

Số 106-BC/BKTTW

**BÁO CÁO**

**Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 14/9/2005 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020; Kết luận số 13-KL/TW ngày 28/10/2011 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW**

**PHẦN MỞ ĐẦU****1. Tổng quan về vùng đồng bằng sông Hồng**

Vùng đồng bằng sông Hồng (sau đây gọi tắt là vùng) gồm 11 tỉnh, thành phố<sup>1</sup> là một trong 6 vùng kinh tế - xã hội của Việt Nam; phía Bắc, phía Tây và Tây - Bắc giáp vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ; phía Đông giáp Vịnh Bắc Bộ; phía Nam giáp Bắc Trung Bộ. Vùng được phân làm 2 tiểu vùng<sup>2</sup>: (i) Tiểu vùng Bắc đồng bằng sông Hồng (là vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ), gồm 07 tỉnh, thành phố (Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên); (ii) Tiểu vùng Nam đồng bằng sông Hồng, gồm 04 tỉnh (Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình). Diện tích tự nhiên là 21.278 km<sup>2</sup>, chiếm khoảng 6,42% diện tích cả nước; dân số khoảng 23,22 triệu người, chiếm 23,57% dân số cả nước; mật độ dân số 1.091 người/km<sup>2</sup>, cao nhất so với các vùng khác trong cả nước và gấp 3,67 lần so với mật độ bình quân chung của cả nước.

**Diện tích, dân số và mật độ dân số các tỉnh, thành phố<sup>3</sup>**

TT	Tỉnh, Thành phố	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Dân số (nghìn người)	Mật độ dân số (người/km <sup>2</sup> )
1	Thành phố Hà Nội	3.359,8	8.330,8	2.480
2	Thành phố Hải Phòng	1.526,5	2.072,0	1.358
3	Tỉnh Quảng Ninh	6.207,8	1.338,0	218
4	Tỉnh Hải Dương	1.668,3	1.936,8	1.161
5	Tỉnh Hưng Yên	930,2	1.295,0	1.381

<sup>1</sup> Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình và Thủ đô Hà Nội (gồm Hà Nội và Hà Tây).

<sup>2</sup> Quyết định số 795/QĐ-TTg ngày 23/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2020.

<sup>3</sup> Nguồn: Niên giám thống kê 2021.

6	Tỉnh Vĩnh Phúc	1.236	1.191,8	964
7	Tỉnh Bắc Ninh	822,7	1.462,9	1.778
8	Tỉnh Hà Nam	861,9	877,2	1.015
9	Tỉnh Nam Định	1.668,8	1.836,0	1.100
10	Tỉnh Ninh Bình	1.411,8	1.007,6	714
11	Tỉnh Thái Bình	1.584,6	1.875,7	1.184
	<b>Toàn vùng</b>	<b>21.278,5</b>	<b>23.224,8</b>	<b>1.091</b>

Vùng đồng bằng sông Hồng là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại của cả nước; là trung tâm về khoa học - công nghệ với đội ngũ trí thức trình độ cao; là trung tâm đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực cho cả nước với nhiều trường đại học, viện nghiên cứu lớn; có truyền thống lịch sử, văn hóa lâu đời, nhiều cảnh quan, di tích nổi tiếng gắn liền với quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Vùng đồng bằng sông Hồng là cửa ngõ phía Bắc của cả nước và ASEAN, kết nối phát triển kinh tế, thương mại với Trung Quốc, có hệ thống hạ tầng giao thông khá đồng bộ, được đánh giá là tốt nhất cả nước, gồm cả 5 phương thức vận tải (đường bộ, đường biển, đường sông, hàng không, đường sắt); có ba tuyến hành lang kinh tế đi qua: (i) Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; (ii) Hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; (iii) Hành lang kinh tế Bắc - Nam (có tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam đi qua), là hành lang kết nối giữa hành lang kinh tế phía Bắc với hành lang kinh tế phía Nam, tham gia vào tuyến hành lang xuyên Á. Vùng đồng bằng sông Hồng có Thủ đô Hà Nội, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học - công nghệ của cả nước; có 2 thành phố trực thuộc Trung ương (Hà Nội và Hải Phòng); có vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, là một trong bốn vùng động lực phát triển kinh tế của cả nước.

Địa hình vùng tương đối bằng phẳng, thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam; có hệ thống sông ngòi khá dày đặc với tài nguyên nước phong phú có giá trị lớn về kinh tế<sup>4</sup>. Khí hậu cận nhiệt đới, mùa hè nóng ẩm, mùa đông lạnh và khô, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tài nguyên khoáng sản không đa dạng, chủ yếu là than với trữ lượng khoảng 3,5 tỷ tấn<sup>5</sup> và bẽ than nâu có trữ lượng lớn<sup>6</sup>; khí thiên nhiên và khoáng sản làm vật liệu xây dựng là đất sét và đá vôi<sup>7</sup>, cát thủy tinh, cao lanh... Vùng biển có diện tích lớn, với bờ biển kéo dài khoảng 400 km<sup>8</sup>, bãi triều rộng, phù sa dày, một số bãi biển, đảo có tiềm năng phát triển du lịch như Vịnh Hạ Long, Trà Cổ, Đồ Sơn, Cát Bà... Tài nguyên văn hóa phong phú, là vùng đất lịch sử lâu đời của người Việt, nơi khai sinh ra các vương triều Đại Việt, quê hương của nền văn hóa Đông Sơn, Thăng Long - Hà Nội, một trong những cái nôi

<sup>4</sup> Hệ thống chính gồm sông Hồng và sông Thái Bình.

<sup>5</sup> Phân bố từ đảo Kế Bào (Vân Đồn) đến Mạo Khê (Đông Triều).

<sup>6</sup> Hiện nay, chưa khai thác công nghiệp.

<sup>7</sup> Đất sét trắng ở Hải Dương; Đá vôi ở Thủy Nguyên - Hải Phòng, Kim Môn - Hải Dương, dải đá vôi từ Hà Tây đến Ninh Bình, chiếm 5,4% trữ lượng đá vôi cả nước.

<sup>8</sup> Từ Móng Cái - Quảng Ninh đến Kim Sơn - Ninh Bình.

của nền văn minh lúa nước với nhiều giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể<sup>9</sup> có lịch sử hàng ngàn năm gắn liền với những chiến công hào hùng, oanh liệt trong suốt quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc; nhiều cảnh quan thiên nhiên nổi tiếng; hàng ngàn di tích lịch sử - văn hóa tiêu biểu như đình, đền, chùa, công trình kiến trúc, mỹ thuật độc đáo; nhiều lễ hội đặc sắc; nhiều loại hình nghệ thuật truyền thống...

## 2. Bối cảnh ra đời của Nghị quyết số 54-NQ/TW và Kết luận số 13-KL/TW

Sau 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 1991-2000 và gần 20 năm đổi mới, nền kinh tế nước ta có nhiều chuyển biến tích cực, đạt thành tựu to lớn và quan trọng; quan hệ sản xuất có bước đổi mới để phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt, văn hoá, xã hội không ngừng tiến bộ; thế và lực của đất nước hơn hẳn 10 năm trước, tính tự chủ được nâng lên, tạo thêm điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Tuy nhiên, đất nước chưa vượt qua tình trạng nước nghèo và kém phát triển, thành tựu đạt được chưa tương xứng với tiềm năng; trình độ phát triển kinh tế của nước ta còn thấp xa so với mức trung bình của thế giới, kém nhiều nước trong khu vực; kinh tế - xã hội vẫn còn những mặt yếu kém, bất cập như hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn yếu; quan hệ sản xuất có mặt chưa phù hợp, hạn chế việc giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất; kinh tế vĩ mô còn những yếu tố thiếu vững chắc; giáo dục, đào tạo còn yếu về chất lượng, cơ cấu đào tạo chưa phù hợp; đời sống của một bộ phận nhân dân còn nhiều khó khăn, nhất là ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng thiên tai. Các vùng, các địa phương chưa khai thác hết tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001 - 2010 được Đại hội IX của Đảng đề ra với nhiều chủ trương, định hướng mới, quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội các vùng của cả nước, trong đó tiếp tục định hướng phát triển vùng đồng bằng sông Hồng là *"Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động, đưa nhiều lao động nông nghiệp sang các ngành công nghiệp, dịch vụ và đi lập nghiệp nơi khác. Phát triển nông nghiệp hàng hóa đa dạng. Cùng với lương thực, đưa vụ đông thành một thế mạnh, hình thành các vùng chuyên canh rau, cây ăn quả, thịt, hoa; mở rộng nuôi, trồng thủy sản. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến và cơ khí phục vụ nông nghiệp, các cụm, điểm công nghiệp, dịch vụ và làng nghề ở*

<sup>9</sup> Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long, hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc; ca trù, quan họ Bắc Ninh, rối nước, chèo, tuồng; 82 bia đá ghi các khoa thi tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, một bản chùa Vĩnh Nghiêm; các khu di tích chùa Bái Đính, Hoa Lư, Cổ Loa, Côn Sơn - Kiếp Bạc, đền Trần, Phủ Dày, phố Hiến, đền Hùng; các làng nghề truyền thống như lụa Vạn Phúc, nón làng Chuông, gỗ Đồng Kỵ, tranh Đông Hồ, gốm Bát Tràng, làng cổ Đường Lâm (Sơn Tây - Hà Nội), làng Đông Ngạc, làng Nôm (Hưng Yên); hàng trăm lễ hội được tổ chức hàng năm.

*nông thôn. Vùng kinh tế trọng điểm, phát triển các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công nghiệp xuất khẩu, công nghiệp điện tử, thông tin và một số cơ sở cơ khí đóng tàu, luyện kim, phân bón; các dịch vụ có hàm lượng tri thức cao; các trung tâm mạnh của vùng và cả nước về đào tạo, khoa học và công nghệ, thương mại, y tế, văn hoá, du lịch. Hoàn thiện và nâng cấp kết cấu hạ tầng, trước hết là các tuyến trục quốc lộ, các cảng khu vực Hải Phòng, Cái Lân, các sân bay”.*

Thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001-2010 và đề định hướng rõ nét cho phát triển của vùng, Bộ Chính trị khóa IX đã ban hành Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 14/9/2005 về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 với 03 quan điểm chỉ đạo:

(i) Phát huy cao độ lợi thế của vùng, cùng với sự tập trung đầu tư của Trung ương, thu hút mạnh nguồn lực đầu tư của nước ngoài, bảo đảm liên kết chặt chẽ thống nhất trong không gian kinh tế vùng, đưa kinh tế của vùng phát triển với tốc độ cao, hiệu quả và bền vững, xứng đáng với vị trí của vùng, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tích cực chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

(ii) Tăng trưởng kinh tế đi liền với giải quyết việc làm, xoá đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm công bằng xã hội, từng bước thu hẹp khoảng cách về mức sống giữa thành thị và nông thôn, giữa các địa phương trong vùng; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, ngăn chặn, đẩy lùi tội phạm và tệ nạn xã hội. Coi trọng việc nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

(iii) Đi đôi với phát triển kinh tế - xã hội, luôn quan tâm giữ vững ổn định chính trị, phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân, xây dựng Đảng, chính quyền, các đoàn thể vững mạnh, bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

Nghị quyết số 54-NQ/TW cũng đề ra các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cho phát triển vùng, mở đường cho việc ban hành các cơ chế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh của vùng đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

Sau 5 năm thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW (2006 - 2010), vùng đồng bằng sông Hồng đã đạt những kết quả quan trọng<sup>10</sup>. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của toàn vùng đạt khá cao 11,93%; cơ cấu kinh tế bước đầu chuyển dịch theo hướng tích cực (giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ). Các ngành, lĩnh vực đều có bước phát triển, một số sản phẩm, dịch vụ mới có hàm

<sup>10</sup> Thực hiện, đạt và vượt yêu cầu đề ra 8 mục tiêu nêu trong Nghị quyết (tốc độ tăng trưởng GDP, tốc độ phát triển nông nghiệp, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong GDP, tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu bình quân, tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu so với cả nước, tốc độ tăng thu ngân sách, tỷ lệ lao động không có việc làm, tỷ lệ số dân nông thôn được sử dụng nước sạch).

lượng công nghệ, chất lượng cao. Kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh, chiếm 24,9% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Thu ngân sách hàng năm tăng cao (31%/năm). Thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài đạt kết quả khá, tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ngày càng tăng. Kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hệ thống giao thông trong vùng được đầu tư mở rộng theo hướng hiện đại; nhiều công trình, dự án trọng điểm được triển khai thực hiện. Các lĩnh vực văn hóa - xã hội đạt kết quả quan trọng; giáo dục - đào tạo, y tế phát triển nhanh; công tác xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm, bảo đảm an sinh xã hội có nhiều tiến bộ; đời sống nhân dân trong vùng từng bước được cải thiện. Chính trị, xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được giữ vững.

Tuy nhiên, 04 chỉ tiêu quan trọng đề ra trong Nghị quyết số 54-NQ/TW chưa đạt<sup>11</sup>; nhiều nhiệm vụ, công trình, dự án triển khai thực hiện chậm. Kinh tế từng tỉnh, thành phố và cả vùng phát triển chưa bền vững, quy mô còn nhỏ, chất lượng và năng lực cạnh tranh còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm, công nghiệp gia công, lắp ráp còn chiếm tỉ trọng lớn; công nghiệp phụ trợ, chế biến sâu nông - lâm - thủy sản chậm phát triển. Chất lượng, hiệu quả sản xuất nông nghiệp chưa cao; quản lý, sử dụng đất đai hiệu quả thấp; kinh tế biển phát triển chậm; chất lượng dịch vụ còn thấp. Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch còn nhiều yếu kém. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Liên kết vùng còn nhiều bất cập, hiệu quả kém. Không gian kinh tế vùng chưa được hình thành rõ nét, còn bị giới hạn bởi địa giới hành chính từng tỉnh, thành phố. Các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học - công nghệ, bảo vệ môi trường còn nhiều hạn chế, yếu kém, có mặt gây bức xúc xã hội. Đời sống một bộ phận nhân dân còn gặp nhiều khó khăn, phân hóa giàu, nghèo ngày càng rộng. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, nhất là ở một số địa bàn trọng điểm và một số khu vực nông thôn còn diễn biến phức tạp.

Qua 05 năm thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW, Bộ Chính trị khóa XI đã tiến hành sơ kết và ban hành Kết luận số 13-KL/TW ngày 28/10/2011 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW (gọi tắt là Kết luận 13-KL/TW). Kết luận số 13-KL/TW đã kế thừa, cập nhật và bổ sung một số mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp so với Nghị quyết số 54-NQ/TW, trong đó, mục tiêu đến năm 2020 là *"Huy động tối đa sức mạnh tổng hợp, phát huy triệt để tiềm năng, lợi thế, tiếp tục xây dựng và phát triển vùng đồng bằng sông Hồng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại kinh tế vùng, chú trọng chất lượng và hiệu quả tăng trưởng, phát triển kinh tế tri thức và chủ động hội nhập quốc tế; tăng cường đầu tư, xây dựng hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại; gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa - xã hội, bảo vệ*

<sup>11</sup> Chuyển dịch cơ cấu kinh tế toàn vùng, tỷ trọng thu ngân sách nhà nước của vùng so với cả nước, giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm, tỷ lệ lao động qua đào tạo.

*môi trường sinh thái và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; giữa phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng - an ninh... để vùng đồng bằng sông Hồng thực sự trở thành trung tâm kinh tế chất lượng cao, trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục, y tế và giao dịch quốc tế của cả nước, đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phấn đấu cùng cả nước đạt mục tiêu cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020”.*

Nghị quyết số 54-NQ/TW và Kết luận số 13-KL/TW đã thể hiện sự nhất quán, xuyên suốt chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển vùng đồng bằng sông Hồng; là cơ sở quan trọng để Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành, cơ quan ban hành các cơ chế, chính sách nhằm bổ sung và thu hút các nguồn lực cho phát triển vùng; là căn cứ quan trọng để các địa phương trong vùng xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với các chủ trương, đường lối của Đảng.

### **3. Nhiệm vụ tổng kết**

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thường trực Ban Bí thư tại Công văn số 3308-CV/VPTW ngày 28/3/2022 của Văn phòng Trung ương Đảng về việc tổng kết các Nghị quyết của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh các vùng kinh tế, Ban Kinh tế Trung ương được giao chủ trì, phối hợp với các Ban, bộ, ngành, địa phương liên quan triển khai đề án: “Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 14/9/2005 của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2010, định hướng đến năm 2020; Kết luận số 13-KL/TW ngày 28/10/2011 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW” báo cáo Bộ Chính trị.

Ban Kinh tế Trung ương đã ban hành Quyết định số 325-QĐ/BKTTW ngày 18/4/2022 thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng Đề án gồm đại diện lãnh đạo của 20 Ban, bộ, ngành và Thường trực 11 tỉnh ủy, thành ủy trong vùng; đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Kinh tế Trung ương là Trưởng Ban Chỉ đạo. Ban Chỉ đạo đã ban hành Kế hoạch, Đề cương tổng kết đối với các Ban, bộ, ngành, địa phương liên quan; phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban Chỉ đạo; thành lập Tổ Biên tập; đặt hàng các chuyên đề chuyên sâu cho các Ban, bộ, ngành, các viện nghiên cứu, trường đại học; thực hiện khảo sát, làm việc tại một số địa phương, tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm để đánh giá toàn diện tình hình thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW sau 17 năm thực hiện (2005 - 2021) và đề xuất, kiến nghị chủ trương, chính sách lớn cho phát triển vùng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Thực hiện Kế hoạch số 84-KH/BKTTW ngày 20/5/2022 của Ban Kinh tế Trung ương, 11/11 địa phương trong vùng và 20/20 Ban, bộ, ngành đã nghiêm túc triển khai nhiệm vụ tổng kết. Đến nay, Ban Chỉ đạo đã nhận được đầy đủ các Báo cáo tổng kết của các Ban, bộ, ngành, địa phương. Các Báo cáo tổng kết cơ bản bảo đảm chất lượng, tiến độ và bám sát nội dung của Nghị quyết số 54-NQ/TW và Kết

luận số 13-KL/TW. Trên cơ sở đó, Ban Chỉ đạo đã chỉ đạo xây dựng, hoàn thiện Đề án trình Bộ Chính trị.

Trong quá trình tổng kết, mặc dù còn gặp một số khó khăn do thiếu các số liệu chính thức có tính hệ thống về phát triển kinh tế - xã hội vùng trong giai đoạn trước năm 2010; sự thiếu đồng bộ trong số liệu giữa các Bộ, ngành, địa phương và cơ quan thống kê; một số địa phương không triển khai Hội nghị tổng kết theo Kế hoạch của Ban Chỉ đạo<sup>12</sup> nhưng Ban Chỉ đạo đã chủ động, linh hoạt trong việc tổ chức các hoạt động tổng kết (như tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm góp ý kiến đối với dự thảo Báo cáo tổng kết); sử dụng các số liệu được cơ quan thống kê cung cấp để phân tích, đánh giá và chọn lọc các số liệu của các Bộ, ngành và địa phương trong phân tích, đánh giá các nội dung liên quan.

Báo cáo tổng kết Nghị quyết số 54-NQ/TW và Kết luận số 13-KL/TW được tổng hợp từ các Báo cáo tổng kết của các địa phương và các Ban, bộ, ngành; các ý kiến đóng góp của các Ban, bộ, ngành, địa phương và các thành viên Ban Chỉ đạo, các nhà quản lý, chuyên gia, nhà khoa học và kết quả khảo sát thực tế. Đặc biệt, Báo cáo tổng kết đã cập nhật, bổ sung các quan điểm, chủ trương của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030; các Nghị quyết chuyên đề của Đảng có liên quan; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các địa phương trong vùng nhiệm kỳ 2020 - 2025 và những thay đổi của bối cảnh, tình hình trong nước, quốc tế tác động đến nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh của vùng đồng bằng sông Hồng.

Nội dung Báo cáo tổng kết gồm 4 phần (ngoài phần mở đầu, các phụ lục):

- **Phần thứ nhất:** Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết.
- **Phần thứ hai:** Đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết.
- **Phần thứ ba:** Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- **Phần thứ tư:** Kiến nghị và đề xuất.

<sup>12</sup> Tỉnh ủy Vĩnh Phúc và Tỉnh ủy Thái Bình.

## Phần thứ nhất

### TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 54-NQ/TW, KẾT LUẬN SỐ 13-KL/TW

#### **I. Công tác nghiên cứu, học tập, quán triệt Nghị quyết số 54-NQ/TW và Kết luận số 13-KL/TW**

Ngay sau khi Nghị quyết và Kết luận được ban hành, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các Đảng đoàn, Ban cán sự đảng, Đảng ủy trực thuộc Trung ương, Tỉnh ủy, Thành ủy, Ban, bộ, ngành và các tổ chức đảng liên quan triển khai việc quán triệt và tổ chức thực hiện theo thẩm quyền, nhiệm vụ được giao.

Các Đảng đoàn, Ban cán sự đảng, đảng ủy trực thuộc Trung ương và các tổ chức đảng, cơ quan liên quan đã nghiêm túc tổ chức nghiên cứu, học tập và quán triệt bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin; qua đó, nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của vùng và nhiệm vụ của từng Bộ, ngành đối với sự phát triển vùng. Kế hoạch, chương trình công tác và việc sơ kết, tổng kết định kỳ và hàng năm của các cơ quan được xây dựng, triển khai gắn với đánh giá tình hình, kết quả thực hiện Nghị quyết, Kết luận của Bộ Chính trị và Chương trình, Kế hoạch hành động của Chính phủ.

Các địa phương trong vùng đã nghiêm túc thực hiện việc nghiên cứu, quán triệt Nghị quyết, Kết luận trong Ban Thường vụ, Ban Chấp hành. Cấp ủy các cấp đã tổ chức học tập, quán triệt đến cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng; qua đó, nâng cao nhận thức về ý nghĩa, tầm quan trọng của Nghị quyết, Kết luận và trách nhiệm của các cơ quan Trung ương, địa phương trong phát triển vùng.

#### **II. Công tác thể chế hóa Nghị quyết số 54-NQ/TW và Kết luận 13-KL/TW**

##### **1. Quốc hội**

Giai đoạn 2005 - 2020, Quốc hội đã ban hành các Nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm; các Nghị quyết chuyên đề về chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia<sup>13</sup>; phân bổ ngân sách hàng năm có tính đến yếu tố đặc thù của các địa phương trong vùng...; xem xét, quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước<sup>14</sup> và thông qua các kế hoạch trung hạn mang tính tổng thể về tài chính và đầu tư<sup>15</sup>; một số dự án, công trình quan trọng quốc gia

<sup>13</sup> Nghị quyết số 13/2011/QH13 ngày 09/11/2011 của Quốc hội về Chương trình Mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2011 - 2015, Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 về phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020.

<sup>14</sup> Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và hàng năm; Nghị quyết về cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020.

<sup>15</sup> Nghị quyết về Kế hoạch tài chính quốc gia 5 năm 2016-2020, Nghị quyết về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020.



thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội<sup>16</sup>; các vấn đề lớn, phức tạp Quốc hội xem xét, cho ý kiến<sup>17</sup>; trong đó ban hành Luật Thủ đô để luật hóa một số nhiệm vụ, giải pháp nhằm xây dựng, phát triển Thủ đô Hà Nội văn minh, hiện đại, tạo động lực phát triển vùng và cả nước.

Quốc hội đã ban hành và sửa đổi nhiều Luật, Nghị quyết liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước, tạo khung khổ pháp lý và có tác động tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong vùng<sup>18</sup>. Các yếu tố trên đã tạo bước đột phá về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của cả nước nói chung và của vùng nói riêng.

## 2. Chính phủ và các Bộ, ngành

### 2.1. Chính phủ

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 191/2006/QĐ-TTg ngày 17/08/2006 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW; Kế hoạch số 228/QĐ-TTg ngày 10/02/2014 về Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 13-KL/TW để chỉ đạo các Bộ, ngành và các địa phương trong vùng triển khai thực hiện. Theo đó, đã cụ thể hóa 3 mục tiêu, 8 nhiệm vụ, giải pháp tổ chức triển khai thực hiện; giao nhiệm vụ cho các bộ, ngành khác, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong Vùng, trong đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối, giúp Chính phủ theo dõi triển khai thực hiện, trong đó:

*\* Nhiệm vụ của các Bộ ngành, địa phương tại Quyết định số 191/2006/QĐ-TTg ngày 17/08/2006 gồm:*

(i) Hoàn thành việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu đến 2020.

(ii) Xây dựng kế hoạch thực hiện 5 năm (2006 - 2010) của ngành và địa

<sup>16</sup> Nghị quyết về chủ trương đầu tư xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020...

<sup>17</sup> Nghị quyết số 15/2008/QH12 ngày 29/5/2008 của Quốc hội về điều chỉnh địa giới hành chính thành phố Hà Nội và một số tỉnh liên quan; Nghị quyết về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hải Phòng, Nghị quyết về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp quốc gia, Nghị quyết về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 55/2010/QH12 về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp...

<sup>18</sup> Hiến pháp (2013); Luật Tài nguyên nước (2012); Luật biển Việt Nam (2012); Luật Hợp tác xã (2012); Luật Thủ đô (2012); Luật Khoa học và công nghệ (2013); Luật Giáo dục Quốc phòng và an ninh (2013); Luật phòng, chống thiên tai (2013); Luật Đầu thầu (2013); Luật Đất đai (2013); Luật Bảo vệ môi trường (2014); Luật Đầu tư (2014); Luật Doanh nghiệp (2014); Luật tài nguyên, môi trường và hải đảo (2015); Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (2017); Luật quản lý ngoại thương (2017); Luật đường sắt (2017); Luật chuyển giao công nghệ (2017); Luật du lịch (2017); Luật Thủy lợi (2017); Luật lâm nghiệp (2017); Luật thủy sản (2017); Luật Quy hoạch (2017); Luật cạnh tranh (2018); Luật trồng trọt (2018); Luật Quốc phòng (2018); Luật An ninh mạng (2018); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch (2018); Luật Chăn nuôi (2018); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (2018); Luật Doanh nghiệp (2020); Luật Đầu tư (2020); Luật Bảo vệ môi trường (2020)...

phương trong lĩnh vực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng.

(iii) Xây dựng kế hoạch thực hiện 5 năm (2006 - 2010) của ngành và địa phương trong đối với các ngành, sản phẩm chủ yếu.

(iv) Hoàn thiện thể chế chung và cơ chế, chính sách điều hành, thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW của Bộ Chính trị.

(v) Giao nhiệm vụ cụ thể cho 27 Bộ, ngành, các cơ quan trực thuộc Chính phủ và các địa phương trong vùng đồng bằng sông Hồng.

(vi) Quy định rõ tiến độ thực hiện và giao trách nhiệm cho các Bộ, ngành và địa phương tổ chức thực hiện.

*\* Nhiệm vụ của các Bộ, ngành, địa phương tại Kế hoạch số 228/QĐ-TTg ngày 10/02/2014 gồm:*

(i) Xây dựng cơ chế liên kết, phối hợp giữa các địa phương để điều phối các hoạt động chung trong Vùng; tiếp tục rà soát, điều chỉnh công tác quy hoạch, bảo đảm sự phát triển gắn kết, hài hòa giữa các tỉnh, thành phố.

(ii) Duy trì tốc độ tăng trưởng hợp lý, bền vững; phát triển có trọng tâm, trọng điểm đối với một số ngành mũi nhọn. Ưu tiên hỗ trợ đối với vùng sản xuất lúa gạo nhằm bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, hạn chế việc chuyển đất lúa sang sản xuất công nghiệp, đô thị. Chú trọng đẩy nhanh tốc độ phát triển các tỉnh Nam đồng bằng sông Hồng, phát huy tốt hơn vai trò đầu tàu của vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và vai trò của trục động lực phát triển kinh tế: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh trong phát triển kinh tế của Vùng.

(iii) Tập trung nguồn lực phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng có trọng tâm, trọng điểm, phân kỳ đầu tư hợp lý, bảo đảm cân đối đủ nguồn lực, tránh dàn trải. Huy động mọi nguồn lực đầu tư (vốn trong nước, vốn FDI, vốn ODA, vốn vay nước ngoài...), đa dạng hóa hình thức đầu tư (BTO, BOT, PPP,...).

(iv) Tăng cường đầu tư cho giáo dục - đào tạo, phát triển nguồn nhân lực nhất là nhân lực chất lượng cao. Đẩy nhanh tiến độ di dời trường đại học, bệnh viện ra khỏi trung tâm Thủ đô Hà Nội; mở rộng quy mô một số bệnh viện đa khoa và chuyên khoa đang quá tải; phát triển mô hình bệnh viện vệ tinh tại các tỉnh để giảm tải cho các bệnh viện tuyến Trung ương; củng cố mạng lưới y tế cơ sở.

(v) Xây dựng một số thiết chế văn hóa, thể thao lớn tầm cỡ khu vực và quốc tế mang đặc trưng nền văn hóa văn minh sông Hồng. Phát triển kinh tế với bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, các di sản thiên nhiên, các nhu cầu an sinh và trật tự an toàn xã hội.

(vi) Thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng xanh, sạch, phát thải thấp, tăng cường khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường, phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

(vii) Nâng cao thu nhập của người lao động và chất lượng cuộc sống dân cư; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế và bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền của Tổ quốc.

(viii) Tiếp tục rà soát, thực hiện các giải pháp cụ thể nhằm tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các địa phương trong Vùng và đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong khuôn khổ quy định của pháp luật.

Chính phủ đã ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ và thu hút đầu tư,<sup>19</sup> về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh<sup>20</sup>; về tài chính - ngân sách; về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu<sup>21</sup>; về thu nội địa<sup>22</sup>; về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất<sup>23</sup>; các cơ chế, chính sách liên quan đến phát triển vùng<sup>24</sup>.

Chính phủ đã ban hành các chương trình mục tiêu và chương trình mục tiêu quốc gia<sup>25</sup>; ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước áp dụng cho từng giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2020<sup>26</sup>; về xây dựng kết cấu hạ tầng<sup>27</sup>; xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật các

<sup>19</sup> Nghị định số 01/2011/NĐ-CP ngày 05/01/2011 của Chính phủ phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương; Nghị định số 131/2006/NĐ-CP ngày 09/11/2006 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức; Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ; Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ; Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA); Quyết định số 1256/QĐ-TTg ngày 21/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng giai đoạn 2016-2020 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP ngày 27/11/2009 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao; Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 về đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP); Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 4/5/2018 thay thế Nghị định số 15/2015/NĐ-CP về đầu tư theo hình thức đối tác công tư để thu hút vốn của các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia dự án PPP...

<sup>20</sup> Nghị quyết số 35/NQ-CP và Nghị quyết số 19/2018/NQ-CP về hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh (nay là Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ).

<sup>21</sup> Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005, Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010, Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 và Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021.

<sup>22</sup> Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập cá nhân, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường

<sup>23</sup> Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất; Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính...

<sup>24</sup> Thành lập tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020 (Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 25/6/2015); Thành lập Ban chỉ đạo, Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020 (Quyết định số 2059/QĐ-TTg ngày 24/11/2015); Ban hành Quy chế tổ chức hoạt động và phối hợp của tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020 (Quyết định số 2360/QĐ-TTg ngày 22/12/2015); Nghị định số 91/2021/NĐ-CP ngày 21/10/2021 quy định về cơ chế phối hợp giữa các tỉnh, thành phố trong Vùng Thủ đô.

<sup>25</sup> Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26/8/2016 của Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020.

<sup>26</sup> Quyết định số 210/2006/QĐ-TTg ngày 12/9/2006 về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi đầu tư phát triển bằng nguồn NSNN giai đoạn 2006-2010; Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 về ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn

khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế ven biển<sup>28</sup>; đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch; phát triển quỹ nhà ở xã hội, nhất là nhà ở cho người nghèo và công nhân gắn với các khu công nghiệp<sup>29</sup>; về xây dựng nhà ở xã hội<sup>30</sup>.

Đặc biệt, căn cứ Nghị quyết của Bộ Chính trị và Nghị quyết của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù đối với một số tỉnh, thành phố trong vùng, Chính phủ đã ban hành nghị quyết, nghị định về xây dựng và phát triển thành phố Hà Nội<sup>31</sup>, thành phố Hải Phòng<sup>32</sup>; tỉnh Quảng Ninh<sup>33</sup>; phát triển các khu kinh tế cửa khẩu<sup>34</sup>; hỗ trợ một phần từ ngân sách Trung ương trong giai đoạn 2016 - 2020 cho các địa phương từ Quảng Ninh đến Nghệ An đầu tư hoàn chỉnh tuyến đường ven biển theo quy hoạch.

## 2.2. Bộ, ngành

Các Bộ, ngành đã chủ động xây dựng, ban hành hoặc tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách, bố trí nguồn lực để triển khai các nhiệm vụ được giao theo Quyết định số 191/2006/QĐ-TTg ngày 17/08/2006 và Quyết định số 228/QĐ-TTg ngày 10/02/2014 của Thủ tướng Chính

ngân sách Nhà nước giai đoạn 2011-2015; Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020.

<sup>27</sup> Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/2/2013; Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 01/3/2016; Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 24/8/2015; Quyết định số 1037/QĐ-TTg ngày 24/6/2014; Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 23/02/2018...

<sup>28</sup> Nghị định số 29/NĐ-CP ngày 14/3/2008 quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế; Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch các khu kinh tế; khu công nghiệp, khu chế xuất; Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế; Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

<sup>29</sup> Chính sách miễn tiền sử dụng đất, miễn tiền thuê đất đối với các dự án sử dụng đất để xây dựng nhà chung cư cho công nhân của các khu công nghiệp, khu chế xuất (Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về thu tiền sử dụng đất, Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước).

<sup>30</sup> Nghị định số 99/2015/NĐ-CP; Thông tư số 124/2016/TT-BTC ngày 03/8/2016 và số 139/2016/TT-BTC ngày 16/9/2016; Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 20/4/2009 về một số cơ chế, chính sách nhằm đẩy mạnh nhà ở cho học sinh, sinh viên các cơ sở đào tạo và nhà ở cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp tập trung, người có thu nhập thấp tại các đô thị; Quyết định số 65/2009/QĐ-TTg ngày 24/4/2009, số 66/2009/QĐ-TTg ngày 24/4/2009, số 67/2009/QĐ-TTg ngày 24/4/2009 và số 96/2009/QĐ-TTg ngày 22/7/2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 65/2009/QĐ-TTg, Quyết định số 66/2009/QĐ-TTg và Quyết định số 67/2009/QĐ-TTg.

<sup>31</sup> Nghị định số 63/2017/NĐ-CP ngày 19/5/2017 quy định một số cơ chế, chính sách tài chính ngân sách đặc thù đối với Thủ đô Hà Nội.

<sup>32</sup> Nghị định số 89/2017/NĐ-CP ngày 29/7/2017 quy định cơ chế chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với thành phố Hải Phòng.

<sup>33</sup> Quyết định số 2428/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 về một số cơ chế, chính sách đặc thù đối với tỉnh Quảng Ninh và Khu kinh tế Vân Đồn.

<sup>34</sup> Quyết định số 52/2008/QĐ-TTg ngày 15/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Quy hoạch phát triển các Khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam đến năm 2020" trong đó vùng đồng bằng sông Hồng có 03 Khu kinh tế cửa khẩu gồm Móng Cái, Hoàn Mô - Đồng Văn và Bắc Phong Sinh.

phù về: phát triển Quỹ đầu tư phát triển địa phương<sup>35</sup>; phát triển các ngành công nghiệp, thương mại, logistics<sup>36</sup> và xuất nhập khẩu; phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn<sup>37</sup>; đào tạo nhân lực, thu hút và sử dụng nhân tài<sup>38</sup>; nâng cao chất

<sup>35</sup> Nghị định số 138/2007/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương; Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

<sup>36</sup> Nghị quyết số 115/NQ-CP; Nghị định 111/2015/NĐ-CP về phát triển công nghiệp hỗ trợ; Quyết định 3218/QĐ-BCT ngày 11/4/2014 của Bộ Công Thương về Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp Dệt May Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 60/QĐ-TTg ngày 16/01/2017 Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp khí Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2035; Nghị định số 74/2017/NĐ-CP về cơ chế, chính sách đặc thù đối với Khu Công nghệ cao Hòa Lạc; Nghị quyết số 16/NQ-CP của Chính phủ; Nghị định số 02/2003/NĐ-CP, Nghị định số 114/2009/NĐ-CP về phát triển, quản lý chợ; Quyết định 1012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phát triển trung tâm logistics...

<sup>37</sup> Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 4/6/2010, số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016, số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017; Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013; Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 16/11/2017; Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021. Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi tại vùng đồng bằng sông Hồng; Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10/9/2007 Chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007-2015; Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011-2020; Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 tăng cường công tác bảo vệ rừng; Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 về chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông lâm nghiệp; Nghị định số 119/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 về chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu thực hiện; Thông tư số 54/2013/TT-BNNPTNT ngày 17/12/2013 hướng dẫn phân cấp đê; Nghị định số 53/2019/NĐ-CP ngày 17/6/2019 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch thủy lợi; đề điều; phòng, chống lũ của tuyến sông có đê; Quyết định 957/QĐ-TTg ngày 06/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển đến năm 2030; Quyết định số 19/2021/QĐ-TTg ngày 26/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về bảo đảm thoát lũ, thông thoáng dòng chảy, an toàn đê điều đối với việc xây dựng cầu qua sông có đê...; Nghị quyết số 707-NQ/BCSĐ ngày 18/6/2013 về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo đổi mới, phát triển các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp; Nghị quyết số 494-NQ/BCSĐ ngày 10/4/2018 về "Đẩy mạnh các nhóm giải pháp thực hiện mục tiêu phát triển 15.000 hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả"; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 07/5/2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản; Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 về Phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; Quyết định số 923/QĐ-TTg ngày 28/6/2017 Phê duyệt Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư; Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018 phê duyệt Đề án "Phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020"; Thông tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg; hướng dẫn tiêu chí phân loại và đánh giá hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp; hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; Thông tư số 15/2016/TT-BNNPTNT hướng dẫn điều kiện và tiêu chí hỗ trợ kết cấu hạ tầng theo Quyết định 2261/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn phân loại, đánh giá hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp; Thông tư quy định hoạt động đặc thù, chế độ báo cáo của hợp tác xã nông nghiệp và trách nhiệm quản lý nhà nước các cấp đối với HTX nông nghiệp.

<sup>38</sup> Đề án "Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực an toàn, an ninh thông tin đến năm 2020"; Chương trình "Đào tạo, đào tạo lại nâng cao kỹ năng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư"; Thông tư 54/2022/TT-BTC quy định về quản lý, sử dụng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước để thực hiện các Đề án đào tạo, bồi dưỡng tài năng trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật và thể dục thể thao.

lượng giáo dục đại học<sup>39</sup>; các chiến lược phát triển tài nguyên - môi trường<sup>40</sup>, quản lý đất đai, địa chất, khoáng sản, tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu<sup>41</sup>; phát triển văn hóa, thể thao và du lịch<sup>42</sup>; y tế<sup>43</sup>; khoa học - công nghệ<sup>44</sup>; phát triển thị trường lao động<sup>45</sup>, giải quyết việc làm<sup>46</sup>, giáo dục nghề

<sup>39</sup> Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15/01/2019 về phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019 - 2025; Quyết định số 89/QĐ-TTg về phê duyệt Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030.

<sup>40</sup> Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020; Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chiến lược đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chiến lược phát triển ngành Khí tượng thủy văn đến năm 2020; Chiến lược Quốc gia về Biến đổi khí hậu; Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011 - 2020; Chiến lược ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020; Chiến lược phát triển ngành đo đạc và bản đồ Việt Nam đến năm 2020; Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

<sup>41</sup> Gồm 102 Thông tư, 19 văn bản liên tịch, 48 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN), 96 tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) về môi trường; 02 chương trình khoa học và công nghệ về ứng phó với biến đổi khí hậu; 06 TCVN.

<sup>42</sup> Chính sách ưu tiên bố trí NSNN và cơ chế, chính sách huy động các nguồn lực cho phát triển văn hóa, thể thao và du lịch; cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư; ưu tiên bố trí kinh phí cho các hoạt động điều tra, đánh giá, bảo vệ, tôn tạo, phát triển giá trị tài nguyên du lịch; lập quy hoạch về du lịch; xúc tiến du lịch, xây dựng thương hiệu du lịch quốc gia, địa phương; xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển du lịch; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; chính sách tạo điều kiện thuận lợi về đi lại, cư trú, thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, hải quan, hoàn thuế giá trị gia tăng và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp khác cho khách du lịch...

<sup>43</sup> Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 về việc khám, chữa bệnh cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định 139/2002/QĐ-TTg; Thông tư Liên tịch số 33/2013/TTLT-BYT-BTC hướng dẫn thực hiện Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg; Nghị định số 64/2009/NĐ-CP ngày 30/7/2009 về chính sách đối với cán bộ, viên chức y tế công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 về việc quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số; Nghị định số 64/2009/NĐ-CP ngày 30/7/2009 về chính sách đối với viên chức y tế công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009 về việc quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản; Quyết định 92/QĐ-TTg ngày 09/01/2013 về việc phê duyệt Đề án giảm quá tải bệnh viện giai đoạn 2013 - 2020; Quyết định số 585/QĐ-BYT ngày 20/02/2013 thí điểm đưa bác sĩ trẻ tình nguyện về công tác tại miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, ưu tiên 62 huyện nghèo; Quyết định số 2348/QĐ-TTg ngày 05/12/2016 phê duyệt Đề án Xây dựng và Phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới; Quyết định 4667/QĐ-BYT ngày 7/11/2014 ban hành tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020.

<sup>44</sup> Chính phủ đã ban hành 115 văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bao gồm: 55 Nghị định; 59 Quyết định; 01 Chỉ thị (chưa tính đến các văn bản cá biệt); Bộ Khoa học và Công nghệ đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan ban hành 264 văn bản quy phạm pháp luật (trong đó có 231 Thông tư các loại, 33 Quyết định, 11 văn bản hợp nhất); các tỉnh, thành phố trong vùng đã ban hành gần 1.500 văn bản quản lý nhà nước nhằm cụ thể hóa các văn bản quy phạm pháp luật về khoa học và công nghệ sát với tình hình thực tiễn hoạt động ở các địa phương.

<sup>45</sup> Quyết định số 176/QĐ-TTg, ngày 5/2/2021, về việc "Ban hành Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030".

<sup>46</sup> Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015, Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm. Quyết định số

nghiệp, an sinh xã hội<sup>47</sup> và giảm nghèo<sup>48</sup>...

Các cơ chế, chính sách được các Bộ, ngành ban hành tạo điều kiện thu hút và khơi thông nguồn lực, góp phần quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng. Các đề án, dự án, đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội trọng điểm theo Nghị quyết số 54-NQ/TW, Kết luận số 13-KL/TW của Bộ Chính trị, Quyết định số 191/2006/QĐ-TTg ngày 17/08/2006 và Quyết định số 228/QĐ-TTg ngày 10/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ đã được các Bộ, ngành tập trung triển khai, cơ bản bảo đảm tiến độ đề ra, tạo hiệu ứng tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội các địa phương và vùng.

*Tuy nhiên*, một số cơ chế, chính sách chậm được ban hành mới và chưa kịp thời sửa đổi, bổ sung, gây khó khăn, vướng mắc cho việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của vùng. Việc ban hành Chương trình hành động và Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW và Kết luận số 13-KL/TW còn chậm<sup>49</sup>. Một số dự án đã được xác định trong danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhưng đến nay vẫn chưa được triển khai hoặc dừng triển khai<sup>50</sup>; nhiều dự án chậm tiến độ<sup>51</sup>, ảnh hưởng đến thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết của vùng và các địa phương.

### 3. Địa phương

Xác định Nghị quyết 54-NQ/TW và Kết luận số 13-KL/TW là căn cứ quan trọng để định hướng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh, các tỉnh ủy, thành ủy trong vùng đã xây dựng chương trình, kế hoạch hành động triển khai Nghị quyết 54-NQ/TW, Kết luận số 13-KL/TW và Chương trình, Kế hoạch hành động của Chính phủ; cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu,

27/2019/QĐ-TTg ngày 9/9/2019 về tín dụng đối với người lao động tại huyện nghèo đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đến năm 2020.

<sup>47</sup> Quyết định số 1019/QĐ-TTg ngày 05/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012 - 2020; Nghị định số 44/2019/NĐ-CP của Chính phủ : Điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng; Nghị định 112/2017/NĐ-CP Quy định về chế độ, chính sách đối với thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam tham gia kháng chiến giai đoạn 1965 - 1975.

<sup>48</sup> Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020; Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2012 Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 2012-2015; Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014 về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020; Quyết định 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2020 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

<sup>49</sup> Nghị quyết số 54-NQ/TW ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2005, đến ngày 17 tháng 08 năm 2006 Thủ tướng Chính phủ mới có Quyết định số 191/2006/QĐ-TTg Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết, sau gần 01 năm; Kết luận số 13-KL/TW ban hành ngày 28 tháng 10 năm 2011, đến ngày 10 tháng 02 năm 2014 Thủ tướng Chính phủ mới có Quyết định 228/QĐ-TTg Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận.

<sup>50</sup> Các dự án về nhiệt điện; các dự án xây dựng các tuyến đường sắt: Dự án tuyến đường sắt Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân, đường sắt ra cảng Đình Vũ (Hải Phòng); dự án xây dựng trung tâm Nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng, vật nuôi cấp quốc gia, xây dựng Nhà máy nước mặt sông Đà giai đoạn II đạt 600.000 m<sup>3</sup>/ngđ...

<sup>51</sup> Dự án đường sắt đô thị tại Hà Nội.

nhiệm vụ của Nghị quyết vào nội dung cụ thể trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các nhiệm kỳ và lồng ghép trong Nghị quyết, Chương trình, Đề án chuyên đề; phân công các cấp, các ngành triển khai thực hiện. Các địa phương đã triển khai các đề án, dự án cụ thể về phát triển nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ; phát triển kết cấu hạ tầng, đô thị; quản lý và sử dụng đất, bảo vệ môi trường; phát triển văn hóa - xã hội; xây dựng nông thôn mới; bảo đảm quốc phòng, an ninh... đạt nhiều kết quả quan trọng.

*Tuy nhiên*, vẫn còn một số nhiệm vụ, giải pháp chưa được các địa phương quyết liệt chỉ đạo và tổ chức thực hiện, nhất là việc phối hợp, liên kết giữa các địa phương để khai thác hiệu quả hơn tiềm năng, lợi thế và xử lý những vấn đề mang tính vùng.



## Phần thứ hai

### ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 54-NQ/TW, KẾT LUẬN SỐ 13-KL/TW

#### A- KẾT QUẢ CHỦ YẾU

##### I. Phát triển kinh tế

##### 1. Quy mô kinh tế vùng và tổng sản phẩm bình quân đầu người

###### 1.1. Quy mô kinh tế vùng (GRDP)

Quy mô tổng sản phẩm GRDP vùng tăng liên tục; đến năm 2020, đạt 2.373,8 nghìn tỷ đồng (theo giá hiện hành), chiếm 29,4% tổng GDP cả nước<sup>52</sup>, gấp 7,75 lần so với năm 2005; tỷ trọng đóng góp cho GDP cả nước tăng từ 26,9% năm 2010 lên 29,4% năm 2020 vượt mục tiêu đề ra<sup>53</sup> và xếp thứ 2 sau vùng Đông Nam Bộ<sup>54</sup>.

Giai đoạn 2005 - 2020, một số địa phương có sự bứt phá mạnh mẽ về tổng GRDP (theo giá so sánh) như Quảng Ninh tăng 17,51 lần, Hải Phòng tăng 13,55 lần, Ninh Bình tăng 12,65 lần, Thái Bình tăng 8,28 lần, Bắc Ninh tăng 7,05 lần; phát triển chậm nhất là Hưng Yên tăng 2,42 lần, Nam Định tăng 2,72 lần, Hải Dương tăng 3,58 lần. Nhóm các địa phương có quy mô tổng GRDP dẫn đầu gồm Hà Nội 1.020 nghìn tỷ đồng, Hải Phòng 276,4 nghìn tỷ đồng, Quảng Ninh 219,4 nghìn tỷ đồng, Bắc Ninh 209,3 nghìn tỷ đồng; các địa phương có quy mô kinh tế nhỏ là Hà Nam 60 nghìn tỷ đồng và Hưng Yên 63 nghìn tỷ đồng.

###### 1.2. Tổng sản phẩm quốc nội và thu nhập bình quân đầu người

GRDP bình quân đầu người/năm của vùng liên tục tăng, đến năm 2020 đạt 103,6 triệu đồng/người (giá hiện hành), cao hơn 1,3 lần so với bình quân chung cả nước, đạt mục tiêu<sup>55</sup> và đứng thứ 2/6 vùng kinh tế (sau vùng Đông Nam Bộ đạt 141,3 triệu đồng/người). Tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người của vùng giai đoạn 2005 - 2020 ở mức trung bình so các vùng khác, đạt 6,61% (cả nước đạt 5,16%), cao hơn vùng Đông Nam Bộ (đạt 3,1%), vùng Tây Nguyên (đạt 6,4%) và thấp hơn vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (đạt 6,8%), vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung bộ (đạt 6,7%), vùng đồng bằng sông Cửu Long (đạt 6,84%); trong đó một số địa phương có mức tăng bứt phá là Quảng Ninh gấp 14 lần, Hải Phòng 12 lần, Ninh Bình 11 lần và 5 địa phương có GRDP bình quân đầu người cao là Quảng Ninh 164 triệu đồng/người/năm, Bắc Ninh 148 triệu đồng/người/năm, Hải

<sup>52</sup> Theo giá so sánh đạt 1.535,3 nghìn tỷ đồng, gấp 3,1 lần so với năm 2005.

<sup>53</sup> Quyết định số 795/QĐ-TTg là 24,7% năm 2015 và 28,7% năm 2020.

<sup>54</sup> Tỷ trọng GRDP của các vùng trong tổng GDP năm 2020: trung du và miền núi Bắc bộ (8,5%); đồng bằng sông Hồng (29,4%); Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ (14,3%); Tây Nguyên (3,6%); Đông Nam Bộ (32,1%); đồng bằng sông Cửu Long (12%).

<sup>55</sup> Theo Quyết định 228/QĐ-TTg là 1,3 lần.

Phòng 135 triệu đồng/người/năm, Hà Nội 124 triệu đồng/người/năm, Vĩnh Phúc 106 triệu đồng/người/năm<sup>56</sup>.

Thu nhập bình quân đầu người/tháng tăng bình quân giai đoạn 2006 - 2020 đạt 14,5%/năm, cao nhất cả nước<sup>57</sup> nhưng chưa đạt mục tiêu đề ra<sup>58</sup>. Đến năm 2020, thu nhập bình quân đầu người/tháng của vùng đạt 5 triệu đồng, cao hơn bình quân chung cả nước gần 1,2 lần (4,2 triệu đồng), đứng thứ 2 trong các vùng kinh tế, xếp sau vùng Đông Nam Bộ (6 triệu đồng) nhưng cao gấp 1,85 lần so vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (2,7 triệu đồng) và gấp 7,63 lần năm 2006; trong đó thu nhập bình quân đầu người/năm cao nhất là Hà Nội 123,7 triệu đồng, Bắc Ninh 65,3 triệu đồng, Hải Phòng 62,4 triệu đồng; thấp nhất là Ninh Bình 47,1 triệu đồng và Nam Định 49,2 triệu đồng.

## 2. Tăng trưởng kinh tế vùng

### 2.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế vùng

Tốc độ tăng trưởng kinh tế vùng khá nhanh, cao hơn cả nước, bình quân giai đoạn 2005 - 2020 đạt 7,94%/năm<sup>59</sup>, nhưng chưa đạt mục tiêu đề ra<sup>60</sup>, dù chỉ thấp hơn vùng Tây Nguyên (8%) và vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (7,98%); trong đó có 5 địa phương có mức tăng trưởng cao là Hải Phòng 10,82%, Quảng Ninh 10,05%, Ninh Bình 7,50%, Hà Nam 7,23%, Nam Định 6,97%. Tính theo khu vực kinh tế, giai đoạn 2005 - 2020 tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 11,31%/năm; dịch vụ đạt 7,09%/năm; nông nghiệp đạt 2,46%/năm thấp hơn bình quân cả nước (cả nước 2,83%/năm).

### 2.2. Chất lượng tăng trưởng

Năng suất lao động của vùng năm 2020 đạt 198,5 triệu đồng/lao động, gấp 6,67 lần năm 2005, gấp 1,32 lần năng suất lao động bình quân chung của cả nước; sau vùng Đông Nam Bộ (265,3 triệu đồng/lao động); vượt mục tiêu đề ra<sup>61</sup>. Tốc độ tăng năng suất lao động của vùng ngày càng được cải thiện và cao hơn mức

<sup>56</sup> Nhóm thấp nhất là 2 tỉnh Nam Định 45 triệu đồng/người/năm và Thái Bình 48 triệu đồng/người/năm (theo giá hiện hành).

<sup>57</sup> Các vùng còn lại có mức tăng tương ứng: Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ tăng 14%, Đồng bằng sông Cửu Long và vùng Trung du miền núi phía Bắc có cùng mức tăng 12,9%, Tây Nguyên tăng 11,9%, Đông Nam Bộ tăng 11,7%.

<sup>58</sup> Theo Quyết định 795/QĐ-TTg là 1,3 lần.

<sup>59</sup> Trong đó: giai đoạn 2005-2010 đạt 7,62%; giai đoạn 2011-2015 đạt 7,66% và giai đoạn 2016 - 2020 đạt 8,27%.

<sup>60</sup> Quyết định 191/QĐ-TTg giai đoạn 2006 - 2010 là 11 - 12%; Quyết định 228/QĐ-TTg giai đoạn 2011 - 2020 là 9,6%.

<sup>61</sup> Quyết định 795/QĐ-TTg đặt ra năng suất lao động năm 2020 gấp ít nhất 2,3 lần so với năm 2010 là 63,8 triệu đồng/người.

bình quân chung cả nước, bình quân giai đoạn 2005 - 2020 đạt 6,8%/năm so với bình quân cả nước là 4,9%/năm và cao nhất trong 6 vùng kinh tế<sup>62</sup>.

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của vùng giai đoạn 2005 - 2020 có xu hướng giảm; hệ số ICOR giai đoạn 2006 - 2020 tăng từ khoảng 4,4 (giai đoạn 2006-2010) lên đến 6,8 giai đoạn 2016 - 2020, thấp hơn bình quân chung cả nước (7,7) và đứng thứ 3/6 vùng kinh tế, sau vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ (8,3) và vùng Đông Nam Bộ (7,5). Mật độ tập trung kinh tế vùng khá lớn, năm 2020 đạt 111,56 tỷ đồng/km<sup>2</sup><sup>63</sup> gấp 4,5 lần bình quân cả nước (khoảng 24,3 tỷ đồng/km<sup>2</sup>).

Tăng trưởng kinh tế của vùng chủ yếu dựa vào tăng năng suất các yếu tố tổng hợp, giảm dần sự phụ thuộc vào tăng vốn và lao động. Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng của vùng giai đoạn 2004 - 2020 tăng rõ rệt, từ 15,27% giai đoạn 2004 - 2012 lên 44,13% giai đoạn 2013-2020, xếp thứ 2/6 vùng kinh tế, chỉ sau vùng Đông Nam Bộ là 45,50% và cao hơn bình quân chung cả nước là 40,03%. Đóng góp nhân tố vốn vào tăng trưởng của vùng giảm từ 57,47% giai đoạn 2004 - 2012 xuống còn 49,12% giai đoạn 2013 - 2020. Đóng góp nhân tố lao động vào tăng trưởng giảm mạnh, từ 27,26% giai đoạn 2004 - 2012 xuống còn 6,75%, xếp thứ 2/6 vùng, sau vùng Đông Nam Bộ là 6,43% và thấp hơn bình quân chung cả nước là 7,55%.

### 3. Chuyển dịch cơ cấu và phát triển các ngành kinh tế

#### 3.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế vùng chuyển dịch tích cực, theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp, xây dựng; giảm tỷ trọng nông, lâm, thủy sản và dịch vụ, cơ bản phù hợp với định hướng đề ra<sup>64</sup>. Các khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ đóng vai trò trụ cột trong phát triển kinh tế vùng. Đến năm 2020, tỷ trọng các khu vực nông, lâm, thủy sản - công nghiệp, xây dựng - dịch vụ lần lượt là 5,76% - 40,62% - 43,64%, so với năm 2005 tương ứng là 10,18% - 24,86% - 51,36%; trong đó tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng trong GRDP tăng gấp 1,63 lần; khu vực nông, lâm, thủy sản giảm 1,77 lần; và khu vực dịch vụ giảm gần 1,17 lần.

Về tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế chung giai đoạn 2006 - 2020: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm và có mức tăng thấp nhất

<sup>62</sup> Trung du và miền núi Bắc Bộ: 6,21%; Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ: 6,11%; Tây Nguyên: 5,6%; Đông Nam Bộ: 2,13%; Đồng bằng sông Cửu Long: 6,65%.

<sup>63</sup> Mật độ kinh tế = GRDP/DTTN; vùng đồng bằng sông Hồng = 2.373.800 tỷ.đ/21.278km<sup>2</sup>=111,56 tỷ.đ/km<sup>2</sup>.

<sup>64</sup> Theo Quyết định số 795/QĐ-TTg về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, cơ cấu ngành kinh tế của vùng năm 2020: nông, lâm, thủy sản - công nghiệp và xây dựng - dịch vụ tương ứng là 7÷7,5% - 45 ÷ 47- 46 ÷ 48.

trong các vùng kinh tế<sup>65</sup>; khu vực công nghiệp, xây dựng tăng nhanh, cao hơn nhiều so với các vùng khác<sup>66</sup>; khu vực dịch vụ tăng chậm<sup>67</sup>.

### 3.2. Phát triển các ngành kinh tế

#### 3.2.1. Phát triển công nghiệp

Sản xuất công nghiệp được mở rộng, tăng trưởng nhanh, nâng cao khả năng cạnh tranh và hội nhập quốc tế, tham gia sâu hơn vào các chuỗi liên kết khu vực, toàn cầu. Năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp toàn vùng đạt 551,7 nghìn tỷ đồng, trong đó thành phố Hà Nội dẫn đầu chiếm 17,57%; tỉnh Bắc Ninh 16,02%; Hải Phòng 15,7%, Thái Bình 12,5%... Năm 2020, các địa phương có tỷ trọng công nghiệp cao trong cơ cấu kinh tế gồm: Bắc Ninh (70,74%), Hà Nam (55,4%), Hải Dương (52,21%), Hưng Yên (52,51%), Hải Phòng (45,29%), Quảng Ninh (43,41%) và Vĩnh Phúc (41,84%)<sup>68</sup>.

Tốc độ tăng trưởng công nghiệp bình quân của Vùng giai đoạn 2011 - 2020 đạt 11,91%/năm, trong đó một số ngành có tốc độ tăng trưởng cao, như công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,7%/năm, chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 12,3%/năm, sản xuất sản phẩm từ giấy tăng 15,52%/năm, sản phẩm điện tử tăng 25,7%/năm, sản xuất thiết bị điện tăng 16,8%/năm. Cơ cấu nội ngành công nghiệp chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, điện tử, công nghệ cao; giảm dần ngành công nghiệp khai khoáng và các ngành thâm dụng lao động.

Công nghiệp mũi nhọn (điện, điện tử, lắp ráp ô tô, đóng tàu, thép, vật liệu xây dựng mới, hóa - dược, công nghiệp hỗ trợ...) phát triển nhanh theo hướng hiện đại, dựa trên lợi thế so sánh, có quy mô lớn, ít thâm dụng lao động, hàm lượng công nghệ cao, có khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu<sup>69</sup>.

<sup>65</sup> Giai đoạn 2006 - 2010 mức đóng góp là 0,27 điểm phần trăm/năm; giai đoạn 2011 - 2015 là 0,07 điểm phần trăm và giai đoạn 2016 - 2020 là 0,15 điểm phần trăm.

<sup>66</sup> Giai đoạn 2006 - 2010, đóng góp của khu vực công nghiệp và xây dựng vào tăng trưởng chung của toàn vùng đạt 3,57 điểm phần trăm/năm. Năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 xuất hiện nhưng khu vực công nghiệp và xây dựng vẫn đóng góp 3,49 điểm phần trăm vào tăng trưởng giá trị tăng thêm của toàn vùng (năm 2005 là 4,06 điểm phần trăm).

<sup>67</sup> Giai đoạn 2011 - 2015 đóng góp 3,44 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn vùng; giai đoạn 2016-2020 là 3,57 điểm phần trăm. Riêng năm 2020 và 2021 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên chỉ đóng góp 2,0 điểm phần trăm và 1,6 điểm phần trăm trong tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn vùng.

<sup>68</sup> Báo cáo tổng kết của Bộ Công Thương.

<sup>69</sup> Công nghiệp điện tử tại Hà Nội và các tỉnh Bắc Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên; sản phẩm chủ lực là điện thoại các loại, máy in, ti vi,...tốc độ tăng trưởng khá nhanh và ngày càng đóng vai trò quan trọng hơn trong sản xuất công nghiệp và xuất khẩu của nền kinh tế (Việt Nam hiện đứng thứ 12 thế giới về kết quả xuất khẩu mặt hàng điện tử, với hàng chục tỷ USD/năm). Công nghiệp dệt may, da giày Vùng đồng bằng sông Hồng phát triển theo hướng xuất khẩu và phục vụ nhu cầu trong nước; cùng đó, phát triển mạnh các ngành hỗ trợ như sợi, chỉ may, nhuộm, thiết kế mẫu sản phẩm để chuyển dần từ gia công sang sản xuất nội địa hoá sản phẩm. Công nghiệp sản xuất thép đặc biệt là các loại thép chế tạo, thép hợp kim chất lượng cao phục vụ các ngành công nghiệp chế tạo, vốn là phân khúc hiện nay Việt Nam chưa tự chủ được trong hoạt động sản xuất thép nội địa. Công nghiệp Điện tính đến hết năm 2019, điện sản xuất và nhập

Hoạt động khuyến công được quan tâm và đạt nhiều kết quả, tập trung vào xây dựng các mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ tiên tiến, tăng cường đào tạo nghề gắn với nhu cầu doanh nghiệp... góp phần gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp, tạo nhiều việc làm.

Các khu công nghiệp phát triển nhanh, đến năm 2020, Vùng có số lượng khu công nghiệp đứng đầu cả nước, với 152 khu công nghiệp được thành lập, trong đó có 94 khu công nghiệp đã đi vào hoạt động (chỉ xếp sau vùng Đông Nam Bộ với 114 khu công nghiệp), chiếm 26,6% tổng số khu công nghiệp đã đi vào hoạt động của cả nước, chủ yếu tập trung dọc các trục quốc lộ lớn như QL1, QL2, QL5, QL10, QL18... và tại các địa phương thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ<sup>70</sup>. Diện tích đất các khu công nghiệp đã thành lập trên toàn vùng gần 27.000 ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 59,6%. Các khu công nghiệp đã thu hút được nhiều dự án đầu tư trong và ngoài nước, tạo việc làm cho trên 1,1 triệu lao động. Một số địa phương như Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương đã thu hút được các tập đoàn lớn vào đầu tư, sản xuất như: LG, Samsung, Bridgestone, Kyocera Mita, Honda, Toyota, Fuji Xerox, Piaggio...

Ngoài ra, đến năm 2020, Vùng đã quy hoạch 515 cụm công nghiệp với diện tích 16.121 ha, chiếm 27,74% diện tích và 30,02% về số lượng cụm công nghiệp so với Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên cả nước; trong đó có 321 cụm công nghiệp đã có Quyết định thành lập, đang đầu tư xây dựng với tổng diện tích 8.340 ha và 227 cụm công nghiệp với tổng diện tích 5.647 ha đã đi vào hoạt động, thu hút được khoảng 7.280 dự án đầu tư, tỷ lệ lấp đầy đạt 70%, tạo việc làm cho khoảng 170 nghìn lao động.

### 3.2.2. Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp

Phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới của

---

khẩu toàn hệ thống đạt 239 tỷ kWh, tăng 2,35 lần so với năm 2010; đã, đang nghiên cứu và ứng dụng nhiều công nghệ mới và tiên tiến; phát triển hệ thống lưới điện thông minh tại các đô thị lớn; công suất phụ tải lớn nhất toàn hệ thống (Pmax) năm 2019 đạt 38.249 MW; hạ tầng cung cấp điện được đầu tư khá đồng bộ, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ điện; nguồn điện các loại đạt 93,7% tổng công suất đặt so với quy hoạch; lưới điện truyền tải được xây dựng đạt khoảng (70 - 90)% của cả giai đoạn 2016 - 2020; công tác đầu tư đưa điện về nông thôn, miền núi, hải đảo được chú trọng và thực hiện vượt chỉ tiêu đề ra; thị trường phát điện cạnh tranh (cấp độ 1) hoàn chỉnh đã chính thức vận hành ngày 01 tháng 7 năm 2012 và đạt được các kết quả tích cực; thị trường bán buôn điện cạnh tranh (cấp độ 2) được vận hành thử nghiệm từ 2017 - 2018 và vận hành chính thức từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. Công nghiệp hỗ trợ tập trung ở Hải Dương, Hà Nam chủ yếu là cơ khí chế tạo, điện - điện tử, dệt may - da giày, thiết bị điện, điện tử, hệ thống dây dẫn điện trong ô tô, màn hình cảm ứng...

<sup>70</sup> Thành phố Hà Nội hiện có 17 khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao đang hoạt động với tổng diện tích gần 3.500 ha; trong đó, 9 khu đang hoạt động ổn định với tổng diện tích 1.264 ha, tỷ lệ lấp đầy trên 95%, một số khu tiếp tục thu hút doanh nghiệp đầu tư và một số khu đang chuẩn bị đầu tư hạ tầng. Thành phố Hải Phòng hiện có 12 khu công nghiệp đã hoạt động, tổng diện tích gần 5.000 ha, thu hút 570 dự án trong và ngoài nước. Bắc Ninh hiện có 16 khu công nghiệp tập trung với tổng diện tích 6.397,68 ha, có 10 khu đã đi vào hoạt động. Hải Dương hiện có 19 khu công nghiệp được thành lập với tổng diện tích 2.605ha; Hưng Yên hiện có 11 khu công nghiệp, với 460 dự án đầu tư còn hiệu lực. Vĩnh Phúc hiện có 378 dự án còn hiệu lực.

Vùng đạt những thành tựu quan trọng. Nông nghiệp phát triển cả về quy mô và trình độ sản xuất, duy trì mức tăng trưởng khá cao, chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa, từng bước ứng dụng công nghệ tiên tiến, tổ chức lại sản xuất, tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị. Năm 2020, giá trị sản xuất nông lâm thủy sản (NLTS) của Vùng đạt 182.679 tỷ đồng<sup>71</sup> chiếm 14% so với cả nước, gấp khoảng 7,2 lần so với năm 2005<sup>72</sup>; giá trị tăng thêm đạt 13,6% trong tổng giá trị tăng thêm ngành NLTS của cả nước<sup>73</sup>; tốc độ tăng trưởng đạt 3,8%, cao hơn cả nước (2,8%); trong đó một số địa phương có tốc độ tăng trưởng cao là Hải Dương (7,3%), Quảng Ninh (4%); thấp nhất là thành phố Hải Phòng (2,4%).

Về trồng trọt, cơ cấu cây trồng chuyển dịch theo hướng tăng mạnh cây trồng có lợi thế như cây ăn quả, rau<sup>74</sup>... Đến năm 2020, giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt tăng gấp gần 4 lần so với năm 2005, từ 33,7 triệu đồng/ha lên 134 triệu đồng/ha, cao hơn bình quân cả nước là 103,6 triệu đồng/ha; trung bình giai đoạn 2005 - 2020 đạt 88,1 triệu đồng/ha, cao hơn nhiều so với trung bình cả nước là 67,4 triệu đồng/ha; trong đó sản lượng lương thực tăng mạnh, đạt 6.364,2 nghìn tấn gấp hơn 5 lần so với năm 2005.

Về chăn nuôi, vùng đi đầu cả nước trong việc giảm mạnh chăn nuôi quy mô hộ, hình thành nhiều trang trại, doanh nghiệp chăn nuôi tập trung quy mô lớn, nhất là chăn nuôi gia cầm, lợn (Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nam), bò sữa (Hà Nam, Hà Nội)<sup>75</sup>. Sản xuất kinh doanh gắn với phát triển và bảo tồn nguồn gen quý, xây dựng các sản phẩm đặc hữu<sup>76</sup>.

Ngành thủy sản phát triển nhanh, theo hướng gia tăng tỷ trọng nuôi trồng, tăng cả về diện tích và sản lượng, trong đó, diện tích tăng từ 107,8 nghìn ha năm 2005 lên 140,6 nghìn ha năm 2020; sản lượng tăng bình quân 7,7%/năm, từ 406,3 nghìn tấn lên 810,9 nghìn tấn. Đến năm 2020, giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha nuôi trồng thủy sản tăng gấp gần 8 lần so với năm 2005 từ 36,7 triệu đồng/ha năm 2005 lên 283,8 triệu đồng/ha, trung bình giai đoạn 2005 - 2020 đạt 246,3 triệu đồng/ha (trung bình cả nước là 245 triệu đồng/ha); điển hình là Hải Phòng đạt 325,7 triệu đồng/ha; Hưng Yên đạt 377,1 triệu đồng/ha, Nam Định đạt 462 triệu đồng/ha. Tổng sản lượng thủy sản năm 2020 đạt 1,15 triệu tấn<sup>77</sup>, gấp hơn 3 lần so với năm 2005, trong đó sản lượng khai thác đạt 343,6 nghìn tấn, tăng gần 2,5 lần so với năm 2005. Một số địa phương thực hiện chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu

<sup>71</sup> Năm 2021 đạt 189.127 tỷ đồng, tăng 3,5% so với năm 2020 (theo giá so sánh năm 2010).

<sup>72</sup> Năm 2005 mới đạt 25.099 tỷ đồng (theo giá so sánh 1994).

<sup>73</sup> Trong đó, thành phố Hà Nội có giá trị tăng thêm nông lâm thủy sản cao nhất vùng (đạt 24.191 tỷ đồng năm 2021), sau đó đến tỉnh Thái Bình (22.948 tỷ đồng), Nam Định (17.538 tỷ đồng)...

<sup>74</sup> Rau tăng 29 nghìn ha, cây ăn quả tăng 22 nghìn ha.

<sup>75</sup> Đàn gia cầm tăng mạnh từ 64,4 nghìn con năm 2005 lên 128 nghìn con năm 2021, tăng gần gấp 2 lần, chiếm 24% tổng đàn gia cầm cả nước; đàn lợn giảm từ 7,79 triệu con năm 2005 xuống 4,54 triệu con năm 2020.

<sup>76</sup> Gà Tiên Yên, lợn Móng Cái (Quảng Ninh), gà Tò (Thái Bình), gà Hồ (Bắc Ninh), gà Móng (Hà Nam), gà Đông Tảo (Hưng Yên), Gà Mía, vịt cỏ (Hà Nội).

<sup>77</sup> Trong đó, sản lượng khai thác đạt 343,6 ngàn tấn, sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 810,9 ngàn tấn.

quả sang phát triển mô hình nuôi cá - lúa kết hợp, nuôi thâm canh cá trên ao nổi... cho hiệu quả kinh tế cao gấp 2 - 3 lần; bước đầu hình thành một số mô hình nuôi trồng thủy sản kết hợp du lịch, giải trí.

Các chuỗi liên kết phát triển mạnh với 421 chuỗi trồng trọt, 107 chuỗi chăn nuôi, 59 chuỗi thủy sản, 76 chuỗi an toàn thực phẩm<sup>78</sup>. Một số địa phương chú trọng phát triển nông nghiệp hữu cơ với các loại bản địa, sản phẩm OCOP, kết hợp với du lịch sinh thái<sup>79</sup>. Hoạt động hỗ trợ kết nối cung - cầu, tiêu thụ nông lâm thủy sản được tăng cường<sup>80</sup>, nhất là đối với nông sản chủ lực, đặc sản của địa phương<sup>81</sup> và hình thành các chuỗi cung ứng nông sản bền vững<sup>82</sup>, thương mại điện tử phát triển nhanh.

Số lượng cơ sở chế biến nông lâm thủy sản tại vùng chiếm 11%, đóng góp 10% giá trị chế biến nông lâm thủy sản của cả nước và chiếm khoảng 12% kim ngạch xuất khẩu của cả nước, đã vào được thị trường khó tính như Mỹ, EU, Nhật Bản. Thu hút nhiều doanh nghiệp với trình độ công nghệ tiên tiến, điển hình như Doveco, Meat Deli, Lenger Seafood VietNam, Dabaco... Một số ngành hàng chế biến phát triển khá như gạo<sup>83</sup>, thủy sản<sup>84</sup>, thịt trứng<sup>85</sup>, rau quả<sup>86</sup>, sản xuất đồ gỗ dân

<sup>78</sup> Lúa gạo 20 chuỗi, chè 2 chuỗi, rau quả 29 chuỗi, thịt lợn 12 chuỗi, thịt và trứng gia cầm 8 chuỗi; muối có 3 chuỗi.

<sup>79</sup> Rau, hoa, quả tại Mê Linh, Sóc Sơn, Ba Vì (Hà Nội) và Tam Nông (Vĩnh Phúc); chăn nuôi lợn, gà (Hải Dương, Hưng Yên), phát triển nuôi cá nước ngọt, cá biển lồng bè (Quảng Ninh, Hải Phòng)...

<sup>80</sup> Các sự kiện lớn được tổ chức thường niên trên địa bàn Hà Nội, như Hội chợ Agroviet, Hội chợ Làng nghề và các phiên chợ nông sản, đặc sản vùng miền... thu hút sự tham gia của hàng trăm đơn vị, địa phương và hàng nghìn lượt khách thăm quan, mua sắm của người dân thủ đô và các tỉnh lân cận Vùng đồng bằng sông Hồng; nhiều đơn đặt hàng, hợp đồng nguyên tắc được ký kết ngay tại hội chợ, góp phần thúc đẩy tiêu thụ mặt hàng nông sản cả nước, đặc biệt là ĐBSH- có điều kiện thuận lợi về vận chuyển hàng hóa tới trung tâm tiêu thụ lớn Hà Nội.

<sup>81</sup> Vải thiều, hành tím, ổi, cà rốt của tỉnh Hải Dương; nhãn của tỉnh Hưng Yên, các loại sản phẩm rau, rau gia vị vụ đông của thành phố Hà Nội, các tỉnh: Hưng Yên, Thái Bình. Hàng năm, tổ chức các hoạt động xúc tiến, kết nối tiêu thụ nông sản đặc sản địa phương. Các hội nghị, sự kiện, hội chợ, phiên chợ vùng miền cũng được quan tâm hỗ trợ, tổ chức rất thành công, phần nào giúp cho việc kết nối giữa các nhà phân phối, kinh doanh nông sản và bà con nông dân trở nên thuận lợi và tạo điều kiện cho việc tiêu thụ nông sản được dễ dàng hơn.

<sup>82</sup> Kết nối người sản xuất với các đơn vị, hệ thống phân phối nông sản, trung tâm thương mại, siêu thị tại Hà Nội (Hapro, Vinmart, AEON, BigC...); Hội chợ Agroviet, Hội chợ Làng nghề và các phiên chợ nông sản, đặc sản vùng miền...

<sup>83</sup> Vùng đồng bằng sông Hồng có 12 cơ sở xay xát gạo quy mô công nghiệp, chiếm 2,06% số cơ sở của cả nước (580); tổng năng lực xay xát trên 343.000 tấn/năm, chiếm khoảng 2% công suất chế biến cả nước.

<sup>84</sup> Vùng đồng bằng sông Hồng có 45 cơ sở cơ sở chế biến thủy sản, chiếm 5,2% cả nước với công suất 107.000 tấn SP/năm, chiếm 3,78% công suất chế biến của cả nước (cả nước có 636 cơ sở chế biến công nghiệp gắn với xuất khẩu; số lượng cơ sở chế biến nhỏ gắn với tiêu thụ nội địa có trên 3.000 cơ sở; công suất kho lạnh bảo quản khoảng 600 nghìn tấn).

<sup>85</sup> Vùng đồng bằng sông Hồng có 22 doanh nghiệp trong tổng số 52 doanh nghiệp chế biến thịt cả nước, chiếm 64% công suất với 215.200 tấn sản phẩm/năm (cả nước có 27.918 cơ sở giết mổ, chủ yếu vẫn là quy mô nhỏ lẻ; 52 doanh nghiệp chế biến thịt).

<sup>86</sup> Vùng đồng bằng sông Hồng có số cơ sở chế biến rau quả quy mô công nghiệp chiếm gần 34-38% cả nước (cả nước có 152 cơ sở chế biến, bảo quản rau quả quy mô công nghiệp với tổng công suất thiết kế khoảng 1.000.000 tổng sản phẩm/năm).

dụng<sup>87</sup>, chế biến thức ăn chăn nuôi<sup>88</sup>; nhiều doanh nghiệp đầu tư, sản xuất, xây dựng các chuỗi cung ứng như: Haphofood, VSIP, Tập đoàn NAFOOD, VINGROUP, T&T, MASAN...

Kinh tế tập thể, hợp tác xã (HTX) phát triển theo chiều sâu, gia tăng liên kết. Đến nay, vùng có 4.805 HTX nông nghiệp và 16 Liên hiệp HTX nông nghiệp<sup>89</sup>, chiếm 26,2% tổng số HTX nông nghiệp toàn quốc, tăng 1,33 lần so với năm 2005, xếp thứ 2/6 vùng, chủ yếu ở 02 lĩnh vực trồng trọt và dịch vụ<sup>90</sup>. Tổng số vốn của HTX nông nghiệp trong vùng là 6.784 tỷ đồng với gần 2 triệu thành viên, trung bình mỗi HTX có tổng số vốn, tài sản là 1,4 tỷ đồng, doanh thu bình quân 1,3 tỷ đồng/HTX/năm; trong đó có 3.184 HTX nông nghiệp hoạt động hiệu quả, 418 HTX ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, 218 HTX là chủ thể sản phẩm OCOP.

Chương trình xây dựng nông thôn mới đạt nhiều kết quả tích cực. Đến nay, vùng đã có 1.741/1.755 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt 99,2%, cao hơn nhiều so với tỷ lệ chung của cả nước (68,7%); đã có 169 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao chiếm 33,6% cả nước và có 22 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu chiếm 51,2% cả nước; có 83 đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm gần 40% cả nước. Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP) được triển khai tích cực, số lượng sản phẩm OCOP của vùng cao nhất cả nước; đến tháng 6/2022, đã có 100% tỉnh, thành phố đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP với 2.185 sản phẩm được đánh giá đạt 3 sao trở lên<sup>91</sup>, 774 chủ thể tham gia, trong đó 33,1% là doanh nghiệp, 31,9% là hợp tác xã, 34,2% là cơ sở sản xuất/hộ kinh doanh, còn lại là tổ hợp tác.

### 3.2.3. Phát triển các ngành dịch vụ

Quy mô trong GRDP của khu vực dịch vụ năm 2020 chiếm tỷ trọng 43,64% so năm 2005 là 51,36%, giảm 7,72%, về cơ bản phù hợp với định hướng cơ cấu ngành kinh tế được đề ra<sup>92</sup>. Tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ giai đoạn 2005-2020 đạt 7,09%/năm, đóng góp 3,44 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng chung giai đoạn 2011-2015; giai đoạn 2016 - 2020 là 3,57 điểm phần trăm; năm 2019 là

<sup>87</sup> Toàn Vùng có 431 cơ sở chế biến gỗ quy mô công nghiệp, chiếm 11,96% cả nước với công suất 4.783.974 m<sup>3</sup> gỗ/năm, chiếm 18,8% công suất chế biến cả nước (cả nước có khoảng hơn 4.500 doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản, trong đó hơn 400 doanh nghiệp FDI, hàng năm chiếm 50% giá trị xuất khẩu gỗ của Việt Nam).

<sup>88</sup> Vùng đồng bằng sông Hồng có 122 cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi quy mô công nghiệp, chiếm 36% cả nước với công suất thiết kế 5.134.266 tấn SP/năm, chiếm 27% công suất so với cả nước (cả nước có 338 doanh nghiệp chế biến thức ăn công nghiệp quy mô công nghiệp trên địa bàn 42 tỉnh/thành phố với tổng công suất đạt 19 triệu tấn sản phẩm /năm).

<sup>89</sup> Trong đó, thành phố Hà Nội có số lượng nhiều nhất với 1.318 HTX và thấp nhất là thành phố Hải Phòng với 251 HTX.

<sup>90</sup> Gồm 1.631 HTX trồng trọt, chiếm 34%; 2.468 HTX dịch vụ nông nghiệp tổng hợp, chiếm 51,3%.

<sup>91</sup> Trong đó, 48,6% là sản phẩm 3 sao, 50,2% sản phẩm 4 sao, 0,3% là sản phẩm 5 sao, còn lại là tiềm năng 5 sao.

<sup>92</sup> Theo Quyết định số 795/QĐ-TTg, cơ cấu ngành kinh tế của vùng năm 2020: nông, lâm, thủy sản - công nghiệp và xây dựng - dịch vụ tương ứng là 7÷7,5% - 45 ÷ 47 - 46 ÷ 48.



4,4 điểm phần trăm; năm 2020 và 2021 là 2,0 điểm và 1,6 điểm phần trăm.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của vùng năm 2020 đạt 1.127.479 tỷ.đ, xếp thứ 2/6 vùng kinh tế, sau vùng Đông Nam Bộ<sup>93</sup>, trong đó Hà Nội là địa phương có đóng góp lớn nhất, chiếm 46,6%, Hải Phòng 12,7% và thấp nhất là Hà Nam 2,3%. Tốc độ tăng trưởng thương mại của vùng giai đoạn 2011-2020 đạt 14,8%/năm, đặc biệt thương mại điện tử tăng mạnh khoảng 20 - 30%/năm.

Tốc độ tăng trưởng bình quân kim ngạch xuất khẩu của vùng giai đoạn 2016 - 2020 đạt 18%/năm (cả nước 12,7%/năm) đạt mục tiêu đề ra<sup>94</sup>. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu so với cả nước tăng từ 30,67% năm 2016 lên 39,54% năm 2020. Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá năm 2020 đạt 100,7 tỷ USD, gấp gần 2 lần năm 2016 và cao hơn bình quân cả nước là 1,5 lần. Kim ngạch nhập khẩu giai đoạn 2016 - 2020 tăng trung bình 10,6%/năm cao hơn bình quân cả nước là 9,7%; hàng hoá nhập khẩu chính là máy móc, thiết bị, phụ tùng, linh kiện điện tử, xăng dầu, phương tiện vận tải, chất dẻo...; thị trường nhập khẩu chính là Trung Quốc, Hàn Quốc, Mỹ, EU, Nhật Bản, Đài Loan, các nước ASEAN. Năm 2020, kim ngạch nhập khẩu 106,2 tỷ USD, nhập siêu 5,53 tỷ USD, không đạt mục tiêu<sup>95</sup> đề ra.

Du lịch của vùng đạt kết quả tích cực, nhất là du lịch biển, du lịch sinh thái. Nhiều địa điểm nổi tiếng tại Thủ đô Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình... là những địa chỉ hấp dẫn cho du khách trong và ngoài nước. Năm 2019, số lượng khách du lịch đạt trên 76 triệu lượt, tăng gấp gần 6 lần so với năm 2005<sup>96</sup>; tổng doanh thu du lịch đạt gần 152 nghìn tỷ đồng. Giai đoạn 2005-2019, tăng trưởng số lượng khách du lịch bình quân đạt 13%, bằng 101% so bình quân của cả nước<sup>97</sup>. Do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, năm 2020, lượng khách du lịch sụt giảm lớn chỉ đạt 26,9 triệu lượt, giảm gần 3 lần so 2019; tổng doanh thu du lịch chỉ còn 57.214 tỷ đồng, bằng 38% so với năm 2019; tính chung giai đoạn 2005 - 2020, tốc độ tăng trưởng bình quân chỉ đạt 5%, bằng 97% so với bình quân của cả nước. Thị trường khách quốc tế đến vùng khá đa dạng<sup>98</sup>, khách du lịch nội địa vẫn là thị trường khách chính, chiếm khoảng gần 80% tổng lượng khách, tăng trưởng ổn định. Sản phẩm du lịch đa dạng, phong phú, có những sản phẩm chủ lực, đặc thù, phát huy được lợi thế vùng, địa phương<sup>99</sup>. Công tác xúc tiến, quảng bá du lịch đạt

<sup>93</sup> Vùng Đông Nam Bộ là 1.605.372 tỷ đồng và chiếm 22,7% trong cả nước (4.976.454 tỷ đồng).

<sup>94</sup> Theo Quyết định 795/QĐ-TTg là 16% - 18%/năm.

<sup>95</sup> Theo Quyết định 795/QĐ-TTg, xuất siêu mỗi năm 3-4 tỷ USD/năm.

<sup>96</sup> Trong đó, khách du lịch quốc tế đạt 16.617.496 lượt khách chiếm gần 22%, tăng gấp gần 5 lần so với năm 2005; khách du lịch nội địa đạt 59.505.797 lượt khách, tăng gấp hơn 6 lần so với năm 2005.

<sup>97</sup> Trong đó, khách du lịch quốc tế đạt 12%, bằng với độ tăng trưởng bình quân của cả nước và khách nội địa đạt 14%, bằng 101% bình quân của cả nước.

<sup>98</sup> Dẫn đầu là khách Đông Bắc Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc).

<sup>99</sup> Các nhóm sản phẩm chủ yếu như du lịch tham quan; du lịch nghỉ dưỡng (biển, núi); tìm hiểu tâm linh, lễ hội; du lịch gắn với ẩm thực; du lịch thể thao mạo hiểm, du lịch sinh thái, du lịch MICE,... Một số sản phẩm đặc thù như cảnh quan vịnh Hạ Long, cảnh quan Tràng An - Tam Cốc - Bích Động, di sản văn hoá

được nhiều kết quả quan trọng<sup>100</sup>.

Thị trường tài chính vùng phát triển khá nhanh, cơ bản đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế<sup>101</sup>; hệ thống định chế tài chính hoạt động ngày càng lành mạnh, an toàn, phù hợp các chuẩn mực quốc tế<sup>102</sup>; các sản phẩm dịch vụ tài chính phát triển nhanh, hình thành nhiều sản phẩm và dịch vụ mới<sup>103</sup>. Thị trường tiền tệ ngày càng phát triển và đi vào ổn định<sup>104</sup>; cơ cấu lại các tổ chức tín dụng đạt kết quả quan trọng<sup>105</sup>; mạng lưới tổ chức tín dụng phát triển nhanh, đứng đầu toàn quốc về số điểm giao dịch<sup>106</sup>; tín dụng tăng trưởng liên tục, ổn định<sup>107</sup>, cơ cấu chuyển dịch đáp ứng yêu cầu cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng<sup>108</sup>; bảo đảm chất lượng tín dụng, tỷ lệ nợ xấu dưới 1% tổng dư nợ toàn vùng; hoạt động thanh

Hoàng Thành Thăng Long; du lịch cuối tuần của vùng Thủ đô, du lịch sự kiện ở Hà Nội, Quảng Ninh,... đã bước đầu thu hút được sự quan tâm của khách du lịch trong và ngoài nước.

<sup>100</sup> Các địa phương đã thành lập các Trung tâm Thông tin xúc tiến Du lịch. Công tác thông tin, quảng bá du lịch được chú trọng; thành lập được Hiệp hội du lịch các địa phương; hội chợ, triển lãm, tổ chức festival như Carnival Hạ Long, ...; tổ chức các năm du lịch tại các thành phố lớn Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng...; tổ chức và tiếp đón các đoàn farm trip (Hà Nội, Ninh Bình, Hải Phòng, Quảng Ninh).

<sup>101</sup> Quy mô thị trường vốn tăng trưởng mạnh trở thành kênh dẫn vốn trung và dài hạn cho nền kinh tế, hỗ trợ tiếp cận nguồn lực tài chính cho doanh nghiệp để ổn định và phát triển sản xuất, đặc biệt là có thêm nguồn lực mở rộng quy mô hoặc đầu tư vào công nghệ, giảm rủi ro phụ thuộc vào nguồn vốn tín dụng ngắn hạn.

<sup>102</sup> Theo hướng: (i) Tăng cường các biện pháp xử lý tổ chức tín dụng yếu kém, các hành vi vi phạm trên thị trường; (ii) Nâng cao tính minh bạch, kỷ luật thị trường và chuẩn mực giám sát; (iii) Tiêm cận gần hơn với thông lệ, nguyên tắc và các cam kết quốc tế; thúc đẩy thị trường tài chính phát triển nhanh, mạnh hơn, đảm bảo an toàn hệ thống.

<sup>103</sup> Trên cả ba thị trường ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, các sản phẩm dịch vụ tài chính phát triển nhanh, xuất hiện nhiều sản phẩm và dịch vụ mới, tích hợp công nghệ do ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực tài chính.

<sup>104</sup> Thanh khoản toàn hệ thống các tổ chức tín dụng được cải thiện tích cực, mặt bằng lãi suất giảm. Tín dụng tăng trưởng hợp lý, đáp ứng vai trò cung ứng vốn cho nền kinh tế. Tỷ trọng tín dụng trung dài hạn và ngoại tệ giảm dần.

<sup>105</sup> Đối với hệ thống các ngân hàng, chất lượng tín dụng được cải thiện, xử lý nợ xấu được đẩy mạnh; các tổ chức tín dụng yếu kém đã được xử lý, thanh khoản ổn định; tình trạng sở hữu chéo cơ bản được xử lý. Thị trường chứng khoán tăng mạnh về quy mô và chất lượng. Quá trình thoái vốn của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước tiếp tục triển khai, thị trường trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp có những bước tiến đáng kể. Tổng doanh thu bảo hiểm; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm nhân thọ; doanh thu phí bảo hiểm/GDP) đạt nhiều kết quả.

<sup>106</sup> Mạng lưới các tổ chức tín dụng trên địa bàn vùng liên tục được mở rộng, từ 1.692 điểm giao dịch (gồm 189 chi nhánh cấp 1, 1.159 chi nhánh trực thuộc và phòng giao dịch, 344 quỹ tín dụng nhân dân) đến cuối năm 2020 đã tăng lên khoảng 4.065 điểm giao dịch (gồm 635 chi nhánh cấp 1, 2.945 chi nhánh trực thuộc và phòng giao dịch, 485 Quỹ tín dụng nhân dân).

<sup>107</sup> Đến hết năm 2020, tổng nguồn vốn huy động đạt trên 4.998 triệu tỷ đồng, tăng gần 22,7 lần so với năm 2005 (trên 220 nghìn tỷ đồng), chiếm khoảng 48,25% so cả nước và đứng đầu toàn quốc; tốc độ tăng trưởng ổn định, bình quân giai đoạn 2005-2020 đạt 26,09%, cao hơn mức tăng bình quân của cả nước (22,12%). Tổng dư nợ đạt trên 3.085 triệu tỷ đồng, tăng gần 20 lần so với năm 2005, chiếm tỷ trọng gần 30% so toàn quốc và đứng thứ hai toàn quốc (sau vùng Đông Nam Bộ); tăng trưởng đạt 23,4%, cao hơn so với mức tăng chung bình quân của cả nước (21%).

<sup>108</sup> Trong giai đoạn 2005-2020, tỷ trọng tín dụng khu vực nông nghiệp có xu hướng giảm từ 20,56% xuống 12,12%; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng từ 34,25% lên 39,46% và khu vực dịch vụ tăng từ 36,15% lên 48,35% và đều chiếm tỷ trọng lớn.

toán biên mậu thuận lợi, thúc đẩy thương mại biên giới<sup>109</sup>.

Lĩnh vực logistics phát triển chậm, quy mô nhỏ, dịch vụ hạn chế; năm 2020, toàn vùng có 26 trung tâm logistics tại 05 tỉnh, thành phố<sup>110</sup>. Thị trường bất động sản phát triển mạnh mẽ gắn với tăng trưởng kinh tế và quá trình đô thị hoá nhanh. Dịch vụ bưu chính, viễn thông phát triển mạnh, đa dạng, hiệu quả; mạng lưới bưu chính được mở rộng, gia tăng ứng dụng khoa học - công nghệ, khai thác hiệu quả hạ tầng mạng<sup>111</sup>; tỷ lệ người dân sở hữu điện thoại thông minh<sup>112</sup> và Internet<sup>113</sup> tăng nhanh, đứng trong nhóm đầu cả nước. Chất lượng dịch vụ y tế ngày càng được nâng cao; huy động các nguồn lực xã hội cùng hệ thống y tế công lập tham gia chăm sóc sức khỏe nhân dân<sup>114</sup>.

#### 4. Thu, chi ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách nhà nước của vùng tăng đáng kể, gấp 9,5 lần so với năm 2005<sup>115</sup> và cao hơn bình quân chung cả nước (6,6 lần). Giai đoạn 2005 - 2020, tổng thu ngân sách nhà nước của vùng là 4,45 triệu tỷ đồng<sup>116</sup>, xếp thứ 2/6 vùng của cả nước (sau vùng Đông Nam Bộ), chiếm 32,7% tổng thu ngân sách nhà nước của cả nước; tốc độ tăng thu bình quân là 16,7%<sup>117</sup>, cao hơn tốc độ tăng thu bình quân của cả nước (13,5%) và vùng Đông Nam Bộ (9,9%) nhưng **không đạt mục tiêu đề ra**<sup>118</sup>. Đến năm 2020, tổng thu ngân sách nhà nước của vùng là 523,7 nghìn tỷ đồng<sup>119</sup>, chiếm 34,5% cả nước (1.518 nghìn tỷ đồng). Thu nội địa có tỷ trọng cao nhất trong các vùng và tăng trưởng nhanh<sup>120</sup>. Tỷ trọng thu ngân sách nhà nước của

<sup>109</sup> Hiện nay, có 11 ngân hàng thương mại tham gia.

<sup>110</sup> Hà Nội: 02, Hải Phòng: 02, Bắc Ninh: 10, Quảng Ninh: 02, Hưng Yên: 10; cả nước có tổng số 69 trung tâm logistics.

<sup>111</sup> Tổng số điểm phục vụ bưu chính trong vùng chiếm 22,038 % tổng số điểm trên cả nước, đứng sau vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ (22,298%); 100% xã có điểm phục vụ bưu chính, 100% hộ gia đình có mã địa chỉ bưu chính trên dữ liệu bản đồ số Việt Nam V-map.

<sup>112</sup> Tỷ lệ người dân sở hữu điện thoại thông minh 55,02%, Đông Nam Bộ đứng đầu cả nước (65,36%), cả nước đạt 53,95%.

<sup>113</sup> Tỷ lệ người dân sử dụng Internet đạt 76,37%, thấp hơn so với vùng Đông Nam Bộ (78,58%).

<sup>114</sup> Số bệnh viện tư nhân của cả nước (bao gồm vùng đồng bằng sông Hồng) tăng từ 170 bệnh viện với 9.800 giường bệnh năm 2015 lên 272 bệnh viện năm 2020 (20,04% tổng số bệnh viện) với khoảng 17.500 giường bệnh (6,16% tổng số giường bệnh, 1,72 giường trên 1 vạn dân) và trên 37.600 phòng khám tư nhân, góp phần đáng kể vào cung cấp dịch vụ y tế, cả khám chữa bệnh và phòng bệnh (cung cấp 43% dịch vụ ngoại trú và 2,1% tổng số dịch vụ nội trú). Bên cạnh một số bệnh viện 100% vốn nước ngoài, bệnh viện tư nhân có trang thiết bị hiện đại, cung cấp dịch vụ y tế kỹ thuật cao. Một số nhà đầu tư đã thành lập chuỗi bệnh viện như Tập đoàn Y khoa Hoàn Mỹ, hệ thống y tế Vinmec.

<sup>115</sup> Năm 2005, tổng thu ngân sách nhà nước của vùng 55,3 nghìn tỷ đồng (chiếm 24,1% tổng thu ngân sách nhà nước, xếp thứ 2/6 vùng kinh tế cả nước, sau vùng Đông Nam Bộ);

<sup>116</sup> Thu nội địa 3,27 nghìn tỷ đồng, thu dầu thô 80,9 nghìn tỷ đồng, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 1,09 nghìn tỷ đồng

<sup>117</sup> Thu nội địa tăng bình quân 17,8%, thu xuất nhập khẩu 13,6%.

<sup>118</sup> Nghị quyết 54-NQ/TW là chiếm 40-45% tổng thu ngân sách nhà nước cả nước và tốc độ tăng thu đạt 17%/năm.

<sup>119</sup> Trong đó, thu nội địa 402,2 nghìn tỷ đồng, thu dầu thô 2 nghìn tỷ đồng, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 101,4 nghìn tỷ đồng.

<sup>120</sup> Năm 2005 là 66%; năm 2020 là 80,2%.

các tỉnh, thành phố trong vùng thay đổi theo xu hướng giảm của Hà Nội và tăng ở các địa phương như Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Ninh Bình<sup>121</sup>. Cơ cấu thu ngân sách nhà nước chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng thu nội địa.

Giai đoạn 2005 - 2020, tổng chi cân đối ngân sách địa phương của các tỉnh, thành phố trong vùng là 1,83 triệu tỷ đồng<sup>122</sup>, chiếm 27,8% tổng chi ngân sách địa phương của cả nước; tốc độ tăng chi bình quân 18,1%<sup>123</sup> cao nhất cả nước (cả nước 16,7%). Tỷ trọng chi ngân sách của vùng so với cả nước có xu hướng tăng (từ 23,2% năm 2005 lên 28,8% năm 2021). Tỷ trọng chi đầu tư phát triển chiếm tỷ trọng khá cao, chiếm 31,3%. Năm 2020, tổng chi cân đối ngân sách địa phương của các tỉnh, thành phố trong vùng đạt 251 nghìn tỷ đồng<sup>124</sup>, chiếm 28% tổng chi ngân sách địa phương của cả nước (chi cao nhất trong 06 vùng kinh tế), gấp 13,2 lần so với năm 2005<sup>125</sup> (cả nước 11 lần).

Tỷ lệ tự cân đối ngân sách vùng tăng lên mức 93,3%, xếp thứ 2/6 vùng kinh tế, sau vùng Đông Nam Bộ (97,5%), cao hơn tỷ lệ bình quân cả nước là 75,5%. Đến năm 2020, có 7 địa phương điều tiết về ngân sách Trung ương, tăng 3 địa phương so năm 2005; các tỉnh Hà Nam, Ninh Bình, Thái Bình và Nam Định chưa tự cân đối ngân sách.

### 5. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội của vùng tăng khá nhanh; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2005 - 2020 đạt 13,4%/năm. Cơ cấu vốn đầu tư chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng khu vực nhà nước, tăng tỷ trọng khu vực ngoài nhà nước và FDI, trong đó, tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực nhà nước giảm từ 42,5% năm 2010 xuống còn 24,5% năm 2020; vốn đầu tư của khu vực ngoài nhà nước tăng từ 41,3% lên 57,3%, vốn đầu tư FDI tăng từ 16,2% lên 17,3%. Năm 2020, tổng vốn đầu tư toàn xã hội là 983,9 nghìn tỷ đồng (bằng 41,4% GRDP), gấp 19,7 lần năm 2005 (50,01 nghìn tỷ đồng) và chiếm 35,1% cả nước, đứng đầu trong 6 vùng kinh tế - xã hội.

Các địa phương trong vùng đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thu hút đầu tư từ mọi thành phần kinh tế vào phát triển kinh tế - xã hội, điển hình là Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Ninh.

<sup>121</sup> Chênh lệch số thu giữa các địa phương có sự rút ngắn đáng kể, năm 2005 số thu nội địa của thành phố Hà Nội cao gấp 42 lần Hưng Yên, gấp 28 lần Bắc Ninh, gấp 72 lần Hà Nam và gấp 42 lần Ninh Bình; nhưng đến năm 2021 thì khoảng cách số thu của Hà Nội so với Hưng Yên chỉ còn 16 lần, so với Bắc Ninh chỉ còn 9 lần, so với Hà Nam chỉ còn 19 lần và so với Ninh Bình chỉ còn 14 lần.

<sup>122</sup> Chi đầu tư phát triển 573,2 nghìn tỷ đồng, chi thường xuyên 1,12 triệu tỷ đồng

<sup>123</sup> Tốc độ tăng chi đầu tư phát triển là 17,6% cao nhất nước (cả nước 14,5%, vùng Đông Nam Bộ 13,8%); tốc độ tăng chi thường xuyên 15,3% thấp hơn so với bình quân chung cả nước (16,2%) và cao hơn vùng Đông Nam Bộ (14,2%).

<sup>124</sup> Chi đầu tư phát triển 75,3 nghìn tỷ đồng, chi thường xuyên 142,6 nghìn tỷ đồng.

<sup>125</sup> Năm 2005, tổng chi cân đối ngân sách địa phương của các tỉnh trong vùng là 18,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 23,2% tổng chi ngân sách địa phương của cả nước (số chi đứng thứ 2/6 vùng kinh tế của cả nước, sau vùng Đông Nam Bộ).

## 6. Phát triển các loại hình kinh tế

Doanh nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng phát triển nhanh cả về số lượng và quy mô. Đến năm 2020, vùng có gần 216 nghìn doanh nghiệp<sup>126</sup> đang hoạt động, gấp 6,8 lần so với năm 2005 (31.965 doanh nghiệp), chiếm khoảng 32% số lượng doanh nghiệp cả nước và đứng thứ 2 trong 6 vùng; trong đó, doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm khoảng 97%, doanh nghiệp Nhà nước 0,33%; tổng doanh thu thuần chiếm khoảng 33,5% - 35,4% so với cả nước. Số lao động chiếm từ 32,4% - 33,3%, đứng thứ 2 trong 6 vùng, sau vùng Đông Nam Bộ (từ 36,3% - 38,4%).

**Khu vực kinh tế nhà nước:** Đến năm 2020, có 666 doanh nghiệp Nhà nước đang hoạt động với quy mô vốn là 2.144.702 tỷ đồng chiếm gần 65% quy mô vốn doanh nghiệp Nhà nước cả nước, đứng đầu trong các vùng kinh tế<sup>127</sup>; giai đoạn 2011-2021, đã được cổ phần hóa 118/149 doanh nghiệp (theo phương án cổ phần hóa được phê duyệt), đạt 79,2%<sup>128</sup>.

**Khu vực kinh tế tập thể<sup>129</sup>:** Năm 2021, toàn vùng có 7.546 hợp tác xã<sup>130</sup>, tăng 2.487 hợp tác xã so với năm 2005, trong đó có 4.214 hợp tác xã hoạt động hiệu quả chiếm khoảng 56%<sup>131</sup>. Doanh thu bình quân của một hợp tác xã tăng từ 991,7 triệu đồng/HTX năm 2005 lên 2.044 triệu đồng/HTX năm 2021; lãi bình quân của 1 HTX là 198 triệu đồng/năm, gấp đôi so với năm 2005; thu nhập bình quân của thành viên, lao động tăng từ 5,76 triệu đồng/người năm 2005 lên 42 triệu đồng/người năm 2021, (khoảng 7 lần). Các HTX mới thành lập hoặc sau khi chuyển đổi đã phát triển khá, đặc biệt là trong dịch vụ nông nghiệp, du lịch, thương mại, giao thông vận tải, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Nhiều HTX có liên kết với doanh nghiệp để tham gia vào chuỗi sản xuất, cung cấp các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao để tăng doanh thu, thu nhập.

### **Khu vực kinh tế tư nhân:**

- **Doanh nghiệp tư nhân:** phát triển mạnh về số lượng, quy mô, có đóng góp lớn cho các địa phương, là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế của vùng, góp phần tăng thu ngân sách và giải quyết việc làm. Đến năm 2020, toàn vùng có

<sup>126</sup> Trong đó: Doanh nghiệp Nhà nước 666 doanh nghiệp; Doanh nghiệp ngoài Nhà nước 208.497 doanh nghiệp; Doanh nghiệp FDI 7.579 doanh nghiệp.

<sup>127</sup> Vùng Trung du miền núi phía Bắc 86.412 tỷ đồng; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ 241.468 tỷ đồng; vùng Tây nguyên: 45.682 tỷ đồng; vùng Đông Nam Bộ: 810.945 tỷ đồng; vùng đồng bằng sông Cửu Long: 79.498 tỷ đồng.

<sup>128</sup> Bao gồm: Cổ phần hóa doanh nghiệp, xí nghiệp thuộc Tổng công ty, Công ty mẹ,..., hoạt động kinh doanh chủ yếu tập trung lĩnh vực xây dựng, khai thác và kinh doanh than, điện, ngành vật liệu xây dựng, xăng dầu, thủy lợi, lâm nghiệp, môi trường đô thị....; 31 doanh nghiệp nhà nước còn lại sẽ tiến hành cổ phần hóa trong giai đoạn 2021 - 2025.

<sup>129</sup> Số liệu của Cục Phát triển Hợp tác xã, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

<sup>130</sup> Số liệu của Cục Phát triển Hợp tác xã, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

<sup>131</sup> Tổng số thành viên HTX năm 2021 là 2.716.938 người, giảm 678.212 người so với năm 2005. Số lao động làm việc thường xuyên tăng từ 109.974 người năm 2005 lên 334.213 người năm 2021 (tăng khoảng 3 lần).

208.497 doanh nghiệp tư nhân còn hoạt động và kê khai thuế, chiếm 31,6% cả nước, đứng thứ 2 trong các vùng; chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ<sup>132</sup>.

- *Hộ kinh doanh*: Đến năm 2020, số lượng hộ kinh doanh chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các vùng, chiếm 25,24%; số lao động chiếm tỷ trọng lớn nhất (26,12%); khu vực này tạo số lượng lớn việc làm cho người lao động.

*Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)*: Đến năm 2020, toàn vùng có 7.579 doanh nghiệp FDI, chiếm 34% cả nước, đứng thứ 2 trong các vùng (sau vùng Đông Nam Bộ với 11.596 doanh nghiệp)<sup>133</sup>; tổng vốn FDI chiếm khoảng 31,4% tổng vốn FDI của cả nước, trong đó Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh thuộc nhóm 10 địa phương có tổng số vốn FDI đăng ký dẫn đầu nước<sup>134</sup>. Vốn FDI tập trung chủ yếu vào khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo<sup>135</sup>, kinh doanh bất động sản<sup>136</sup>, sản xuất, phân phối điện<sup>137</sup>, xây dựng, bán buôn bán lẻ, thông tin và truyền thông... Trong giai đoạn 2005 - 2020, có 94 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án FDI tại vùng, theo thứ tự dẫn đầu là Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Hồng Kông, Đài Loan, Trung Quốc<sup>138</sup>...

## 7. Cải cách hành chính

*Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI của vùng năm 2010 từ xếp thứ 4 (theo điểm trung bình) vươn lên đứng đầu cả nước (năm 2015); năm 2020 đứng thứ*

<sup>132</sup> Niên giám Thống kê năm 2020, quy mô doanh nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng chủ yếu là doanh nghiệp với quy mô lao động nhỏ dưới 50 người, chiếm 94,7%; quy mô vốn từ 200 tỷ trở lên chiếm 3,0%, cao hơn mức 2,7% của vùng Đông Nam Bộ và cao nhất so với các vùng kinh tế - xã hội khác. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến thời điểm 31/12/2020, quy mô vốn đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân trong vùng đồng bằng sông Hồng khoảng 9,7 triệu tỷ đồng, chiếm 39,1% cả nước và đứng đầu trong các vùng kinh tế - xã hội (vùng Đông Nam Bộ đứng thứ 2 với 9,6 triệu tỷ đồng). Tỷ trọng doanh thu dao động từ gần 60% đến gần 64% trong giai đoạn 2016 - 2019, trong đó năm 2019, tỷ trọng này là cao nhất ở mức gần 64% là cao nhất. Giai đoạn 2015 - 2019, tổng thu nhập bình quân tháng của người lao động tại vùng đồng bằng sông Hồng tăng khoảng 31,6% từ 7.107 nghìn đồng/tháng trong năm 2015 lên 9.358 nghìn đồng/tháng năm 2019, bằng khoảng 92% so với mức thu nhập bình quân chung của toàn vùng.

<sup>133</sup> Theo thông tin từ Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài lũy kế từ ngày 01/1/2005 đến ngày 31/12/2020, trên địa bàn các tỉnh, thành phố thuộc vùng đồng bằng sông Hồng hiện có 10.171 dự án FDI còn hiệu lực, với tổng vốn đầu tư đăng ký 108,56 tỷ USD. Quy mô vốn bình quân trên 1 dự án là 10,67 triệu USD, thấp hơn quy mô vốn bình quân chung của cả nước trong giai đoạn này là khoảng 12 triệu USD.

<sup>134</sup> Thành phố Hà Nội dẫn đầu vùng đồng bằng sông Hồng về thu hút FDI với 5.827 dự án, tổng vốn đăng ký 31,07 tỷ USD, chiếm 28,6% tổng vốn đăng ký; thứ 2 là tỉnh Bắc Ninh với 1.557 dự án, vốn đầu tư 21,1 tỷ USD, chiếm 19,4% tổng vốn đăng ký; thứ ba là thành phố Hải Phòng với 741 dự án, vốn đăng ký gần 21 tỷ USD, chiếm 19,3% tổng vốn đăng ký; tiếp theo lần lượt là Hải Dương, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình.

<sup>135</sup> Với 4.011 dự án, tổng số vốn đăng ký lên tới 66,94 tỷ USD.

<sup>136</sup> Với 243 dự án với tổng số vốn là 17,33 tỷ USD (chiếm 16% tổng vốn đăng ký).

<sup>137</sup> Với 35 dự án, tổng vốn đăng ký 6,9 tỷ USD (chiếm 6,4% tổng vốn đăng ký).

<sup>138</sup> (1) Hàn Quốc với 3.954 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 33,2 tỷ USD, chiếm 30,6% tổng vốn đăng ký; (2) Nhật Bản với 1.801 dự án và 21,45 tỷ USD vốn đăng ký, chiếm 19,8% tổng vốn đăng ký; (3) Singapore với 514 Dự án, vốn đăng ký 15,67 tỷ USD, chiếm 14,4% tổng vốn đầu tư đăng ký... Một số dự án tiêu biểu: (1) Dự án Samsung Display Việt Nam (Hàn Quốc) tại tỉnh Bắc Ninh, vốn đăng ký 6,5 tỷ USD; (2) Dự án LG Display Hải Phòng (Hàn Quốc), vốn đăng ký 4,65 tỷ USD; (3) Dự án Thành phố thông minh, liên doanh với nhà đầu tư Nhật Bản tại thành phố Hà Nội, vốn đăng ký 4,13 tỷ USD.

2 (sau vùng Đông Nam Bộ), trong đó có 04 tỉnh, thành phố nằm trong nhóm 10 tỉnh dẫn đầu cả nước (Quảng Ninh, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hà Nội), các tỉnh còn lại nằm trong nhóm khá và trung bình. *Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI)* giai đoạn 2011 - 2021 của nhiều địa phương trong vùng được cải thiện tích cực; năm 2021, có 04/11 địa phương nằm trong nhóm 16 tỉnh/thành phố có chỉ số PAPI cao nhất cả nước (Hà Nội, Thái Bình, Hải Phòng, Ninh Bình). *Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)* của các địa phương trong vùng tăng dần qua các năm, cao hơn mức trung bình của cả nước, đặc biệt như Quảng Ninh, Hải Phòng, Hà Nội liên tục đứng trong top 10 của cả nước. Mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin (ICT INDEX) cao hơn so với bình quân chung cả nước, cao nhất trong vùng là Quảng Ninh, Hà Nội nhưng không đều ở các địa phương<sup>139</sup>.

## 8. Phát triển các tiểu vùng, hành lang, trung tâm kinh tế

### 8.1. Phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ<sup>140</sup>

Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ phát triển nhanh, là đầu tàu kinh tế, dẫn đầu khu vực miền Bắc và cả nước về công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo đúng định hướng đề ra, tập trung phát triển công nghiệp với số lượng lớn khu công nghiệp, phân bố dọc theo trục QL1, QL2, QL5, tập trung tại các địa phương như Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, có sức lan toả lớn và là đầu mối kết nối với các vùng kinh tế trong nước, khu vực và thế giới. Một số địa phương như Hà Nội<sup>141</sup>, Hải Phòng<sup>142</sup>, Quảng Ninh<sup>143</sup> được áp dụng thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù.

Giai đoạn 2005-2020, tổng GRDP của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đạt 2.079,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 87,6% GRDP toàn vùng đồng bằng sông Hồng, gần 36,7% GRDP của 4 vùng kinh tế trọng điểm, đứng thứ hai sau vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (35%) và chiếm 25,6% GDP của cả nước, đạt mục tiêu đề ra<sup>144</sup>;

<sup>139</sup> Chỉ số ICT: 6 địa phương có xu thế tăng là Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định; 05 địa phương có xu thế thấp hơn là Bắc Ninh, Hải Phòng, Hà Nội, Thái Bình và Ninh Bình (Hải Phòng đã liên tục bị tụt hạng).

<sup>140</sup> Gồm 07 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh. Diện tích tự nhiên 15.750,5 km<sup>2</sup> (chiếm 74,1% diện tích Vùng đồng bằng sông Hồng), dân số năm 2020 là 17,4 triệu người, chiếm 76% dân số vùng.

<sup>141</sup> Nghị định 63/2017/NĐ-CP ngày 19/5/2017 của Chính phủ quy định một số cơ chế, chính sách đặc thù đối với Thủ đô Hà Nội; Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội quy định thí điểm một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với thành phố Hà Nội; Nghị quyết 97/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội.

<sup>142</sup> Nghị định 89/2017/NĐ-CP ngày 29/7/2017 của Chính phủ quy định một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với thành phố Hải Phòng; Nghị quyết 35/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù đối với thành phố Hải Phòng.

<sup>143</sup> Quyết định 2428/2014/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách đặc thù đối với tỉnh Quảng Ninh và Khu kinh tế Vân Đồn; Nghị quyết 102/NQ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ thí điểm thành lập Ban Quản lý khu kinh tế Vân Đồn là cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

<sup>144</sup> Nghị quyết số 54-NQ/TW đề ra đến 2010 là 23% - 24% và đến 2020 là 26% - 27%.

tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt 7,93%, không đạt mục tiêu đề ra<sup>145</sup>; GRDP bình quân đầu người đạt 119,18 triệu đồng, gấp 1,15 lần so với mức trung bình của vùng đồng bằng sông Hồng và gấp 2,23 lần vùng Nam đồng bằng sông Hồng; gấp 1,46 lần so với mức trung bình cả nước và đứng thứ hai sau vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (đạt 129,4 triệu đồng), vượt mục tiêu đề ra<sup>146</sup>. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, đạt mục tiêu<sup>147</sup> đề ra; giai đoạn 2011-2015 so với giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng khu vực nông, lâm, thủy sản giảm từ 6,4% xuống còn 4,1%, thấp nhất trong các vùng kinh tế trọng điểm; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng từ 37,9% lên 43,8%; khu vực dịch vụ giảm từ 55,8% xuống còn 52,1%. Tổng kim ngạch xuất khẩu, năm 2020 đạt 94,11 tỷ USD, chiếm 93,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của vùng đồng bằng sông Hồng, bằng 35,6% cả nước vượt chỉ tiêu đề ra<sup>148</sup>.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ<sup>149</sup> giai đoạn 2005 - 2020 đạt 2.524,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 82,5% của vùng đồng bằng sông Hồng và 24% cả nước; tăng trưởng bình quân hàng năm toàn vùng đạt 11,2%; trong đó, thu nội địa đạt 1.951 nghìn tỷ đồng, chiếm 30,6% tổng số thu ngân sách nhà nước nội địa cả nước, tăng trưởng bình quân 13,18%/năm, cao nhất trong các vùng kinh tế trọng điểm<sup>150</sup>. Từ năm 2017, 7/7 địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đã tự chủ và có điều tiết về ngân sách trung ương<sup>151</sup>, trong đó, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh luôn nằm trong nhóm 5 tỉnh, thành phố có số thu lớn nhất cả nước<sup>152</sup>.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân giai đoạn 2005 - 2020 đạt 412,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 28,2% vốn đầu tư cả nước<sup>153</sup> và 84,58% toàn vùng đồng bằng sông Hồng; tốc độ tăng bình quân 11,45%/năm, cao hơn cả nước (khoảng 9,64%/năm), thấp hơn vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (đạt 13,1%). Tăng nhanh vốn đầu tư từ khu vực dân cư và doanh nghiệp ngoài nhà nước<sup>154</sup>. Số lượng doanh

<sup>145</sup> Quyết định 198/QĐ-TTg là 9%.

<sup>146</sup> Quyết định số 198/QĐ-TTg đến năm 2015 đạt 3.200 - 3.500 USD, đến năm 2020 đạt 5.500 USD.

<sup>147</sup> Quyết định số 198/QĐ-TTg, đến năm 2020 tỷ trọng khu vực I là 5,5% - khu vực II là 49,1% - khu vực III là 45,4%.

<sup>148</sup> Quyết định số 198/QĐ-TTg là 32%.

<sup>149</sup> Nguồn Tổng cục Thống kê.

<sup>150</sup> Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước từ nội địa trong giai đoạn 2016 - 2020 của vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng Sông Cửu Long là 11,3%/năm; của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là 5,9%/năm; của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là 10,7%/năm.

<sup>151</sup> Hà Nội (35%, giảm 7%), Hải Phòng (78%, giảm 10%), Quảng Ninh (65%, giảm 5%), Vĩnh Phúc (53%, giảm 7%), Bắc Ninh (83%, giảm 10%); Hải Dương 98%, Hưng Yên 93%.

<sup>152</sup> Riêng Hà Nội chiếm 19,05% tổng thu cả nước, chiếm 54,1% của vùng.

<sup>153</sup> Chiếm 41% số vốn của 4 vùng kinh tế trọng điểm, sau vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (chiếm 30,4% cả nước và chiếm 44,1% của 4 vùng kinh tế trọng điểm).

<sup>154</sup> Đến năm 2020 đạt 459,4 nghìn tỷ đồng và chiếm 21,41% tổng vốn đầu tư toàn xã hội cả nước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cũng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội của vùng (gần 22% đến năm 2020). Đầu tư nước ngoài (FDI) đến năm 2020 của vùng đứng thứ 2 cả nước (sau vùng kinh tế trọng điểm phía Nam) với quy mô vốn đầu tư đạt 97,96 tỷ USD, chiếm 90% số vốn FDI vùng



nghiệp vùng tăng trưởng mạnh, từ 31.118 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới năm 2016 lên 36.850 doanh nghiệp năm 2020, chiếm 27,3% cả nước<sup>155</sup>. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ có hạ tầng giao thông hiện đại, đồng bộ, tốt nhất cả nước<sup>156</sup>. Đến năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là 38,5% không đạt mục tiêu<sup>157</sup> dù cao nhất trong 4 vùng kinh tế trọng điểm và cao hơn bình quân của cả nước (24,1%); tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều còn 1,5%, cao hơn so với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là 1,12%, nhưng thấp hơn nhiều so với trung bình cả nước (4,8%).

## 8.2. Phát triển kinh tế - xã hội tiểu vùng Nam đồng bằng sông Hồng

Tiểu vùng Nam đồng bằng sông Hồng<sup>158</sup> phát triển chậm hơn nhiều so với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế; đến năm 2020, quy mô kinh tế tiểu vùng chiếm 12,6% của vùng đồng bằng sông Hồng; GRDP bình quân đầu người đạt 52,4 triệu đồng/người; tập trung chính vào sản xuất nông nghiệp, cung cấp lương thực, sản phẩm nông nghiệp cho Hà Nội và toàn vùng. Khoảng cách và chênh lệch trong phát triển kinh tế - xã hội so với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là khá lớn và có xu hướng gia tăng; nhiều chỉ tiêu kinh tế - xã hội ở dưới mức trung bình cả nước (GRDP, GRDP/người, đô thị hóa, xuất khẩu/nhập khẩu...).

Định hướng phát triển Nam Định thành trung tâm công nghiệp, dịch vụ, giáo dục, đào tạo nghề, làm đô thị hạt nhân của tiểu vùng bước đầu đạt một số kết quả tích cực nhưng chưa đạt yêu cầu Nghị quyết đề ra. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh Nam Định giai đoạn 2005 - 2020 đạt 7,9%; quy mô kinh tế (GRDP) đạt 76.958 tỷ đồng, tăng hơn 2,7 lần so năm 2005, thuộc nhóm địa phương quy mô kinh tế tăng chậm nhất vùng đồng bằng sông Hồng; tỷ trọng nông lâm thủy sản còn cao, chiếm 18,5%; tỷ trọng lao động nông nghiệp chiếm 38,3%; tỷ lệ trợ cấp cân đối từ Ngân sách Trung ương cao đến 52,2%; tỷ lệ đô thị hoá là 20,2% thấp hơn bình quân chung toàn vùng; khu công nghiệp phát triển chậm (hiện có 4 khu công nghiệp, diện tích 1.085 ha, tỷ lệ lấp đầy 50,8% và có 157 doanh nghiệp đầu tư). Nam Định giữ vững thành tích gần 30 năm trong nhóm dẫn đầu cả nước về chất lượng giáo dục. Năm 2012, thành phố Nam Định được công nhận là đô thị loại I đầu tiên trong tiểu vùng.

---

đồng bằng sông Hồng, chiếm 31,3% tổng vốn đầu tư FDI toàn quốc; tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 12,9%/năm.

<sup>155</sup> Các địa phương điển hình là: thành phố Hà Nội có 26.135 doanh nghiệp (đứng thứ 2 cả nước sau Thành phố Hồ Chí Minh); thành phố Hải Phòng có 2.867 doanh nghiệp, tỉnh Bắc Ninh có 2.390 doanh nghiệp.

<sup>156</sup> Tuyên cao tốc (Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Cầu Giẽ - Ninh Bình, Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Lào Cai, Hạ Long - Hải Phòng); đường hàng không trong nước và quốc tế (Sân bay Nội Bài, Sân bay Cát Bi, Sân bay Vân Đồn); các cảng biển quan trọng (Cảng Quốc tế tại Lạch Huyện, Cảng Cái Lân).

<sup>157</sup> Quyết định số 198/QĐ-TTg đề ra đến năm 2020 là 40 - 50%.

<sup>158</sup> Gồm 4 tỉnh Hà Nam, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình diện tích 5.544,27 km<sup>2</sup> (chiếm 36,96% diện tích vùng đồng bằng sông Hồng), dân số khoảng 5,4 triệu người (chiếm 27,45% dân số vùng đồng bằng sông Hồng).

### **8.3. Phát triển các hành lang kinh tế gắn với các khu đô thị và khu công nghiệp**

Hai tuyến hành lang kinh tế Côn Minh (Trung Quốc) - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và tuyến Nam Ninh (Trung Quốc) - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh từng bước hình thành và phát triển. Năm hành lang công nghiệp gồm: Hành lang kinh tế Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Nội Bài - Hạ Long; Hà Nội - Vĩnh Yên - Việt Trì; Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn và hành lang kinh tế ven biển (Quảng Ninh - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình) được đầu tư, khai thác và phát huy hiệu quả. Kết cấu hạ tầng giao thông các Hành lang kinh tế, Hành lang công nghiệp được đầu tư khá đồng bộ<sup>159</sup> tạo liên kết giữa các đô thị trung tâm vùng đồng bằng sông Hồng với các địa phương, khu vực ven biển, cửa khẩu, cảng biển, các vùng khác tạo động lực mới cho phát triển. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất và thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam, kim ngạch thương mại hai chiều tăng mạnh<sup>160</sup>; du lịch phát triển nhanh<sup>161</sup>. Các cửa khẩu đường bộ, lối mở biên giới của vùng tại Quảng Ninh gồm Hoành Mô - Đồng Văn (huyện Bình Liêu), Bắc Phong Sinh (huyện Hải Hà), Móng Cái<sup>162</sup> được khai thác, giữ vai trò quan trọng trong giao thương kinh tế giữa Việt Nam và Trung Quốc nhất là trong Hợp tác Hai hành lang một vành đai kinh tế giữa Việt Nam và Trung Quốc<sup>163</sup>.

### **8.4. Phát triển kinh tế biển**

Khu vực ven biển vùng đồng bằng sông Hồng<sup>164</sup> phát triển mạnh các ngành công nghiệp, đặc biệt, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải trở thành trung tâm lớn về phát triển kinh tế biển. Hệ thống cảng biển Hải Phòng (lớn nhất miền Bắc, lớn thứ hai cả nước<sup>165</sup>) và Quảng Ninh với dịch vụ vận tải biển, logistics... phát triển mạnh, đóng vai trò là cửa ngõ quốc tế ra biển của Việt Nam. Hạ tầng giao thông đường bộ, đường sắt, hàng không, đường thủy nội địa được đầu tư, xây dựng đồng bộ, hiện đại. Đường bộ ven biển từ Quảng Ninh vào phía Nam đang được đầu tư

<sup>159</sup> Đường bộ cao tốc: Hà Nội - Nội Bài - Hạ Long; Hà Nội - Việt Trì; Hà Nội - Hải Phòng (QL5 mới); Hải Phòng - Quảng Ninh; cao tốc Móng Cái - Vân Đồn; cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn đã hoàn thành đoạn Hà Nội - Bắc Ninh - Bắc Giang.

<sup>160</sup> Theo thống kê của Hải quan Việt Nam, năm 2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - Trung Quốc đạt 133,09 tỷ USD, tăng gấp 4,8 lần so với năm 2010 (27,9 tỷ USD). Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 48,9 tỷ USD và Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc hàng hóa trị giá 84,18 tỷ USD (nhập siêu 35,2 tỷ USD). Năm 2020, tổng giá trị hàng hóa xuất - nhập khẩu qua Cửa khẩu Quốc tế Lào Cai đạt 3,23 tỷ USD, tăng gấp 1,9 lần so với năm 2011 và gấp 15,38 lần so với năm 2001.

<sup>161</sup> Mỗi năm có gần 1,5 triệu lượt người qua cửa khẩu Lào Cai.

<sup>162</sup> Khu kinh tế Cửa khẩu Móng Cái hiện có diện tích lớn nhất trong số các Khu kinh tế cửa khẩu tại Việt Nam, là khu vực động lực, trọng tâm, được trung ương và tỉnh xác định là một trong 2 mũi nhọn đột phá chiến lược của Quảng Ninh, là Khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm quốc gia, trung tâm phát triển kinh tế quan trọng.

<sup>163</sup> Gồm: Côn Minh - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Nam Ninh - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

<sup>164</sup> Gồm thành phố Hải Phòng và 4 tỉnh Quảng Ninh, Thái Bình, Ninh Bình, Nam Định.

<sup>165</sup> Năm 2020, tổng sản lượng hàng hóa qua cảng Hải Phòng ước đạt 142,84 triệu tấn.

để tăng cường kết nối hành lang ven biển Bắc Bộ, các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị, các cảng biển quốc tế... Du lịch biển, đảo với các di sản thiên nhiên vịnh Hạ Long và khu dự trữ sinh quyển thế giới Cát Bà... phát huy vai trò là ngành kinh tế mũi nhọn, được nhiều tập đoàn kinh tế lớn quan tâm đầu tư<sup>166</sup>. Vành đai kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ phát triển nhanh, trở thành khu vực kinh tế năng động, thúc đẩy phát triển vùng, liên vùng và là động lực quan trọng trong hợp tác phát triển với Trung Quốc và các nước ASEAN<sup>167</sup>.

### 8.5. Phát triển các trung tâm lớn của vùng

*Thủ đô Hà Nội* giữ vững vị trí, vai trò là trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế, một động lực phát triển của Vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước<sup>168</sup>. Quy mô kinh tế Hà Nội được mở rộng; mô hình tăng trưởng chuyển mạnh từ chiều rộng sang chiều sâu; dịch vụ, du lịch dần trở thành ngành kinh tế mũi nhọn<sup>169</sup>. Giá trị sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm khoảng 91% toàn ngành công nghiệp; một số lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao phát triển khá nhanh<sup>170</sup>. Ngành xây dựng tăng bình quân trong 10 năm đạt 8,59%; hình thành nhiều khu đô thị mới, hiện đại<sup>171</sup>. Kinh tế nhà nước tiếp tục giữ vai trò quan trọng, đóng góp 23% tổng thu nội địa trên địa bàn; doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Thành phố được sắp xếp, đổi mới, hiệu quả sản xuất kinh doanh được nâng lên. Kinh tế tư nhân phát triển mạnh<sup>172</sup>; khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo được thúc đẩy phát triển; doanh

<sup>166</sup> Sungroup, Vingroup, Flamingo, Geleximco,...

<sup>167</sup> Cụ thể: (1) Đẩy mạnh liên kết trong phát triển kinh tế, thu hút đầu tư, phát huy tốt nhất lợi thế, tiềm năng của từng địa phương; (2) Khai thác hiệu quả hơn cơ sở hạ tầng trong vùng như đường cao tốc (Đường cao tốc Hà Nội với Hải Phòng và Quảng Ninh), cảng biển (cảng biển quốc tế Hải Phòng, Quảng Ninh), cửa khẩu với Trung Quốc (Móng Cái); (3) Mở rộng không gian kinh tế để tăng cường thu hút đầu tư. Hình thành một cộng đồng doanh nghiệp quy mô hơn 50 nghìn doanh nghiệp. Một nhà đầu tư lớn, có chất lượng cao sẽ cần sử dụng hiệu quả mạng lưới các nhà cung cấp, nhà cung ứng tại tất cả các địa phương trong mô hình liên kết này. (4) Tăng cường kết nối và phát huy hiệu quả chuỗi logistics trong xuất nhập khẩu, kết nối hiệu quả hơn giữa cảng biển, cửa khẩu với các khu công nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp sử dụng dịch vụ hỗ trợ phát triển, dịch vụ logistics trong vùng.

<sup>168</sup> Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân giai đoạn 2016 - 2020 tăng 7,39%, cao hơn giai đoạn 2011 - 2015 (6,93%); GRDP bình quân đầu người ước đạt 5.420 USD, tăng 1,5 lần so với năm 2015, gấp 1,8 lần bình quân cả nước. Mặc dù chỉ chiếm 1% về diện tích, 8,5% về dân số nhưng đã đóng góp trên 16,2% GDP, 19,1% thu ngân sách nhà nước và 8,1% tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của cả nước; đóng góp 43% GRDP, 43,8% thu ngân sách của Vùng đồng bằng sông Hồng. Quy mô tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2020 đạt 1.020 nghìn tỷ đồng tăng gần 3 lần so với năm 2010 (đạt 355,8 nghìn tỷ đồng); GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 123,7 triệu đồng (5.325 USD), gấp 2,3 lần so với năm 2010. Năm 2021, tăng trưởng đạt 2,92%; GRDP/người đạt 128,2 triệu đồng (khoảng 5.500 USD).

<sup>169</sup> Năm 2019, Hà Nội được xếp hạng trong nhóm 10 thành phố có tăng trưởng du lịch nhanh nhất thế giới, đứng thứ 15 trong danh sách 25 điểm đến du lịch phổ biến nhất trên thế giới.

<sup>170</sup> Điều khiển kỹ thuật số, tự động hóa, rô-bốt, nano, plasma, laser, công nghệ sinh học...

<sup>171</sup> Khu đô thị Việt Hưng, Vinhomes River Side, Vin City Ocean Park, Vin City Sportia, Garmuda, Royal City, Times City,...

<sup>172</sup> Đóng góp trên 50% GRDP, giải quyết khoảng 83% lao động xã hội, thu ngân sách từ khu vực ngoài quốc doanh năm 2020 là 48.490 tỷ, bằng 3,47 lần so năm 2011 là 14.104 tỷ.

nghiệp mới thành lập tăng cả về số lượng và vốn đăng ký<sup>173</sup>; kinh tế tập thể, nông cốt là hợp tác xã được sắp xếp, tổ chức lại, hoạt động hiệu quả hơn<sup>174</sup>.

*Thành phố Hải Phòng* đang bứt phá và vươn lên mạnh mẽ, khẳng định vai trò cửa ngõ ra biển lớn của quốc gia, trung tâm kinh tế biển, công nghiệp hiện đại của cả nước. Kinh tế phát triển nhanh, nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo, điện tử và dịch vụ hậu cần sau cảng. Kinh tế thành phố phát triển mạnh mẽ, luôn duy trì tốc độ tăng trưởng cao, quy mô kinh tế tiếp tục được mở rộng<sup>175</sup>. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng nhanh<sup>176</sup>; cơ cấu ngành công nghiệp chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP<sup>177</sup>. Thu hút đầu tư nước ngoài FDI và trong nước gia tăng với các tập đoàn kinh tế lớn, tạo nên bước phát triển đột phá cho ngành công nghiệp thành phố<sup>178</sup>. Kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh<sup>179</sup>. Dịch vụ phát triển nhanh, đặc biệt là vận tải biển, logistics, thương mại, du lịch biển... giữ vai trò chủ lực<sup>180</sup>.

<sup>173</sup> Giai đoạn 2011 - 2020 có 206,29 nghìn doanh nghiệp thành lập mới, chiếm 64,8% tổng số doanh nghiệp được thành lập lũy kế kể từ năm 1992.

<sup>174</sup> Hà Nội có 2.261 HTX và quỹ tín dụng nhân dân, trong đó khoảng 65% HTX hoạt động hiệu quả.

<sup>175</sup> GRDP bình quân 5 năm 2016 - 2020 tăng 13,94%/năm, gấp 1,3 lần mục tiêu Nghị quyết Đại hội XV đề ra (10,5%/năm), gấp 1,97 lần giai đoạn 2011 - 2015 (7,08%/năm) và gấp 2,06 lần tốc độ tăng trưởng của cả nước (6,78%/năm), GRDP năm 2020 ước đạt 276.665 tỷ đồng (tương đương khoảng 12 tỷ USD), gấp 2,1 lần so với năm 2015 (131.314 tỷ đồng), đứng thứ 2 vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Giai đoạn 2011 - 2020, vị thế của Hải Phòng trong kinh tế được cải thiện: năm 2011 chỉ chiếm tỷ trọng 3,27% GDP cả nước, 11,23% của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; đến năm 2020 tương ứng là 4,4% và 13,3%. GRDP bình quân đầu người tăng từ 38 triệu đồng/người (1.499 USD) năm 2010 (đứng thứ 10 cả nước, đứng thứ 5 vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ) tăng lên gần 135 triệu đồng/người (5.863 USD) năm 2020 (tăng 3,91 lần), gấp 2,1 lần của cả nước (2.786 USD) vượt qua Hà Nội và tiến gần sát mức của Thành phố Hồ Chí Minh.

<sup>176</sup> Bình quân 05 năm (2016-2020) tăng 20,55%/năm, gấp 1,47 lần mục tiêu đề ra (tăng 14%/năm), gấp 2,12 lần so với giai đoạn 2011 - 2015 và gấp hơn 2 lần tốc độ tăng chung của cả nước.

<sup>177</sup> Trụ cột phát triển là công nghiệp với sự xuất hiện của một số cơ sở công nghiệp lớn như Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử của Tập đoàn LG (6 tỷ USD); Nhà máy sản xuất ô tô Vinfast của Tập đoàn Vingroup (3 tỷ USD);... giá trị tăng thêm ngành công nghiệp năm 2020 ước đạt 86.482 tỷ đồng, gấp 2,57 lần so với năm 2015 (33.626 tỷ đồng), tăng trưởng bình quân 20,8%/năm, gấp 1,78 lần giai đoạn 2011 - 2015 (11,69%/năm). Công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP tăng từ 25,12%, năm 2015 lên 39,15% năm 2020. Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo tăng nhanh từ 16,4% năm 2015 lên 45,5% năm 2020.

<sup>178</sup> Giai đoạn 2016 - 2020, có 89,7% vốn FDI đầu tư vào các ngành công nghiệp thành phố, trong đó có 89,5% vốn FDI đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, với nhiều dự án trên dưới 1 tỷ USD của nhiều nhà đầu tư lớn, trong đó đóng góp chủ lực của Tập đoàn LG (Hàn Quốc) đầu tư trên 06 tỷ USD vào Tổ hợp nhà máy sản xuất linh kiện điện tử hiện đại, có giá trị thương mại cao. Bên cạnh các dự án FDI, các dự án đầu tư trong nước cũng khẳng định sự phát triển bền vững của các ngành công nghiệp truyền thống như: đóng tàu, sản xuất xi măng, sản xuất phôi thép, thép cán, kết cấu thép; sản xuất và phân phối điện; sản xuất da giày, dệt may; sản xuất, lắp ráp ô tô; gia công lắp ráp linh phụ kiện... Đặc biệt, năm 2017 Tập đoàn Vingroup đầu tư và hoàn thành Nhà máy sản xuất ô tô Vinfast tổng vốn đầu tư trên 03 tỷ USD và sản xuất xe máy, xe ô tô điện ...

<sup>179</sup> Bình quân 36,4%/năm, năm 2020 ước đạt 20,38 tỷ USD, vượt mục tiêu (12 đến 17 tỷ USD), gấp 4,7 lần năm 2015.

<sup>180</sup> Giá trị tăng thêm ngành dịch vụ (giá so sánh) năm 2020 ước đạt 72,3 nghìn tỷ đồng, gấp 1,57 lần năm 2015, tăng bình quân 9,46%/năm. Trung tâm dịch vụ hàng hải và vận tải biển lớn của cả nước với cảng

*Tỉnh Quảng Ninh* khẳng định vị thế là một động lực trong tam giác tăng trưởng của vùng với chiến lược đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế từ “nâu” sang “xanh”. Kinh tế liên tục tăng trưởng cao, ổn định; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2005 - 2020 đạt cao hơn bình quân chung cả nước và nằm trong nhóm các địa phương có tốc độ tăng trưởng cao trong vùng và cả nước<sup>181</sup>. Quy mô, tiềm lực kinh tế tăng mạnh<sup>182</sup>. Hạ tầng giao thông, đô thị phát triển nhanh, tỷ lệ đô thị hóa đạt mức 67%. Du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Quảng Ninh luôn nằm trong nhóm các tỉnh, thành phố có đóng góp cao nhất vào ngân sách cả nước<sup>183</sup>. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng trưởng nhanh, nguồn vốn ngoài nhà nước giữ vai trò quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh<sup>184</sup>.

## II. Phát triển đô thị và kết cấu hạ tầng

### 1. Phát triển đô thị

Các địa phương trong vùng tập trung đầu tư phát triển hệ thống đô thị theo hướng xanh, bền vững, thông minh, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. Quản lý kiến trúc đô thị và cung cấp dịch vụ đô thị cơ bản (vận tải, cấp nước, môi trường...) được quan tâm. Đô thị vùng kết nối và thúc đẩy phát triển khu vực nông thôn, giải quyết việc làm, tiêu thụ nông sản, góp phần bảo đảm an sinh xã hội. Nhiều khu đô thị mới hiện đại được xây dựng, làm thay đổi diện mạo địa phương, tạo điểm nhấn về cảnh quan kiến trúc.

Số lượng đô thị trong vùng tăng nhanh, chủ yếu là đô thị loại nhỏ (loại V); các đô thị lớn (loại I và loại II) tăng chậm. Toàn vùng có 176 đô thị (1 đô thị loại đặc biệt, 5 đô thị loại I, 7 đô thị loại II, 8 đô thị loại III, 11 đô thị loại IV và 144 đô thị loại V); tỷ lệ đô thị hóa vùng năm 2020 đạt 40,2% (năm 2005 đạt 25,9%), chỉ ngang bằng bình quân chung cả nước (40%). Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp

nước sâu Nam Đình Vũ và cảng Container quốc tế Hải Phòng với tổng lượng hàng hóa qua cảng tăng nhanh, bình quân 15,9%/năm, đến năm 2020 đạt 142,87 triệu tấn gấp 2,1 lần năm 2015.

<sup>181</sup> Giai đoạn 2006 - 2010, tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Ninh đạt 12,7%/năm (theo giá so sánh 1994); giai đoạn 2011 - 2020 đạt 8,9%/năm (theo giá so sánh 2010), gấp 1,5 tốc độ tăng của cả nước trong cùng thời kỳ (6,0%) và đứng thứ 4 trong vùng (sau Bắc Ninh, Hải Phòng và Hà Nam); chất lượng tăng trưởng cải thiện nhanh, hiệu quả đầu tư cao nhất so với các tỉnh/thành phố, vùng Kinh tế trọng điểm phía Bắc và cả nước với hệ số ICOR năm 2020 đạt 5,49, thấp hơn bình quân cả nước (14,28), bình quân giai đoạn 2016 - 2020 là 4,99, thấp hơn so với cả nước (7,04), thấp hơn so với hệ số 8,03 của giai đoạn 2011 - 2015.

<sup>182</sup> Năm 2020, quy mô GRDP đạt 219.378 tỷ đồng, gấp hơn 17 lần so với năm 2005, đứng thứ 3 vùng đồng bằng sông Hồng (sau Hà Nội, Hải Phòng) và đóng góp 8,7% vào tổng quy mô nền kinh tế của vùng; GRDP bình quân đầu người đạt 7.067 USD, gấp hơn 9,7 lần so với năm 2005 (726 USD), gấp 2,5 lần bình quân chung cả nước.

<sup>183</sup> Thu nội địa giai đoạn 2016 - 2020 đứng trong top 5/63 tỉnh, thành có số thu cao và là một trong 16 địa phương của cả nước có điều tiết ngân sách Trung ương (35% tổng thu ngân sách). Tổng thu ngân sách nhà nước được hưởng giai đoạn 2005 - 2020 đạt 357.843 tỷ đồng, tăng 18,7%/năm; năm 2020 đạt 39.923 tỷ đồng, gấp hơn 13 lần so với năm 2005.

<sup>184</sup> Giai đoạn 2005 - 2020 đạt 704.335 tỷ đồng, tăng 14,5%/năm; tỷ trọng của nguồn vốn ngoài nhà nước tăng từ 2% năm 2005 lên đỉnh 64,2% vào năm 2017 và giảm dần xuống còn 56,9% vào năm 2020, tăng bình quân 42,2%/năm.

nước sạch theo quy chuẩn đạt 95,58%<sup>185</sup>. Công tác thu gom và xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định được quan tâm nhưng chuyển biến chậm (Hà Nội đạt 28,8%, Thái Bình 29,7%, Vĩnh Phúc 19,5%). Hệ thống thoát nước đô thị được đầu tư với tổng công suất khoảng 480.000m<sup>3</sup>/ngày, chủ yếu là thoát nước chung gồm cả nước thải sinh hoạt, nước mưa và phần lớn chưa phát huy hết được công suất thiết kế. Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị trung bình đạt khoảng 82%<sup>186</sup>. Chỉ tiêu diện tích cây xanh/người ở nhiều đô thị còn thấp, chưa đáp ứng tiêu chuẩn quy định (7-9m<sup>2</sup>/người), đặc biệt là các đô thị lớn (Hà Nội 5,5 m<sup>2</sup>/người, Hải Phòng 3,09 m<sup>2</sup>/người...). Các địa phương trong vùng đã triển khai Chương trình phát triển nhà ở xã hội, với chỉ tiêu về nhà ở bình quân đầu người từ 25m<sup>2</sup>/người đến 30,6m<sup>2</sup>/người tùy theo điều kiện cụ thể của từng địa phương. Riêng thành phố Hà Nội, giai đoạn 2016-2020, đã đầu tư hoàn thành 25 dự án nhà ở cho công nhân, người thu nhập thấp, nhà ở sinh viên với 1.254.087 m<sup>2</sup> sàn<sup>187</sup>; đang triển khai 52 dự án với 4.139.346 m<sup>2</sup> sàn nhà ở xã hội. Hệ thống giao thông tại các đô thị lớn được xây dựng, cải tạo, nâng cấp; các tuyến đường vành đai, trục xuyên tâm và các điểm đầu mối giao thông, đường sắt đô thị tại Hà Nội được đầu tư, góp phần kết nối giao thông nội - ngoại ô<sup>188</sup>, từng bước giảm ùn tắc và tai nạn giao thông; tỷ lệ đất giao thông/đất đô thị còn thấp, đạt khoảng 10-20%; tỷ lệ đất dành cho bãi đỗ xe đạt dưới 1%; tỷ lệ chiếu sáng đạt 64%. Tình trạng ngập lụt ở một số đô thị lớn, đặc biệt là ở Hà Nội, Hải Phòng chưa được giải quyết căn bản<sup>189</sup>. Các địa phương chú trọng đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, đẩy mạnh xã hội hóa.

## 2. Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, vận tải của vùng phát triển rất nhanh, theo hướng đồng bộ, hiện đại, được đầu tư bằng nhiều nguồn lực, cơ bản đạt yêu cầu đề ra, kết nối Thủ đô Hà Nội và các đô thị lớn với các địa phương lân cận, khu

<sup>185</sup> Theo Báo cáo của Bộ Xây dựng. Có tổng số 32 nhà máy cấp nước tập trung. Tổng công suất cấp nước vùng đồng bằng sông Hồng khoảng 3.295.196 m<sup>3</sup>/ngày đêm, công suất khai thác khoảng 2.496.323 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

<sup>186</sup> Đối với các thị trấn, thị tứ, các vùng ven đô tại các đô thị lớn như thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng..., tỷ lệ thu gom, vận chuyển đạt khá cao, khoảng 60-80%. Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị thu gom toàn Vùng đạt khoảng 9.400 tấn/ngày chiếm tỷ lệ khoảng 25% khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom trên cả nước.

<sup>187</sup> Nhà sinh viên (ký túc xá): 02 dự án với 27.201 m<sup>2</sup> sàn đạt 3% mục tiêu đề ra; Nhà ở cho công nhân: chưa hoàn thành dự án nào không đạt mục tiêu đề ra; Nhà ở cho người thu nhập thấp 23 dự án với khoảng 1.226.886 m<sup>2</sup> sàn, 12.659 căn hộ đạt 26,2 % mục tiêu đề ra.

<sup>188</sup> Tuyến số 2A (Cát Linh - Hà Đông) có chiều dài 14 km, sử dụng nguồn vốn vay ODA của Chính phủ Trung Quốc, đã hoàn thành vận hành; Tuyến số 2 (đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo) có chiều dài 11,5km, sử dụng nguồn vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản, hiện đang thực hiện các thủ tục để điều chỉnh dự án; Tuyến số 3 (đoạn Nhón - Ga Hà Nội) có chiều dài 13 km đã cơ bản hoàn thành, sử dụng nguồn vốn vay ODA của Chính phủ Pháp, đến nay phần công trình nổi, ngầm đang được triển khai.

<sup>189</sup> Nhà sinh viên (ký túc xá): 0 dự án; Nhà ở cho công nhân: 09 dự án với khoảng 574.931 m<sup>2</sup> sàn; Nhà ở cho người thu nhập thấp: 26 dự án với khoảng 1.735.066 m<sup>2</sup>.

vực và quốc tế. Đến năm 2020, toàn vùng có 496 km đường cao tốc<sup>190</sup>, 2.133 km quốc lộ, 4.412 km đường tỉnh, 6.533 km đường huyện và 3.467 km đường chuyên dùng, 28.734 km đường xã; mật độ đường cao tốc và quốc lộ cao nhất cả nước lần lượt là 2,33 km/100km<sup>2</sup> (cả nước trung bình là 0,37 km/100 km<sup>2</sup>) và 10,1 km/100km<sup>2</sup> (cả nước trung bình là 7,4 km/100 km<sup>2</sup>). Cơ bản đã hoàn thành cải tạo, nâng cấp các tuyến quốc lộ: QL.1, QL.10, QL.18, QL.18C, QL.37, QL.38, QL.38B, QL.39, tuyến nối cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng... Các cảng hàng không quốc tế được đầu tư, nâng cấp (gồm 3 cảng hàng không quốc tế<sup>191</sup>) và sân bay quân sự Gia Lâm. Hệ thống cảng biển<sup>192</sup> và các tuyến luồng hàng hải được đầu tư nạo vét, cải tạo, duy tu<sup>193</sup>. Các tuyến đường sắt từng bước được nâng cấp, cải tạo<sup>194</sup>. Dự án Phát triển giao thông vận tải thủy nội địa được triển khai<sup>195</sup>.

Hạ tầng điện được đầu tư đồng bộ, đáp ứng nhu cầu cung ứng và tiêu thụ điện; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, phát triển hệ thống lưới điện thông minh tại các đô thị lớn; quan tâm đầu tư đưa điện về nông thôn, miền núi, hải đảo. Tăng cường đầu tư hạ tầng khoa học - công nghệ, hình thành 4 khu công nghệ cao cấp quốc gia, từng bước phát huy hiệu quả<sup>196</sup>, trong đó Khu Công nghệ cao Hòa Lạc được đầu tư xây dựng khá hiện đại, đồng bộ với diện tích 1.586 ha. Hạ tầng

<sup>190</sup> Đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ, Cầu Giẽ - Ninh Bình, Cao Bồ - Mai Sơn (thuộc đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông); đường trục Vân Đồn (thuộc đường cao tốc Vân Đồn - Móng Cái); Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Bắc Giang; Hà Nội - Thái Nguyên; Nội Bài - Lào Cai; Láng - Hòa Lạc (Đại lộ Thăng Long); Hòa Lạc - Hòa Bình; Hải Phòng - Hạ Long (cầu Bạch Đằng); Hạ Long - Vân Đồn; Vành đai 3 thành phố Hà Nội; Nội Bài - Nhật Tân.

<sup>191</sup> Cảng hàng không quốc tế Nội Bài quy mô cấp 4E và công suất nhà ga khoảng 21 triệu hành khách/năm; cảng hàng không quốc tế Cát Bi quy mô cấp 4E và công suất nhà ga khoảng 2 triệu hành khách/năm; Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn, công suất nhà ga 2,5 triệu hành khách/năm.

<sup>192</sup> Khu bến Lạch Huyện với 02 bến container có chiều dài 750m cho tàu có trọng tải đến 100.000DWT (hiện HICT đang khai thác), Phê duyệt chủ trương đầu tư các bến số 3, 4, 5, 6; khu bến Cái Lân đã được đầu tư khai thác các bến tổng hợp, khu bến cảng Hoàng Diệu (cảng biển Hải Phòng) đang trong lộ trình di dời phù hợp Quy hoạch.

<sup>193</sup> Hải Phòng, Hà Nam - Bạch Đằng, Cái Lân (cảng biển Quảng Ninh), Diêm Điền (cảng biển Thái Bình).

<sup>194</sup> Tuyến Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh; Yên Viên - Lào Cai; Hà Nội - Đồng Đăng; Hà Nội - Thái Nguyên.

<sup>195</sup> Tổng mức đầu tư 4.200 tỷ đồng sử dụng vốn vay Ngân hàng Thế giới bao gồm Hà Nội - Lạch Giang dài 196 km; Cửa Đáy - Ninh Bình dài 72 km, Tuyến cửa sông Lạch Chay (từ cửa lạch chay đến sông Đào Hạ Lý) 20 km; Cửa sông Văn Úc đến Cầu Khuê 32 km; sông Trà Lý đến ngã ba Phạm Lễ 70 km.

<sup>196</sup> Khu công nghệ cao Hòa Lạc gồm khu chức năng: Khu Giáo dục và Đào tạo: 6 dự án; Khu Nghiên cứu và Triển khai: 14 dự án, Khu Phần mềm: 8 dự án, Khu Công nghiệp công nghệ cao: 53 dự án, Khu Hỗn hợp: 08 dự án, Khu Trung tâm: 10 dự án, Khu Giải trí và Thể dục thể thao: 01 dự án. Khu Công nghệ cao Hà Nam gồm các phân khu chức năng chính gồm: Khu nghiên cứu - triển khai và đào tạo; Khu sản xuất các ngành công nghiệp công nghệ cao; Khu trung tâm; Khu dịch vụ tổng hợp; Cơ sở hạ tầng: đường giao thông nội bộ, khu xử lý nước thải tập trung, trạm điện, bãi trung chuyển rác thải rắn. Cây xanh và vùng đệm...

viễn thông phát triển nhanh, hiện đại, là nền tảng phục vụ chuyển đổi số<sup>197</sup>, trong đó, hạ tầng băng rộng cố định phủ đến 100% xã, tốc độ truy nhập cao (70Mbps<sup>198</sup>).

Hạ tầng thủy lợi<sup>199</sup>, hậu cần nghề cá, tránh, trú bão<sup>200</sup> tiếp tục được quan tâm xây dựng, nâng cấp, phục vụ đa mục tiêu; trong đó, các công trình trọng điểm Bắc Nam Hà, Bắc Hưng Hải, sông Nhuệ được cải tạo, hiện đại hóa. Hệ thống cấp nước được chú trọng đầu tư, xã hội hóa; nhiều dự án cấp nước lớn ở khu vực đô thị<sup>201</sup> được xây dựng, phát huy hiệu quả; có 802 công trình ở khu vực nông thôn. Hạ tầng bảo vệ môi trường<sup>202</sup>, xử lý ô nhiễm lưu vực sông Cầu, sông Nhuệ, sông Đáy<sup>203</sup>, ứng phó biến đổi khí hậu, nước biển dâng<sup>204</sup>, hệ thống quan trắc, dự báo thiên tai<sup>205</sup> được quan tâm nâng cấp, hiện đại hóa.

<sup>197</sup> Số lượng trạm phát sóng di động, trạm cung cấp dịch vụ BRCD đến hết năm 2021 tại vùng đồng bằng sông Hồng có tổng số 22.737; trong đó: Số trạm BTS 2G là 5.582; Số trạm NodeB (3G) là 8.637; Số trạm eNodeB (4G) là 8.462; Số trạm 5G là 56.

<sup>198</sup> Gồm 148 hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn tự động (48 tại Tây Bắc, 29 tại Việt Bắc, 71 tại Đông Bắc); giai đoạn 2010 - 2015 đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới 69 trạm khí tượng thủy văn, 353 điểm đo mưa, 22 điểm đo mặn, 07 Đài khí tượng thủy văn tỉnh; giai đoạn 2016 - 2020, đầu tư nâng cấp, xây dựng mới các trạm khí tượng, thủy văn, đo mưa tự động, gồm 50 trạm tự động được đầu tư từ dự án ODA Hàn Quốc, 150 trạm tự động được đầu tư từ dự án WB5, 114 điểm được đầu tư từ dự án ODA Ý II, trang bị mới đồng bộ 05 trạm ra đa thời tiết và 18 trạm phát hiện giông sét...nhằm gia tăng mật độ trạm KTTV và đo mưa.

<sup>199</sup> Hiện có 11.562 công trình thủy lợi, gồm: 8.932 trạm bơm, 2.070 cống, 441 hồ chứa, 156 đập dâng; đảm nhận tưới cho 828.300 ha đất canh tác, đạt 98% nhu cầu. Vùng có 3.200 công trình tiêu, đảm bảo tiêu chủ động cho diện tích 1,3 triệu ha, đạt 93% nhu cầu; trong đó tiêu động lực bằng trạm bơm là 0,48 triệu ha, tiêu tự chảy qua cống 0,78 triệu ha. Hệ số tiêu bình quân hiện tại toàn vùng đạt 4,5+5 l/s/ha, một số hệ thống tiêu độc lập đã đạt 6+7 l/s/ha, các trạm bơm tiêu cho đô thị như ở Hà Nội, Hải Dương... đã thiết kế từ 10+15 l/s/ha.

<sup>200</sup> Giai đoạn 2011-2015, vùng đồng bằng sông Hồng được đầu tư 9 khu neo đậu; giai đoạn 2016-2020 đầu tư 02 cảng cá, 12 khu neo đậu tránh trú bão.

<sup>201</sup> Nhà máy nước mặt sông Đuống (xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, Hà Nội) công suất 300.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm đảm bảo cung cấp nguồn nước sạch cho khoảng 1/3 dân số Hà Nội và 1 số địa phương phụ cận như Bắc Ninh, Hưng Yên, Dự án cấp nước sông Đà giai đoạn I công suất 300.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông.

<sup>202</sup> Khu xử lý chất thải rắn Nam Sơn, Sóc Sơn, Hà Nội quy mô 140-160 ha và khu xử lý chất thải rắn Sơn Dương, Hoàn Kiếm, Quảng Ninh quy mô 100 ha; Nhà máy điện rác Sóc Sơn công suất 4.000 tấn/ngày-đêm, dự án xử lý chất thải rắn Tả Thanh Oai (Thanh Trì) công suất 2.500 tấn/ngày-đêm, khu xử lý rác thải thu hồi điện Xuân Sơn công suất 1.000 tấn/ngày; dự án khí hóa rác thải sinh hoạt thành điện năng công suất 500 tấn/ngày; khu xử lý chất thải rắn Đồng Ké (Hà Nội) công suất 1.500 tấn/ngày...

<sup>203</sup> Theo báo cáo số 53/BC-BTNMT ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả triển khai Đề án tổng thể bảo vệ môi trường lưu vực sông Cầu, sông Nhuệ - sông Đáy... lưu vực sông Cầu - vùng đồng bằng sông Hồng có 05 dự án gồm tỉnh Vĩnh Phúc (02 dự án), tỉnh Bắc Ninh (01 dự án), tỉnh Hải Dương (02 dự án); lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy triển khai Dự án thí điểm xây dựng Trạm xử lý nước thải sông Nhuệ tại 02 thôn Phú Hà và Phú Thứ - Từ Liêm với công suất 400m<sup>3</sup>/ngày.đêm; xây dựng trạm xử lý nước thải tại một số điểm xả vào sông Nhuệ với công suất 1.500 - 2.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

<sup>204</sup> Các tỉnh ven biển vùng đồng bằng sông Hồng đã củng cố, nâng cấp được 856,4 km đê, 338 km kè, sửa chữa, xây mới 126 cống dưới đê và trồng 55 ha cây chắn sóng bảo vệ đê biển; tu bổ, gia cố 37,5km mặt đê, hoàn thiện mặt cắt và đắp cơ 35,5 km đê, xây dựng 1,8 km kè lát mái, xây mới 16 cống qua đê, 10 điểm canh đê kết hợp kho vật tư, làm hơn 6km đường hành lang chân đê và khoan phụt 3,1 km đê thuộc Chương trình đầu tư củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê biển hiện có tại các tỉnh có đê từ Quảng Ninh đến Quảng Nam.

<sup>205</sup> Đầu tư phát triển với 70 trạm khí tượng bề mặt, 121 trạm đo mưa, 59 trạm thủy văn, 8 trạm hải văn, 02 trạm ra đa thời tiết và hệ thống quan trắc khí tượng, thủy văn chuyên dùng phục vụ phòng chống thiên tai,



Hạ tầng thương mại, dịch vụ, du lịch phát triển nhanh, hình thành nhiều trung tâm thương mại, siêu thị lớn<sup>206</sup>, khách sạn, resort cao cấp, các khu vui chơi giải trí, sân golf... Hệ thống kho, bãi, dịch vụ hậu cần cảng được đầu tư, xây dựng<sup>207</sup> với các cảng cạn, Trung tâm logistics...; kho bãi khu vực biên giới được nâng cấp, đầu tư, xây dựng đồng bộ<sup>208</sup>.

Hạ tầng văn hóa, y tế, giáo dục được quan tâm đầu tư, nâng cấp, trong đó đã tu bổ, tôn tạo nhiều di sản văn hóa<sup>209</sup>, xây dựng các bảo tàng<sup>210</sup>, các thiết chế văn hóa cơ sở<sup>211</sup>; triển khai 93 dự án y tế<sup>212</sup>, xây dựng, nâng cấp, cải tạo một số bệnh viện chuyên khoa lớn<sup>213</sup>, tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số<sup>214</sup> giai đoạn 2016-2020; tỷ lệ kiên cố hóa trường, lớp học là 93,4% năm 2020 tăng

bao gồm 210 trạm đo mưa, 34 trạm đo gió tự động; 56 camera giám sát các vị trí đê sông, đê biển và khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão.

<sup>206</sup> Đến cuối năm 2020, vùng đồng bằng sông Hồng có 2.036 chợ, chiếm 23,72% tổng số chợ cả nước (8.581 chợ); có 61 trung tâm thương mại chiếm 24,40% so với cả nước (250 TTTM); có 317 siêu thị, chiếm 27,26% so với cả nước (1.163 siêu thị).

<sup>207</sup> Quảng Ninh: khu vực cảng cạn ICD Thành Đạt (Móng Cái) diện tích gần 100 ha; Trung tâm Logistics thuộc Khu Kinh tế cửa khẩu Hoành Mô - Đông Văn (huyện Bình Liêu) diện tích 27,3 ha; Hệ thống kho, bến, bãi bốc xếp hàng hóa phục vụ kinh doanh tạm nhập tái xuất, thực phẩm đông lạnh với tổng diện tích 571.466 m<sup>2</sup>; các khu kinh tế cửa khẩu có 32 kho bãi do doanh nghiệp đầu tư và 19 kho ngoại quan, mỗi kho ngoại quan diện tích tối thiểu 5.000m<sup>2</sup>. Hà Nội có hệ thống kho, bãi container phục vụ hàng hóa xuất, nhập khẩu tại 02 cảng ICD là cảng ICD Mỹ Đình và cảng ICD Gia Lâm.

<sup>208</sup> Gồm: (1) nâng cấp cửa khẩu Bắc Luân 1; (2) xây dựng cầu Bắc Luân 2 và đường dẫn của cầu; (3) nâng cấp đập tràn cửa khẩu Hoành Mô, cửa khẩu Bắc Phong Sinh; (4) xây dựng cầu phao tạm tại km3+4 qua sông Ka Long để xuất khẩu hàng hóa; (5) đấu nối đường giao thông từ quốc lộ 18 vào khu bến bãi Km3-Km4; (6) nâng cấp tỉnh lộ từ khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đến khu kinh tế cửa khẩu Bắc Phong Sinh, Hoành Mô...

<sup>209</sup> Chùa Bút Tháp, chùa Phật Tích, chùa Dâu và hệ thống Tứ pháp, thành cổ Luy Lâu (Bắc Ninh); Khu trung tâm Hoàng Thành Thăng Long - Hà Nội; Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội); Khu lăng mộ và đền thờ các vị vua triều Trần, Chùa Keo (Thái Bình); tháp Bình Sơn và đình Thổ Tang (Vĩnh Phúc); Khu di tích lịch sử Chiến thắng Bạch Đằng, Khu di tích lịch sử nhà Trần ở Đông Triều (Quảng Ninh); Đền thờ Nguyễn Bình Khiêm (Hải Phòng); Quần thể An Phụ - Kính Chủ - Nhâm Dương (Hải Dương).

<sup>210</sup> Bảo tàng Lịch sử quốc gia, Bảo tàng Hải Phòng, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam...

<sup>211</sup> Cấp tỉnh có 11 thiết chế văn hoá (trung tâm văn hoá, trung tâm văn hóa nghệ thuật, trung tâm văn hóa - điện ảnh); cấp huyện có 129 quận, huyện có trung tâm văn hoá - thể thao hoặc nhà văn hoá, đạt tỷ lệ 100%; cấp xã có 2092 xã, phường, thị trấn có trung tâm văn hoá - thể thao, đạt tỷ lệ 89%; cấp thôn: 8445 làng, thôn, bản... có nhà văn hoá, đạt tỷ lệ 58,2%. Toàn vùng hiện có 11 thư viện cấp tỉnh, 123 thư viện cấp huyện và 472 thư viện cấp xã và 7.228 phòng đọc cơ sở phát triển theo định hướng mô hình thư viện điện tử kết hợp với thư viện truyền thống. Đã đầu tư, xây dựng Cung thể thao Nam Định, nhà thi đấu thể thao tại các tỉnh: Hà Nam, Thái Bình, Hải Dương, Quảng Ninh,...

<sup>212</sup> Tỉnh Quảng Ninh, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình đã hoàn thành 64 dự án chuyên tiếp được đầu tư trong giai đoạn 2011 - 2015, đầu tư xây dựng 29 dự án khởi công mới (Quyết định số 1267/QĐ-TTg ngày 25/8/2017).

<sup>213</sup> Các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình bệnh viện K (cơ sở Tân Triều) 1.000 giường bệnh, bệnh viện Bệnh nhiệt đới Trung ương 1.000 giường, bệnh viện Nhi Trung ương 800 giường, bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Bình 700 giường, bệnh viện Tâm thần Hà Nam 100 giường...

<sup>214</sup> Các tỉnh Quảng Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Nam Định, Thái Bình hoàn thành 26 dự án chuyên tiếp đã được đầu tư trong giai đoạn 2011- 2015 nhưng chưa hoàn thành do thiếu vốn và triển khai thực hiện 15 dự án khởi công mới (Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017).

27,6% so với năm 2007, đầu tư, nâng cấp 572 cơ sở giáo dục nghề nghiệp<sup>215</sup>, 16 trung tâm giới thiệu việc làm<sup>216</sup> và các công trình an sinh xã hội<sup>217</sup>.

### III. Quy hoạch và hợp tác, liên kết vùng

Công tác quy hoạch được Chính phủ và các Bộ, ngành chỉ đạo triển khai thực hiện và đạt được những kết quả quan trọng, trở thành công cụ quản trị phát triển, góp phần thu hút các nguồn lực, định hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh của vùng.

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Hồng<sup>218</sup>, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội các địa phương trong vùng<sup>219</sup>; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ<sup>220</sup>; Quy hoạch phát triển các khu kinh tế ven biển<sup>221</sup>; Quy hoạch xây dựng khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghệ cao, khu công nghiệp<sup>222</sup>; Quy hoạch phát triển Hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà

<sup>215</sup> Gồm: 149 trường cao đẳng (110 trường công lập, 38 trường tư thục và 01 trường vốn đầu tư nước ngoài), 156 trường trung cấp (56 trường công lập, 100 trường tư thục) và 267 trung tâm giáo dục nghề nghiệp (171 trung tâm công lập, 96 trung tâm tư thục và 01 trung tâm vốn đầu tư nước ngoài). Cơ sở giáo dục nghề nghiệp chủ yếu tập trung tại thành phố Hà Nội, Hải Phòng.

<sup>216</sup> 11 Trung tâm thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội và 5 Trung tâm do Trung ương Đoàn thành lập (Hà Nội, Hải Dương, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc).

<sup>217</sup> Gồm: 11 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi, 08 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, 10 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật, 18 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp, 06 Trung tâm Công tác xã hội gồm cả công lập và ngoài công lập; 12 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí và 26 cơ sở cơ sở cai nghiện ma túy.

<sup>218</sup> Quyết định số 795/QĐ-TTg ngày 23 tháng 05 năm 2013 Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020.

<sup>219</sup> Quyết định số 113/QĐ-TTg ngày 20/01/2012 Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020; Quyết định số 733/QĐ-TTg ngày 17/5/2011 Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Bình đến năm 2020; Quyết định số 1081/QĐ-TTg ngày 06/7/2011 Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 1226/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Nam đến năm 2020; Quyết định số 1831/QĐ-TTg ngày 09/10/2013 Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020; Quyết định số 2111/QĐ-TTg ngày 28/11/2011 Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên đến năm 2020; Quyết định số 2341/QĐ-TTg ngày 02/1/2013 Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nam Định đến năm 2020; Quyết định số 2622/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020; Quyết định số 271/2006/QĐ-TTg ngày 27/11/2006 Phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hải Phòng đến năm 2020.

<sup>220</sup> Quyết định số 747-QĐ/TTg ngày 11/9/ 1997 Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; Quyết định số 145/2004/QĐ-TTg ngày 13/8/2004 phê duyệt Phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến 2010 và tầm nhìn đến 2020; Quyết định số 198-QĐ/TTg ngày 25/01/2014 Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng KTTĐ Bắc Bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

<sup>221</sup> Quyết định số 1353-QĐ/TTg ngày 23/9/2008 Phê duyệt Đề án "Quy hoạch phát triển các Khu kinh tế ven biển của Việt Nam đến năm 2020"; Quyết định số 34/2009/QĐ-TTg ngày 02/3/2009 Phê duyệt Quy hoạch phát triển Vành đai kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ đến năm 2020; Quyết định số 568-QĐ/TTg ngày 28/4/2010 Phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế đảo Việt Nam đến năm 2020.

<sup>222</sup> Quyết định số 1296-QĐ/TTg ngày 19/8/ 2009 Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 1438-QĐ/TTg ngày

Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và Quy hoạch phát triển công nghiệp tuyến hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh<sup>223</sup>. Một số quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực được phê duyệt riêng cho vùng<sup>224</sup> hoặc trong các quy hoạch chung cả nước<sup>225</sup>. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được triển khai khá đồng bộ theo 04 cấp hành chính (quốc gia, cấp tỉnh, huyện và xã).

Về thể chế vùng, hiện nay chưa hình thành thể chế liên kết vùng cho vùng đồng bằng sông Hồng nên cơ bản việc hợp tác, liên kết giữa các địa phương được thực hiện theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2020 và các quy định khác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, trong đó, tập trung vào một số lĩnh vực như phát triển hạ tầng giao thông, năng lượng; đầu tư, thương mại, dịch vụ, du lịch; phát triển công nghiệp, nông nghiệp; đào tạo nguồn nhân lực; khoa học, công nghệ; văn hóa, xã hội, tài nguyên và môi trường. Riêng thể chế liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ được triển khai theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ với mô hình Ban Chỉ đạo và Hội đồng vùng<sup>226</sup>.

---

03/10/2012 phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng đến năm 2025; Quyết định số 52/2008/QĐ-TTg ngày 25/4/2008 Phê duyệt Đề án "Quy hoạch phát triển các Khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam đến năm 2020"; Quyết định số 1107/QĐ/TTg ngày 21/ 8/ 2006 phê duyệt Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020; Quyết định số 198/1998/QĐ-TTg ngày 12/10/1998 Thành lập Khu Công nghệ cao Hoà Lạc.

<sup>223</sup> Quyết định số 98/2008/QĐ-TTg ngày 11/7/2008 phê duyệt Quy hoạch phát triển Hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đến năm 2020; Quyết định số 7641/QĐ-BCT ngày 12/12/2012 phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp tuyến hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030.

<sup>224</sup> Quyết định số 92/2007/QĐ-TTg ngày 21/6/2007 phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình; Quyết định số 1554/QĐ-TTg ngày 17/10/2012 phê duyệt Quy hoạch tổng thể thủy lợi vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2012 - 2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng; Quyết định số 2163/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 Phê duyệt "Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

<sup>225</sup> Quyết định số 1734/QĐ-TTg ngày 01/12/2008 phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020; Quyết định số 1327/QĐ-TTg ngày 24/8/2009 Phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 10/9/2009 Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển ngành giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 21/QĐ-TTg ngày 08/01/2009 phê duyệt đề án Quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không Việt Nam giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Quyết định số 2190/QĐ-TTg ngày 24/12/2009 Phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến 2030; Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 15/3/2010 phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 170/QĐ-TTg ngày 08/ 02/2012 phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại đến năm 2025; Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030;...

<sup>226</sup> Quyết định số 795/QĐ-TTg ngày 23/05/2013 Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020; Nghị định số 144/2005/NĐ-CP ngày 16/11/2005 về công tác phối hợp giữa các cơ quan hành chính nhà nước trong xây dựng và kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược phát triển, quy hoạch, kế hoạch; Quyết định số 159/2007/QĐ-TTg ngày 10/10/2007 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương đối với vùng kinh tế trọng điểm; Quyết định số 2360/QĐ-TTg ngày 22/12/2015 về ban hành quy chế tổ chức hoạt động và phối hợp của Tổ chức

Các địa phương chủ động liên kết, phối hợp tổ chức các diễn đàn, hội nghị hợp tác. Thành phố Hà Nội tổ chức nhiều hội nghị về hợp tác phát triển trong vùng như Hội nghị “Hợp tác phát triển vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ” và ký kết Kế hoạch điều phối vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ giai đoạn 2016 - 2020 (tháng 12/2016); Hội nghị “Hà Nội 2018 - Hợp tác đầu tư và phát triển” với chủ đề “Đẩy mạnh hợp tác liên kết phát triển Vùng” (tháng 6/2018); Hội nghị “Hà Nội 2020 - Hợp tác đầu tư và phát triển” (tháng 6/2020); Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức Hội nghị “Phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ” tại tỉnh Hưng Yên (tháng 6/2019)<sup>227</sup>. Các tỉnh, thành phố khác trong vùng đồng bằng sông Hồng tổ chức nhiều hội nghị giữa các địa phương trong vùng và ngoài vùng như hội nghị hợp tác giữa ba tỉnh Quảng Ninh - Hải Dương - Bắc Giang (tháng 1/2022), hội nghị hợp tác giữa Hải Phòng - Quảng Ninh - Hải Dương (tháng 3/2022), hội nghị giữa 04 tỉnh, thành phố: Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên để xây dựng Đề án “Kết nối kinh tế hàng lang cao tốc phía Đông”<sup>228</sup> (tháng 5/2022). Ngoài ra, các địa phương đã phối hợp tổ chức Hội nghị Hợp tác hành lang kinh tế lần thứ IX gồm 5 tỉnh, thành phố: Lào Cai, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh với tỉnh Vân Nam, Trung Quốc.

Hợp tác, liên kết vùng trong xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được các địa phương đặc biệt quan tâm; chủ động phối hợp triển khai các dự án đầu tư, cải tạo, nâng cấp các tuyến cao tốc<sup>229</sup>, hệ thống đường quốc lộ hướng tâm Hà Nội và đi qua các tỉnh, thành phố trong vùng<sup>230</sup>; xây dựng mới nhiều công trình giao thông hiện đại, tiêu biểu ở các địa phương<sup>231</sup>; hình thành các tuyến hành lang kinh tế mở rộng giao thương với Trung Quốc và các nước ASEAN. Các địa phương tập trung vào liên kết phát triển hạ tầng năng lượng, khu - cụm công nghiệp; tăng cường hợp tác phát triển nông nghiệp công nghệ cao<sup>232</sup>; ứng dụng, chuyển giao kỹ

---

điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020; Quyết định số 2059/QĐ-TTg ngày 21/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Ban Chỉ đạo, Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020; Nghị định số 91/2021/NĐ-CP ngày 21/10/2021 quy định về cơ chế phối hợp giữa các tỉnh, thành phố trong vùng Thủ đô.

<sup>227</sup> Trên cơ sở kết quả thu được tại Hội Nghị, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 11/10/2019 về các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

<sup>228</sup> Nội dung Đề án tập trung vào 06 liên kết chính để phát triển kinh tế: (1) Liên kết xúc tiến thương mại, đầu tư; (2) Liên kết dịch vụ hậu cần logistics; (3) Liên kết trong cải thiện môi trường kinh doanh; (4) Liên kết phát triển chuỗi cung ứng sản xuất; (5) Liên kết phát triển du lịch, dịch vụ; (6) Liên kết trong đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực.

<sup>229</sup> Các tuyến cao tốc: Hà Nội - Hải Phòng - Móng Cái (Quảng Ninh), Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Lạng Sơn, Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Bắc Giang; Hà Nội - Hòa Lạc - Hòa Bình; Nội Bài - Hạ Long, Hải Phòng - Hạ Long, Hải Phòng - Ninh Bình, Cầu Giẽ - Ninh Bình; Mai Sơn - Quốc lộ 45 (tỉnh Ninh Bình và Thanh Hóa), Pháp Vân - Cầu Giẽ.

<sup>230</sup> QL1, QL2, QL3, QL5, QL6, QL10, QL17, QL18, QL32, QL35, QL37, QL39, QL45, QL183...; Các tuyến đường bộ ven biển Bắc Bộ từ Quảng Ninh đến Ninh Bình.

<sup>231</sup> Xây dựng mới cầu Dinh, cầu Quang Thanh, cầu Triều, cầu Đông Mai (Hải Dương); hoàn thành và xây dựng mới cầu Tân Đệ (Thái Bình), cầu Thanh Trì, cầu Vĩnh Tuy, Đông Trù, Nhật Tân (Hà Nội), cầu Yên Lệnh (Hưng Yên), cầu Bãi Cháy (Hạ Long)...

<sup>232</sup> Các địa phương: Hải Phòng, Hà Nội, Quảng Ninh, Hưng Yên, Bắc Ninh đã tham dự Hội thảo chuyên đề về xây dựng, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Ngành nông nghiệp các tỉnh, thành phố

thuật; bảo đảm an toàn thực phẩm; tiêu thụ nông sản; phòng chống thiên tai, dịch bệnh. Hợp tác, liên kết trong lĩnh vực tài nguyên môi trường được chú trọng, nhất là việc quản lý, sử dụng đất đai khu vực giáp ranh<sup>233</sup>; xử lý ô nhiễm môi trường, nhất là ở các lưu vực sông<sup>234</sup>.

Các hoạt động hợp tác, liên kết phát triển trong lĩnh vực du lịch được đẩy mạnh, tổ chức nhiều hội chợ du lịch quốc tế, hội nghị kết nối cung cầu; điển hình như Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh triển khai chương trình hợp tác du lịch. Các địa phương đã chủ động hợp tác quảng bá, tổ chức hội chợ, xúc tiến thương mại. Nhiều sự kiện văn hóa lớn được liên kết tổ chức để bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của vùng<sup>235</sup>. Các địa phương chú trọng hợp tác phát triển hệ thống y tế, phòng chống dịch bệnh Covid-19<sup>236</sup>; tăng cường liên kết phát triển các cơ sở giáo dục, đào tạo<sup>237</sup> và hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ<sup>238</sup>.

#### IV. Văn hóa - xã hội

##### 1. Văn hoá, thể thao

Quan tâm phát triển văn hóa; chú trọng bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của vùng, đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần ngày càng cao của người dân. Vùng có 03 di sản văn hóa, thiên nhiên thế giới<sup>239</sup> và 05 di sản văn hóa

trong vùng đồng bằng sông Hồng đã ký kết hợp tác về phòng chống dịch bệnh, kiểm dịch vận chuyển động vật, sản phẩm động vật. Thành phố Hà Nội đã phối hợp với các địa phương để nâng cao năng lực kiểm soát, quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm các sản phẩm nông sản theo chuỗi cung cấp thực phẩm an toàn.

<sup>233</sup> Thành phố Hải Phòng và các tỉnh Hải Dương, Quảng Ninh đã phối hợp trong khảo sát, thống nhất giá đất cụ thể tại các khu vực giáp ranh.

<sup>234</sup> Thành phố Hà Nội đã tích cực triển khai các dự án đầu tư xử lý ô nhiễm môi trường trên lưu vực sông Hồng. Các tỉnh Bắc Ninh, Vĩnh Phúc tiếp tục triển khai Đề án tổng thể bảo vệ và phát triển bền vững môi trường sinh thái lưu vực sông Cầu. Tỉnh Nam Định phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, thành phố Hà Nội, tỉnh Ninh Bình, Hà Nam trong triển khai các hoạt động của Ủy ban Bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - Đáy.

<sup>235</sup> Tổ chức những ngày văn hóa các địa phương tại khu vực phố đi bộ xung quanh Hồ Hoàn Kiếm - Hà Nội, Lễ hội Hoa phượng đỏ tại thành phố Hải Phòng, các lễ hội văn hóa gắn với đình, chùa và văn hóa tâm linh tại các địa phương.

<sup>236</sup> Tỉnh Hà Nam đã tạo mọi điều kiện để Bệnh viện Bạch Mai cơ sở 2 và Bệnh viện Việt Đức cơ sở 2 trở thành bệnh viện vệ tinh khu vực ngoại ô của Hà Nội. Ngành Y tế tỉnh Nam Định đã ký các thỏa thuận với một số bệnh viện Trung ương và Hà Nội về việc chuyển giao kỹ thuật, đào tạo đội ngũ y, bác sĩ cho một số bệnh viện tỉnh như: Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Phụ sản, Bệnh viện Nhi, Bệnh viện Nội tiết và Bệnh viện đa khoa huyện Xuân Trường, Giao Thủy, Ý Yên... nhằm giúp cho đội ngũ y, bác sĩ của các bệnh viện tỉnh được trang bị các kỹ thuật chuyên sâu.

<sup>237</sup> Tỉnh Hưng Yên đã chủ động đề xuất cho phép xây dựng Khu Đại học Phố Hiến cho vùng, trong Khu đô thị EcoPark, Trường Đại học Y Tokyo Nhật Bản và Trường Đại học Anh quốc Việt Nam đang triển khai đào tạo. Tỉnh Nam Định đã phối hợp với ngành Giáo dục và Đào tạo của các địa phương trong vùng đã tích cực trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm quản lý giáo dục, tổ chức và tham gia các kỳ thi mở rộng do các tỉnh trong vùng tổ chức.

<sup>238</sup> Tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học về quản lý đô thị, môi trường; thực hiện các đề tài, đề án khoa học; tổ chức cho các doanh nghiệp tham gia sự kiện kết nối cung - cầu công nghệ, chợ công nghệ thiết bị, các hoạt động trình diễn, giới thiệu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của các cơ sở nghiên cứu, đào tạo.

<sup>239</sup> Khu trung tâm Hoàng Thành Thăng Long - Hà Nội, Vịnh Hạ Long, Quần thể danh thắng Tràng An.

phi vật thể được UNESCO ghi danh<sup>240</sup>. Toàn vùng còn có 52 di tích quốc gia đặc biệt; 77 bảo vật quốc gia; 1.931 di tích quốc gia; 6.857 di sản văn hóa phi vật thể; 03 bảo tàng quốc gia thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; 28 bảo tàng chuyên ngành; 11 bảo tàng cấp tỉnh và 26 bảo tàng ngoài công lập đang lưu giữ trên trên 2,2 triệu tài liệu, hiện vật, trong đó có nhiều di vật, cổ vật quý hiếm.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đạt kết quả tích cực<sup>241</sup>. Các sự kiện văn hóa, hoạt động tuyên truyền, kỷ niệm những ngày lễ lớn của đất nước thường xuyên được tổ chức thiết thực, hiệu quả, góp phần gìn giữ, phát huy bản sắc văn hóa và truyền thống lịch sử cách mạng của dân tộc<sup>242</sup>. Liên hiệp thư viện vùng đồng bằng sông Hồng được thành lập, phát triển theo mô hình thư viện điện tử kết hợp với thư viện truyền thống, số hóa tài liệu<sup>243</sup> và tăng cường xã hội hóa<sup>244</sup>.

<sup>240</sup> Dân ca Quan họ Bắc Ninh, Ca trù, Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc, Nghi lễ và trò chơi Kéo co, Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt.

<sup>241</sup> Toàn vùng có 79,91% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa; 52,64% phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị; 81,49% xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; trên 2.095.236 gương “Người tốt, việc tốt”; trên 2.095.238 triệu người tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng và sinh hoạt câu lạc bộ; trên 2.968.253 triệu người tham gia phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” phát triển mạnh mẽ, thu hút luyện tập thể dục thể thao thường xuyên.

<sup>242</sup> Năm 2005: Kỷ niệm 60 năm Cách mạng Tháng Tám và quốc khánh 2/9 tại thành phố Hà Nội; Năm 2009: Tuyên truyền thực hiện Nghị quyết về nông nghiệp, nông dân, nông thôn tại tỉnh Thái Bình; Năm 2010: Kỷ niệm 80 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2) tại tỉnh Vĩnh Phúc; 35 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4) và 120 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5) tại thành phố Hải Phòng; Năm 2013: Chào mừng năm Du lịch quốc gia 2013 tại thành phố Hải Phòng; Năm 2014: Tuyên truyền biển, đảo Việt Nam tại thành phố Hà Nội; Năm 2015: Kỷ niệm 85 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2) tại tỉnh Vĩnh Phúc; Năm 2016: Kỷ niệm 70 năm Ngày Toàn quốc kháng chiến (19/12) tại thành phố Hải Phòng; Thực hiện nếp sống văn minh trong lễ hội tại tỉnh Hải Dương; Năm 2017: Kỷ niệm 70 năm Ngày Thương binh Liệt sỹ (27/7) tại thành phố Hà Nội; tuyên truyền Nghị quyết 33-NQ/TW về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam tại tỉnh Hải Dương; Năm 2018: Kỷ niệm 70 năm Ngày Bác Hồ ra lời kêu gọi thi đua ái quốc (11/6) tại thành phố Hải Phòng và Hà Nội; Tuyên truyền về môi trường Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW tại tỉnh Ninh Bình; Xây dựng Nông thôn mới tại tỉnh Nam Định; Năm Du lịch quốc gia 2018 tại tỉnh Quảng Ninh; Năm 2019: Kỷ niệm 65 năm Ngày Giải phóng Thủ đô (10/10) tại thành phố Hà Nội; 50 năm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh (1969-2019) tại tỉnh Ninh Bình; 60 năm Ngày mở đường Hồ Chí Minh (19/5) tại tỉnh Nam Định; 75 năm Ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam (22/12) và 30 năm Ngày hội quốc phòng toàn dân (22/12) tại tỉnh Hải Dương; Xây dựng Nông thôn mới tại tỉnh Hà Nam; Năm 2020: Kỷ niệm 90 năm Ngày Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2) tại tỉnh Vĩnh Phúc; Tuyên truyền Phòng, chống dịch bệnh Covid-19 tại thành phố Hải Phòng; Thực hiện nếp sống văn minh trong lễ hội tại tỉnh Hà Nam; Bảo vệ môi trường tại Hà Nội.

<sup>243</sup> Có 100% thư viện cấp tỉnh có kết nối mạng Internet và có máy tính phục vụ công tác tra cứu tài liệu. 10/11 thư viện tỉnh, thành phố đã xây dựng trang thông tin điện tử. Tổng số vốn tài liệu đạt hơn 8 triệu bản; tổng số thẻ bạn đọc trên 250.000 thẻ; tổng số lượt bạn đọc là 7,5 triệu lượt và tổng số lượt tài liệu phục vụ của thư viện đạt trên 10 triệu lượt.

<sup>244</sup> Thư viện Quốc gia Việt Nam, hệ thống thư viện đại học; hệ thống thư viện trường học; hệ thống thư viện chuyên ngành; hệ thống thư viện lực lượng vũ trang nhân dân; tủ sách trường học, tủ sách nông thôn.

Thể dục, thể thao quần chúng tiếp tục được phát triển rộng khắp với nhiều hình thức đa dạng. Triển khai hiệu quả Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”. Thể thao thành tích cao có bước tiến mạnh mẽ, đạt được nhiều kết quả tại các giải đấu trong nước và quốc tế<sup>245</sup>. Đa số các tỉnh, thành phố bảo đảm quy hoạch đất cho hoạt động thể dục thể thao, từ 2-3m<sup>2</sup>/người. Hợp tác quốc tế về thể thao được tăng cường. Thúc đẩy xã hội hóa, góp phần mở rộng, phát triển các phong trào thể thao quần chúng ở cơ sở, đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

## 2. Giáo dục, đào tạo

Lĩnh vực giáo dục, đào tạo được đặc biệt quan tâm, quy mô và chất lượng ngày càng nâng cao; các mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết đề ra cơ bản đạt. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia của vùng cụ thể là: trường mầm non năm học 2019 - 2020 là 63,07% tăng 55,22 % so với năm học 2005 - 2006, cao nhất cả nước<sup>246</sup>; trường tiểu học năm học 2020 - 2021 là 86,67% tăng 36,45% so năm học 2005-2006 (50,22%), cao hơn bình quân chung cả nước (65,83%); trường trung học cơ sở năm 2019 - 2020 là 72,26% tăng 64,52% so năm học 2005 - 2006 (7,74%), cao hơn bình quân chung cả nước (56,86%); trường trung học phổ thông năm 2019 - 2020 đạt 42,59% tăng 37,28 so năm học 2005 - 2006 (5,31%), cao hơn bình quân chung cả nước (33,99%).

Đến năm 2021, 11/11 tỉnh, thành phố duy trì và đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, 130/130 đơn vị cấp huyện duy trì chuẩn và 100% đơn vị cấp xã đạt chuẩn. Năm học 2020 - 2021, có 11/11 tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; 2 tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 đạt 90,2%; số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 đạt 92,1%. 11/11 tỉnh, thành phố, 100% đơn vị cấp huyện và cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1. Tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông của Vùng năm học 2019 - 2020 là 98,99% cao hơn cả nước là 96,74%. Chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục được nâng cao<sup>247</sup>. Các tỉnh, thành phố chú trọng

<sup>245</sup> Tại SeaGames 31, Đoàn thể thao Việt Nam đã giành vị trí Nhất toàn đoàn với 446 huy chương, trong đó có 205 Huy chương vàng, 125 Huy chương bạc và 116 Huy chương đồng. Trong đó Hà Nội đã đóng góp 332/1.341 thành viên Đoàn, bao gồm 5 cán bộ đoàn, 2 lãnh đạo đội, 68 huy chương vàng và 257 vận động viên, tham dự thi đấu ở 36/40 môn tại SEA Games 31, đóng góp tổng cộng 151 huy chương, trong đó có 62 Huy chương vàng, 35 Huy chương bạc, 54 Huy chương đồng. Tổng số huy chương và số Huy chương vàng mà các vận động viên Thủ đô đóng góp chiếm hơn 34% tổng số huy chương.

<sup>246</sup> Vùng: Trung du và miền núi Bắc Bộ: 53,91%, Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ: 52,93%, Tây Nguyên: 39,51%, Đông Nam Bộ: 23,3%, đồng bằng Sông Cửu Long: 51,07%, tỷ lệ chung cả nước là 49,53%.

<sup>247</sup> Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn theo Luật giáo dục: mầm non công lập đạt 91,1% (cả nước 89,7%), ngoài công lập đạt 52,8% (cả nước 52,9%); Tiểu học công lập đạt 67,2% (cả nước 71,6%), ngoài công lập đạt 82,2% (cả nước 81,9%); Trung học cơ sở công lập đạt 85% (cả nước 84,4%), ngoài công lập đạt 96,4% (cả nước 92,8). Trung học phổ thông công lập đạt 99,9% (cả nước 99,9%), ngoài công lập đạt 99,6% (cả nước 99,4%).

rà soát, sắp xếp, bố trí biên chế giáo viên, đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục theo quy định<sup>248</sup>.

Vùng là trung tâm giáo dục đại học, sau đại học lớn nhất cả nước với trên 150 trường đại học, học viện. Tập trung xây dựng và phát triển Đại học Quốc gia Hà Nội và một số trường đại học lớn, đa ngành, nâng cao chất lượng và quy mô đào tạo; tăng cường xã hội hóa, hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy; chú trọng hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ. Ưu tiên đào tạo các lĩnh vực mới (công nghệ thông tin, điện tử, chế tạo máy, điện, sản xuất vật liệu, ngân hàng, du lịch, viễn thông, công nghiệp hỗ trợ...). Một số trường đại học chất lượng cao đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế, có 06 cơ sở giáo dục đại học nằm trong bảng xếp hạng QS World Ranking, năm 2019<sup>249</sup>. Công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân tài được chú trọng với 14 trường đại học thực hiện Chương trình tiên tiến. Một số trường đại học thực hiện Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao (PFIEV)<sup>250</sup>; Chương trình kỹ sư tài năng; Chương trình đào tạo đại học đẳng cấp quốc tế<sup>251</sup>. Việc di dời các trường đại học ra ngoài Thủ đô Hà Nội<sup>252</sup> gặp nhiều vướng mắc trong triển khai thực hiện. Đề án xây dựng Khu đại học Phố Hiến (Hung Yên) được triển khai nhưng hiệu quả thấp<sup>253</sup>.

### **3. Giáo dục nghề nghiệp, tạo việc làm, giảm nghèo bền vững và bảo đảm an sinh xã hội**

Chất lượng đào tạo, quy mô nguồn nhân lực của vùng ngày càng được nâng cao; các chương trình, đề án, chính sách về dạy nghề, phát triển thị trường lao động, giải quyết việc làm được thực hiện khá đồng bộ, hiệu quả; công tác bảo đảm an sinh xã hội được các địa phương chú trọng, đạt nhiều kết quả; nguồn nhân lực cơ bản đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động. Đến năm 2020, quy mô lao động của vùng lớn nhất cả nước, đạt 12,182 triệu người<sup>254</sup>, chiếm 22,21% lực

<sup>248</sup> Cấp học mầm non có 111.744 giáo viên (80.121 công lập, 31.623 ngoài công lập) và 9.720 Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục (7.832 công lập, 1.888 ngoài công lập); Cấp tiểu học có 88.000 giáo viên (82.861 công lập, 5.139 ngoài công lập) và 5.842 Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục (5.681 công lập, 161 ngoài công lập); Cấp Trung học cơ sở có 72.763 giáo viên (69.831 công lập, 2.932 ngoài công lập) và 5.222 Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục (5.124 công lập, 98 ngoài công lập); Cấp Trung học phổ thông có 38.863 giáo viên (29.670 công lập, 9.193 ngoài công lập) và 1.818 Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục (1.375 công lập, 443 ngoài công lập).

<sup>249</sup> Đại học Quốc gia Hà Nội (1066); Trường Đại học Y Hà Nội (1339); Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (1425); Học viện Nông nghiệp Việt Nam (2368); Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (2655); Trường Đại học Mỏ - Địa chất (2662).

<sup>250</sup> Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (3 ngành đào tạo), Trường Đại học Xây dựng (3 ngành đào tạo).

<sup>251</sup> Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (năm 2009) và Trường Đại học Việt Nhật (năm 2014).

<sup>252</sup> Quyết định số 130/QĐ-TTg.

<sup>253</sup> Hiện mới có 2 trường tại Khu đại học Phố Hiến: Trường Đại học Thủy lợi cơ sở 2 và Trường Đại học Chu Văn An (dân lập) nhưng hoạt động chưa hiệu quả.

<sup>254</sup> Vùng: Trung du miền núi phía Bắc là 7.665,6 nghìn người, Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ: 11.557,57 nghìn người, Tây Nguyên là 3.456,6 nghìn người, Đông Nam Bộ là 10.082,2 nghìn người, Đồng bằng sông Cửu Long là 9.898,9 nghìn người.



lượng lao động cả nước; tăng trưởng trung bình giai đoạn 2005 - 2020 là 0,7%/năm. Cơ cấu lao động chuyển dịch tích cực, khu vực nông, lâm, thủy sản giảm từ 37,2% năm 2010 xuống còn 19,4% năm 2020<sup>255</sup> và thấp hơn bình quân cả nước (33,1%); khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ tăng từ 16,3% năm 2005 lên 32,6% năm 2020, cao nhất trong các vùng<sup>256</sup> (tỷ lệ bình quân cả nước là 24,1%), nhưng vẫn chưa đạt mục tiêu đề ra<sup>257</sup>. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động giảm từ 3,5% năm 2010 xuống 0,79% năm 2019, thấp nhất trong các vùng<sup>258</sup>. Tỷ lệ thất nghiệp giảm dần (từ 2,61% năm 2010 xuống còn 1,82% năm 2019), vượt mục tiêu đề ra<sup>259</sup>. Giai đoạn 2006 - 2020, tạo việc làm cho 5,354 triệu lao động (bình quân 369,95 nghìn lao động/năm)<sup>260</sup>, chiếm 22% cả nước, cao nhất trong các vùng<sup>261</sup>, vượt mục tiêu đề ra<sup>262</sup>. Giáo dục nghề nghiệp đạt nhiều kết quả; giai đoạn 2011 - 2020, đã tuyển sinh 5,269 triệu người, chiếm 26,2% tổng tuyển sinh cả nước<sup>263</sup>. Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đạt kết quả tích cực, 1,15 triệu lao động nông thôn đến năm 2020 đã được đào tạo nghề<sup>264</sup>; tỷ lệ có việc làm sau đào tạo khá cao, đạt 83,3%, vượt mục tiêu Đề án đề ra. Chương trình thí điểm hợp tác đào tạo, dạy nghề được triển khai cho một số ngành, nghề trọng điểm, với sự tham gia của các chuyên gia từ Úc và Cộng hòa liên bang Đức.

Các chính sách giảm nghèo bền vững được triển khai rộng khắp, khá đồng bộ, đặc biệt Chương trình giảm nghèo bền vững có tác động lớn, huy động được sự tham gia tích cực của toàn xã hội. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, thấp thứ 2 so với

<sup>255</sup> Vùng: Trung du và miền núi Bắc Bộ là 55,4%, Đồng bằng sông Cửu Long là 38,5%, Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ là 38,1%, Tây Nguyên là 67,9%, Đông Nam Bộ là 9,2%.

<sup>256</sup> Vùng: Trung du và miền núi Bắc Bộ là 20,5%, Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ: 22,7%; Tây Nguyên: 16,9%, Đông Nam Bộ: 29,5%; đồng bằng sông Cửu Long: 14,9%.

<sup>257</sup> Quyết định 795/QĐ-TTg là 40%.

<sup>258</sup> Vùng: Trung du và miền núi Bắc Bộ là 2,34%, %, Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ là 3,05%, Tây Nguyên là 5,2%, Đông Nam Bộ là 1,62%, đồng bằng sông Cửu Long là 3,47%.

<sup>259</sup> Quyết định 191/QĐ-TTg là 4%.

<sup>260</sup> Năm 2005, tổng số lao động đi làm việc ở nước ngoài của vùng là 20.406 người (bằng 23% số người lao động đi làm việc ở nước ngoài của cả nước), đến năm 2019, con số này là 48.544 người (bằng 32,8% số người lao động đi làm việc ở nước ngoài của cả nước).

<sup>261</sup> Vùng: Trung du và miền núi Bắc Bộ: 2.533,3 nghìn lao động, Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ: 4.760,6 nghìn lao động; Tây Nguyên: 1.349 nghìn lao động; Đông Nam Bộ: 5.033 nghìn lao động; Đồng bằng sông Cửu Long: 4.783,7 nghìn lao động.

<sup>262</sup> Quyết định 795/QĐ-TTg là 300-350 nghìn lao động/năm.

<sup>263</sup> Trong đó, tuyển sinh trình độ cao đẳng được: 444.051 người, chiếm 31% so với tuyển sinh trình độ cao đẳng giai đoạn 2011-2020, tuyển sinh trình độ trung cấp được: 706.202 người, chiếm 33% so với tuyển sinh trình độ trung cấp giai đoạn 2011-2020, tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng được: 4.146.533 người, chiếm 25% so với tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng giai đoạn 2011-2020. Riêng năm 2020, kết quả tuyển sinh của Vùng dẫn đầu cả nước, được 650.672 người (chiếm 28,7% tổng số tuyển sinh của cả nước), trong đó cao đẳng là 63.750 người, trung cấp là 104.892 người, sơ cấp và dưới 3 tháng là 482.030 người.

<sup>264</sup> Trong đó 592.369 người được hỗ trợ đào tạo nghề theo chính sách Đề án 1956 (chiếm 12,9% tổng số người được hỗ trợ trong cả nước) cao hơn so với vùng Tây Nguyên (171.728 người), vùng Đông Nam Bộ (289.901 người); thấp hơn so với vùng Tây Bắc (869.025 người), Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ (669.555 người), vùng Tây Nam Bộ (1.135.724 người).

các vùng và thấp hơn bình quân cả nước. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2006 - 2010) năm 2010 là 5,43%<sup>265</sup>; giai đoạn 2011 - 2015, giảm từ 9,43% xuống còn 3,1% (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015), bình quân giảm 1,08%/năm<sup>266</sup>; giai đoạn 2016 - 2020, giảm từ 6,27% xuống còn 0,86% (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020), bình quân giảm 1,082%/năm<sup>267</sup> đạt mục tiêu đề ra<sup>268</sup>.

Các chính sách an sinh xã hội được thực hiện khá đồng bộ, kịp thời, đạt kết quả tích cực. Đến nay, 98,67% số xã, phường, thị trấn được công nhận làm tốt công tác đối với người có công; 99,13% hộ gia đình có mức sống cao hơn hoặc bằng mức sống trung bình của dân cư nơi cư trú<sup>269</sup>. Quan tâm thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội, hỗ trợ người dân khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh. Triển khai nhiều chương trình, đề án về bảo vệ, chăm sóc trẻ em; nhiều tỉnh, thành phố trong vùng được xếp thứ hạng cao về thực hiện quyền trẻ em<sup>270</sup>; tỷ lệ cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi ở nhiều địa phương đạt 100%<sup>271</sup>; giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi là 19,9%, thể nhẹ cân là 12,4%; trạm y tế xã có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản khoa là 97%; tỷ lệ trẻ tham gia tiêm chủng mở rộng đạt mức cao<sup>272</sup>. Công tác bảo trợ xã hội được chú trọng, đa dạng hóa hình thức và mở rộng đối tượng, huy động được nhiều nguồn lực xã hội cùng tham gia theo phương châm “không để ai bị bỏ lại phía sau”. Công tác cai nghiện được thực hiện với nhiều hình thức (tại trung tâm, cơ sở, gia đình và cộng đồng...), hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng.

#### 4. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân được cải thiện rõ rệt. Mạng lưới cơ sở y tế được đầu tư, nâng cấp cả về cơ sở vật chất và nguồn nhân lực, chất lượng dịch vụ được nâng cao. Từ năm 2005 đến năm 2020, nhiều chỉ tiêu tăng nhanh và đạt cao hơn trung bình cả nước, cụ thể: số giường bệnh trên vạn dân tăng

<sup>265</sup> Tỷ lệ hộ nghèo của vùng thấp thứ 2 so với các vùng kinh tế cả nước, cao hơn vùng Đông Nam Bộ, thấp hơn các vùng kinh tế còn lại và thấp hơn bình quân cả nước (9,45%).

<sup>266</sup> Đầu năm 2015, tỷ lệ hộ nghèo của vùng thấp thứ 2 so với các vùng kinh tế cả nước, cao hơn vùng Đông Nam Bộ (0,94%), thấp hơn các vùng kinh tế còn lại và thấp hơn bình quân cả nước (5,97%). Tỉnh Hải Dương là tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất trong vùng (4,27%). Hà Nội là tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất trong vùng (0,62%).

<sup>267</sup> Tỷ lệ hộ nghèo của Vùng thấp thứ 2 so với các vùng kinh tế cả nước, cao hơn vùng Đông Nam Bộ (0,12%), thấp hơn các vùng kinh tế còn lại và thấp hơn bình quân cả nước (2,75%).

<sup>268</sup> Quyết định 228/QĐ-TTg là 1-2%/năm.

<sup>269</sup> Theo Báo cáo tổng kết Nghị quyết 54-NQ/TW của Bộ Lao động thương binh và xã hội.

<sup>270</sup> Kết quả xếp hạng các tỉnh, thành phố về thực hiện quyền trẻ em (năm 2013): Thái Bình xếp thứ 03/63, Quảng Ninh xếp thứ 06/63, Hưng Yên xếp thứ 07/63, thành phố Hà Nội xếp thứ 08/63, thành phố Hải Phòng xếp thứ 09/63, Nam Định xếp thứ 10/63.

Kết quả xếp hạng các tỉnh, thành phố về thực hiện quyền trẻ em (năm 2015): thành phố Hà Nội xếp thứ 01/63, Quảng Ninh 04/63, Nam Định 08/63.

<sup>271</sup> Bắc Ninh, Hà Nam, Thái Bình, Hưng Yên, Ninh Bình.

<sup>272</sup> Tỉnh Thái Bình (đạt 98,76%). Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ có địa phương đạt mức cao, như: tỉnh Thái Bình (đạt 100%), Ninh Bình (95%).

từ 15,1 lên 30,8 (cả nước là 28,5), số bác sỹ trên vạn dân tăng từ 4,6 lên 9,8 (cả nước là 9,0). Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế năm 2020 là 88,5% thấp hơn bình quân cả nước là 90,85%.

Phát triển mạnh khu vực y tế chuyên sâu, chất lượng cao tại Hà Nội và một số tỉnh, thành phố; mở rộng các chuyên khoa đầu ngành; chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới, hiện đại hóa, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân. Các trường Đại học y, dược trong vùng, đặc biệt là Trường Đại học Y Hà Nội, Đại học dược Hà Nội phát triển, trở thành trường trọng điểm quốc gia<sup>273</sup>.

Công tác xã hội hóa y tế đạt nhiều kết quả, hình thành nhiều bệnh viện tư nhân<sup>274</sup>, đầu tư nước ngoài, được trang bị hiện đại, cung cấp dịch vụ y tế kỹ thuật cao<sup>275</sup>. Y học cổ truyền được phát huy và mở rộng<sup>276</sup>, tỷ lệ khám chữa bệnh tăng dần. Chú trọng phát triển ngành dược liệu, bảo tồn, khai thác nguồn gen cây thuốc<sup>277</sup>; có 21 vùng trồng dược liệu đạt tiêu chuẩn sản xuất tốt GACP<sup>278</sup>, hình thành một số vùng trồng dược liệu tập trung<sup>279</sup>; dược liệu được sử dụng tăng trung bình 10%/năm với khoảng 300 loại.

### 5. Khoa học - công nghệ

Vùng đi đầu trong ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo: Các cơ sở và nguồn nhân lực khoa học - công nghệ phát triển mạnh, cả về số lượng và chất lượng. Toàn vùng có trên 500 tổ chức khoa học và công nghệ; 291 tổ chức nghiên cứu và phát triển (R&D), chiếm trên 50% cả nước; có 14/17 phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia. Hình thành nhiều Trung tâm, Vườn ươm, doanh nghiệp khoa học - công nghệ, tạo động lực chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tăng năng lực cạnh tranh. Tăng cường liên kết các tổ chức khoa học - công nghệ với doanh nghiệp; nhiều tập đoàn kinh tế đã đầu tư lớn vào các dự án công nghệ cao, nhất là trong lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp<sup>280</sup>.

<sup>273</sup> Trường Đại học Y Hà Nội đang được đầu tư phát triển cơ sở 2 tại Hoàng Mai, Hà Nội phấn đấu trở thành thành Đại học sức khỏe; Trường Đại học Dược Hà Nội đầu tư cơ sở 2 tại Bắc Ninh.

<sup>274</sup> Số bệnh viện tư nhân của cả nước (bao gồm vùng đồng bằng sông Hồng) tăng từ 170 bệnh viện với 9.800 giường bệnh.

<sup>275</sup> Điển hình như chuỗi bệnh viện của Tập đoàn Y khoa Hoàn Mỹ, Hệ thống y tế Vinmec...

<sup>276</sup> Tại các tỉnh, thành phố đều đã có bệnh viện y học cổ truyền tuyến tỉnh, riêng tại Hà Nội đã có 02 bệnh viện y học cổ truyền. Tại tuyến huyện và tuyến xã tỷ lệ khoa, tổ y học cổ truyền tại bệnh viện tuyến huyện và tuyến xã tăng dần

<sup>277</sup> Cả nước đã lưu giữ và duy trì mạng lưới bảo tồn gen cây thuốc, bảo tồn 1531 nguồn gen thuộc 884 cây thuốc tại 7 vùng sinh thái, trong đó có khu bảo tồn tại vùng Đồng bằng sông Hồng (Hà Nội).

<sup>278</sup> Tại các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Nam Định, Hưng Yên, Ninh Bình, Thái Bình, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hà Nam.

<sup>279</sup> Dược liệu Ba kích (120ha) tại Quảng Ninh, Nấm linh chi (115ha) tại các huyện Hoàn Bồ, Đông Triều, Ba Chẽ, Quảng Ninh; Ngưu tất (20ha), Hòe hoa (20ha) tại Hưng Hà, Thái Bình; ...

<sup>280</sup> Điển hình như Viettel, FPT, VinGroup, TH, Dabaco.

Tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị giai đoạn 2011- 2015 đạt 25,8%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 51,7%/năm vượt mục tiêu đề ra<sup>281</sup>. Tỷ lệ đóng góp của khoa học – công nghệ (thông qua chỉ số TFP) vào tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2010 - 2015 là 36,5%, giai đoạn 2016 - 2020 là 48,1% vượt mục tiêu đề ra (35%). Giá trị sản phẩm công nghệ cao (CNC) và sản phẩm ứng dụng CNC/GRDP tăng dần. Tổng kinh phí chi sự nghiệp khoa học - công nghệ toàn vùng giai đoạn 2005 - 2020 là 8.438,2 tỷ đồng, chiếm 29,69% cả nước (28.421,76 tỷ đồng). Tỷ lệ đầu tư cho khoa học và công nghệ trong GRDP của vùng dao động từ 0,02% đến 0,2%, cao nhất là Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh.

Một số trường đại học lớn đã phát huy tiềm năng, lợi thế, phát triển mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ, điển hình như Đại học Quốc gia Hà Nội<sup>282</sup>, Đại học Bách khoa Hà Nội<sup>283</sup>, Đại học Khoa học tự nhiên<sup>284</sup>, Học viện Nông nghiệp Việt Nam<sup>285</sup>, Đại học Lâm nghiệp Việt Nam<sup>286</sup>. Việc ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ được đẩy mạnh, đạt nhiều kết quả thiết thực, nhất là trong lĩnh vực cơ khí chế tạo, công nghiệp phụ trợ, sản xuất linh kiện điện tử, chế biến thực phẩm, dược liệu, sản xuất đồ mỹ nghệ<sup>287</sup>, khoáng sản - luyện kim<sup>288</sup>... Nhiều địa phương có số lượng doanh nghiệp khoa học - công nghệ lớn, trong đó Hà Nội có 266 doanh nghiệp, Quảng Ninh có 53 doanh nghiệp, Hải Phòng có 23 doanh nghiệp...; nhiều doanh nghiệp hoạt động hiệu quả<sup>289</sup>.

Phát triển hệ sinh thái, hình thành nhiều trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng

<sup>281</sup> Quyết định 795/QĐ-TTg là 20%.

<sup>282</sup> Đại học Quốc gia Hà Nội có 7 viện và 2 trung tâm: Viện công nghệ thông tin, Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Viện vi sinh vật và công nghệ sinh học, Viện tài nguyên môi trường...

<sup>283</sup> Đại học Bách khoa Hà Nội có 5 viện và 2 trung tâm: Viện Khoa học công nghệ quốc tế Việt Nam - Nhật Bản, Trung tâm dữ liệu và tính toán, Viện Nghiên cứu không gian và dưới nước, Trung tâm Điện tử Y sinh; Viện Nghiên cứu và Ứng dụng các hợp chất thiên nhiên, Viện Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa.

<sup>284</sup> Có 4 trung tâm gồm: Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Môi trường và Phát triển bền vững, Trung tâm Nghiên cứu Quan trắc và Mô hình hóa Môi trường, Trung tâm Động lực học Thủy Khí Môi trường, Trung tâm Nano và Năng lượng...

<sup>285</sup> Học viện nông nghiệp Việt Nam có 10 viện và 9 trung tâm: Viện Sinh học Nông nghiệp, Viện Kinh tế phát triển, Viện phát triển công nghệ cơ điện, Viện nghiên cứu phát triển cây trồng, Viện nghiên cứu tăng trưởng xanh, Viện nghiên cứu vi tảo và dược mỹ phẩm, Viện nghiên cứu phát triển nấm ăn và nấm dược liệu, Trung tâm sinh thái Nông nghiệp, Trung tâm bảo tồn và phát triển nguồn gen cây trồng...

<sup>286</sup> Đại học Lâm nghiệp có 4 viện và 2 trung tâm: Viện công nghiệp gỗ và nội thất, Viện công nghệ sinh học lâm nghiệp, Viện quản lý đất đai và phát triển nông thôn, Trung tâm giống và lâm nghiệp công nghệ cao...

<sup>287</sup> Giàn khoan tự nâng với tổng trọng lượng trên 12.000 tấn hoạt động ở độ sâu đến 90m nước đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế; hệ thống thiết bị lọc bụi tĩnh điện cho nhà máy nhiệt điện công suất 600MW; dây chuyền thiết bị sản xuất xi măng lò quay công suất từ 1 đến 2 triệu tấn xi măng/năm; hệ thống băng tải vận chuyển đất đá dài đến 5km; máy công nghệ cao sản xuất cốt thép của ống bê tông kích thước lớn...

<sup>288</sup> Thép tấm cán nóng, thép xây dựng đạt tiêu chuẩn cao; các sản phẩm thượng nguồn như phôi thép, gang... Bên cạnh đó, đã làm chủ công nghệ khai thác than sử dụng giàn chống tự hành phù hợp đối với điều kiện địa chất các vỉa có độ dốc lớn tại vùng Quảng Ninh; công nghệ thiết kế và chế tạo hệ thống giám sát khí mê-tan phục vụ an toàn lao động trong khai thác than hầm lò...

<sup>289</sup> Công ty Samsung Việt Nam, công ty Crucialtec Vina, công ty Foxconn Việt Nam, Tập đoàn giống cây trồng Việt Nam, Công ty Dược Hanvet...

tạo quốc gia<sup>290</sup>. Xây dựng sàn giao dịch Vùng Duyên hải Bắc bộ kết nối 05 sàn giao dịch trong khu vực<sup>291</sup>; tăng cường kết nối cung cầu công nghệ (Techdemo), chợ công nghệ và thiết bị (Techmart)<sup>292</sup>. Khu Công nghệ cao Hòa Lạc (Hà Nội) là một trong 4 khu công nghệ cao cấp quốc gia được tập trung đầu tư, từng bước phát huy hiệu quả<sup>293</sup>. Phát triển Khu Công nghệ cao tỉnh Hà Nam theo hướng mở, đa ngành. Một số tỉnh thu hút đầu tư, hình thành các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Quảng Ninh, Hà Nam, Thái Bình...). Chú trọng bảo hộ sở hữu trí tuệ, nhãn hiệu hàng hóa, chỉ dẫn địa lý của các sản phẩm đặc trưng địa phương<sup>294</sup>.

#### V. Quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu

Đất đai trong vùng được quan tâm quản lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hợp lý, hiệu quả và bền vững hơn, phù hợp với đặc thù là vùng nhỏ nhất, chỉ chiếm 6,42% diện tích cả nước. Năm 2020, toàn vùng còn 56,9 nghìn ha đất chưa sử dụng, chiếm 4,67% diện tích đất chưa sử dụng cả nước, giảm 45,58 nghìn ha so với năm 2010. Toàn vùng có 1,435 triệu ha đất nông nghiệp, chiếm 67,47% diện tích tự nhiên của vùng, chiếm 5,13% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, tăng 30,2 nghìn ha so với năm 2010 (bình quân tăng 3,02 nghìn ha/năm). Vùng có diện tích đất lúa lớn đứng thứ 2 cả nước<sup>295</sup>, được quy hoạch ổn định cho sản xuất nông nghiệp, góp phần bảo đảm an ninh lương thực quốc gia. Chỉ số tiếp cận đất đai của vùng xếp thứ 5/6 vùng (chỉ xếp trên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ). Công tác xây dựng, quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được đổi mới theo hướng nâng cao tính liên kết, đồng bộ với quy hoạch xây dựng và các quy hoạch ngành, lĩnh vực khác; là căn cứ để thu hút đầu tư phát triển hạ tầng, đô thị, công

<sup>290</sup> Trong vùng có 2 trung tâm lớn là Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia Việt Nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) và Trung tâm Hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo Quốc gia (Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ - Bộ Khoa học và Công nghệ) đã tư vấn, hỗ trợ các thành phần trong hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo kết nối, chia sẻ nguồn lực, tài nguyên và tổ chức các sự kiện đổi mới sáng tạo nhằm tìm kiếm, tạo lập các doanh nghiệp khởi nghiệp.

<sup>291</sup> Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình.

<sup>292</sup> Từ 2016-2019 đã tổ chức gần 1.000 phiên kết nối cung cầu, kết nối đầu tư cho hơn 5.000 tổ chức, doanh nghiệp về các công nghệ mới. Lựa chọn được và giới thiệu được hơn 1.500 quy trình, công nghệ, thiết bị, sản phẩm và kết quả nghiên cứu của gần 1.000 doanh nghiệp trong nước và quốc tế, tổ chức khoa học và công nghệ, Sở khoa học và công nghệ các tỉnh, thành phố và doanh nghiệp.

<sup>293</sup> Đã thu hút được 100 dự án đầu tư (riêng năm 2021, thu hút được 06 dự án với tổng vốn đầu tư khoảng 5590 tỷ đồng), trong đó có 86 dự án trong nước (chiếm tỷ lệ 86%) và 14 dự án đầu tư nước ngoài (chiếm tỷ lệ 14%) với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 94.760 tỷ đồng trên tổng diện tích khoảng 376 ha. Trong các lĩnh vực công nghệ cao: 74 dự án (Công nghệ thông tin và điện tử viễn thông: 33 dự án; Tự động hóa: 19 dự án; Vật liệu mới: 13 dự án; Công nghệ sinh học: 9 dự án), chiếm tỷ lệ 74%; Phát triển hạ tầng, dịch vụ xã hội,...: 26 dự án, chiếm tỷ lệ 26%.

<sup>294</sup> Giai đoạn 2005 - 2020, toàn vùng đồng bằng sông Hồng đã có hơn 650.000 đơn đăng ký về sở hữu trí tuệ; 250.000 văn bằng chứng chỉ bảo hộ đã được cấp; nhiều sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể có giá trị hiệu quả kinh tế cao.

<sup>295</sup> Đất trồng lúa có 560,82 nghìn ha (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 522,34 nghìn ha), chiếm 14,32% diện tích đất trồng lúa của cả nước; tập trung chủ yếu tại các tỉnh như: thành phố Hà Nội, Thái Bình, Nam Định, Hải Dương...Diện tích đất trồng lúa giảm so với năm 2010.

nghiệp, dịch vụ và là nguồn lực quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng và các địa phương. Các địa phương tập trung thực hiện các quy định của pháp luật đất đai; việc giao đất, cho thuê đất được thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thu hẹp đối tượng được giao đất, mở rộng đối tượng thuê đất; việc thuê đất được thực hiện chủ yếu thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất. Chủ động lập quy hoạch, bố trí hợp lý quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực phi nông nghiệp, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương<sup>296</sup>. Công tác quản lý đất đai dần đi vào nề nếp, tuân thủ các quy định của pháp luật; giảm diện tích bỏ hoang, lãng phí trong sử dụng; tích cực xử lý việc sử dụng đất nông, lâm trường kém hiệu quả. Chuyển đổi hợp lý, có kế hoạch một phần diện tích đất lúa hiệu quả thấp sang nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi và cây trồng khác hiệu quả hơn. Chú trọng giải quyết các vướng mắc về cơ chế, chính sách đối với đất lâm nghiệp, góp phần khôi phục, bảo vệ rừng và phát triển kinh tế rừng<sup>297</sup>. Tập trung xử lý các vi phạm về quản lý, sử dụng đất đai. Tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ trong quản lý, sử dụng đất đai, nhất là đối với công tác khảo sát, quan trắc, thống kê, viễn thám, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai... Thu ngân sách Nhà nước từ nhà, đất là nguồn lực quan

<sup>296</sup> Đất phi nông nghiệp Vùng có 635,39 nghìn ha, chiếm 16,16% diện tích đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 36,45 nghìn ha so với năm 2010. Năm 2020, các lĩnh vực sử dụng đất trong Vùng cụ thể là: Đất quốc phòng 17,97 nghìn ha (chiếm 7,39% diện tích đất quốc phòng của cả nước), giảm 0,58 nghìn ha so với năm 2010; đất an ninh 2,82 nghìn ha, chiếm 5,35% diện tích đất an ninh của cả nước, tăng 0,04 nghìn ha so với năm 2010; Đất khu công nghiệp, có 94 khu đang sử dụng là 19,94 nghìn ha/26 nghìn ha, chiếm 21,95% diện tích khu công nghiệp của cả nước, tăng 4,91 nghìn ha so với năm 2010; Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia 233,80 nghìn ha, chiếm 17,42% diện tích đất phát triển hạ tầng cả nước, tăng 22,19 nghìn ha so với năm 2010; Đất giao thông 140,81 nghìn ha, tăng 37,15 nghìn ha so với năm 2010; Đất thủy lợi 67,95 nghìn ha, giảm 19,30 nghìn ha so với năm 2010; Đất xây dựng cơ sở văn hoá có 2,65 nghìn ha, giảm 0,59 nghìn ha so với năm 2010. Đất xây dựng cơ sở y tế 1,51 nghìn ha, tăng 0,12 nghìn ha so với năm 2010. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 10,97 nghìn ha, tăng 2,03 nghìn ha so với năm 2010; Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 5,59 nghìn ha, tăng 1,74 nghìn ha so với năm 2010. Đất công trình bưu chính viễn thông 0,20 nghìn ha, giảm 0,01 nghìn ha so với năm 2010; Đất có di tích lịch sử - văn hóa 1,08 nghìn ha, giảm 7,14 nghìn ha so với năm 2010; Đất bãi thải, xử lý chất thải 2,01 nghìn ha, chủ yếu để chôn lấp rác thải sinh hoạt. Đất khu công nghệ cao, Khu công nghệ cao Hòa Lạc có diện tích là 1.586 ha; Đất khu kinh tế, các địa phương có khu kinh tế ven biển, tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp trong khu kinh tế chiếm trên 50 - 75 % giá trị sản xuất công nghiệp của toàn tỉnh (giá trị sản xuất công nghiệp của khu kinh tế Đình Vũ Cát Hải chiếm khoảng 60 - 65% giá trị sản xuất công nghiệp của thành phố Hải Phòng). Đất đô thị 329,53 nghìn ha, chiếm 0,99% tổng diện tích tự nhiên, tập trung nhiều tại Hà Nội 43,02 nghìn ha; Quảng Ninh 119,66 nghìn ha; Hải Phòng 34,42 nghìn ha; Hải Dương 39,47 nghìn ha.

<sup>297</sup> Đất rừng phòng hộ 162,82 nghìn ha, chiếm 3,18% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, giảm 6,31 nghìn ha so với năm 2010; trong đó có 6 tỉnh giảm với diện tích 9,59 nghìn ha (chủ yếu tại Hải Phòng, Ninh Bình, Hà Nam, Hà Nội) và có 4 tỉnh tăng với diện tích 3,29 nghìn ha (chủ yếu tại Quảng Ninh, Bắc Ninh...). Đất rừng đặc dụng, Hiện tượng xâm canh, xâm cư đối với một số khu rừng đặc dụng còn xảy ra do áp lực về đất đai và khai thác tài nguyên; xâm lấn ranh giới giữa các khu rừng đặc dụng với vùng đệm, kể cả những nơi ranh giới đã được xác định còn xảy ra khá phổ biến dọc theo vùng ranh giới. Trong quá trình thành lập một số khu rừng đặc dụng, vẫn có diện tích đất của một số cơ quan Nhà nước, các hộ dân nằm bên trong và phần giáp ranh của các khu rừng đặc dụng. Đất rừng sản xuất, công tác giao đất, giao rừng mới chỉ tập trung giao đất chứ chưa thực sự giao rừng và tài sản trên đất rừng được giao. Nhiều nơi, diện tích rừng và đất rừng chưa được giao, cho thuê và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

trọng của các địa phương trong vùng; tỷ lệ thu từ nhà, đất không ổn định, có xu hướng tăng qua các năm, cụ thể: giai đoạn 2005 - 2009 đất chiếm 17,8%; 2010 - 2014 chiếm 11,9%, 2015 - 2019 chiếm 15,2%, 2020 - 2021 chiếm 16,3% trong tổng thu ngân sách nhà nước của vùng.

Việc quản lý, khai thác và sử dụng khoáng sản, tập trung chủ yếu tại vùng gồm than và khoáng sản làm vật liệu xây dựng thực hiện theo quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Hàng năm, hoạt động khai thác than ở Quảng Ninh đã cung cấp hàng chục triệu tấn than cho các nhà máy nhiệt điện và các hộ tiêu thụ than cả nước. Khoáng sản làm vật liệu xây dựng được khai thác, sử dụng cho sản xuất của các nhà máy xi măng, vật liệu xây dựng đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của Vùng và cả nước. Đã triển khai, hoàn thành 02 đề án: (1) Lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 nhóm từ Bắc Giang năm 2017<sup>298</sup>; (2) Đánh giá tổng thể tiềm năng than phần đất liền, bể sông Hồng năm 2020<sup>299</sup>. Các địa phương chú trọng thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý hoạt động khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước. Đến nay, đã có 6 tỉnh<sup>300</sup> lập, công bố hành lang bảo vệ nguồn nước<sup>301</sup>.

Nhận thức về bảo vệ môi trường sinh thái được nâng cao rõ rệt, với sự vào cuộc quyết liệt của cấp ủy, chính quyền và cộng đồng dân cư. Nhiều chỉ tiêu về bảo vệ môi trường được cải thiện, đáp ứng yêu cầu đề ra. Đến năm 2020, tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đạt 92%, cao hơn trung bình cả nước là 80%, trong đó khu vực đô thị đạt 98%<sup>302</sup> (cả nước là 94,71%) và khu vực nông thôn đạt 87% (cả nước là 80%); tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải nguy hại đạt 97,41% (cả nước là 97,88%); tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 81,1%<sup>303</sup> (cả nước là 91,3%); có 1.356 bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, trong đó có 726 bãi chôn lấp hợp vệ sinh, đạt 53,54% (cả nước đạt 50,1%). Tỷ lệ các cơ sở vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường có xu hướng giảm<sup>304</sup>. Việc xử lý ô nhiễm lưu vực sông được các địa phương rất quan tâm song kết quả còn hạn chế. Công tác bảo tồn đa dạng sinh học được chú trọng, nhất là điều tra, thống kê và đánh giá đa dạng sinh học; thành lập và củng cố hệ thống Khu bảo tồn<sup>305</sup>. Nhiều mô hình trồng rừng

<sup>298</sup> Đã hoàn thành lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 trên diện tích 2.850 km<sup>2</sup>; điều tra địa chất đô thị khu vực thành phố Bắc Ninh diện tích 100 km<sup>2</sup> tỷ lệ 1:25.000; điều tra tại biển địa chất và địa chất môi trường khu vực Chí Linh - Phả Lại tỷ lệ 1:25.000.

<sup>299</sup> Diện tích điều tra, đánh giá là 2.765 km<sup>2</sup> (Thái Bình, Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, Hà Nam và thành phố Hải Phòng); làm rõ cấu trúc địa chất bể sông Hồng chứa than.

<sup>300</sup> Bắc Ninh, Hà Nam, Hải Phòng, Thái Bình, Vĩnh Phúc và Ninh Bình.

<sup>301</sup> Luật Tài nguyên nước năm 2012, Nghị định số 43/2015/NĐ-CP.

<sup>302</sup> Chỉ tiêu theo Quyết định 795/TTg là trên 95%.

<sup>303</sup> Chỉ tiêu theo Quyết định 795/TTg là trên 95%.

<sup>304</sup> Năm 2015 tỷ lệ này là 65,6%, năm 2016 là 40,7%, năm 2017 là 36,5%, năm 2018 là 36,7%, năm 2019 là 30,2% và năm 2020 là 24,9% (giảm 2,6 lần so với năm 2015).

<sup>305</sup> Đã đề cử Ban Thư ký ASEAN công nhận thêm 01 Vườn di sản ASEAN (Vườn quốc gia Bái Tử Long) và 01 khu Ramsar (Vân Long, Ninh Bình); thành lập được thêm 02 khu bảo tồn thiên nhiên là: Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy (Thái Bình); Vườn cò Đông Xuyên (Bắc Ninh).

bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, quản lý thích ứng hệ sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu đã được triển khai. Tăng cường quan trắc, điều tra, kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường biển đảo; xử lý kịp thời các vi phạm.

Các địa phương trong vùng tập trung nguồn lực cho công tác phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu. Triển khai nhiều giải pháp lồng ghép trong các quy hoạch, kế hoạch, đề án phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng các kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu, kế hoạch hành động tăng trưởng xanh. Hệ thống thông tin khí tượng thủy văn được hiện đại hóa, nâng cao khả năng dự báo, cảnh báo thiên tai, giảm thiểu thiệt hại<sup>306</sup>. Chủ động triển khai thực hiện các cam kết quốc tế về bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên nước, ứng phó với biến đổi khí hậu mà Việt Nam là thành viên.

## VI. Bảo đảm quốc phòng, an ninh

Củng cố vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, nhất là trên tuyến biên giới của tỉnh Quảng Ninh với Trung Quốc và các địa bàn xung yếu; nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu. Phát triển kinh tế - xã hội được kết hợp chặt chẽ với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới đất liền, biển đảo của Tổ quốc. Các địa phương trong vùng đã phối hợp hiệu quả với Bộ Quốc phòng thực hiện việc thẩm định các dự án phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch, quản lý, sử dụng đất quốc phòng; các công trình dân sinh lưỡng dụng; thực hiện tốt kết hợp phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố quốc phòng, an ninh, xây dựng khu vực phòng thủ. Tăng cường phát triển các Đoàn kinh tế quốc phòng, Khu kinh tế quốc phòng ven biển và đảo gần bờ<sup>307</sup>; xây dựng đồn, trạm trên tuyến biên giới<sup>308</sup>; xây dựng đường tuần tra biên giới<sup>309</sup>; thường xuyên theo dõi, nắm chắc tình hình, phối hợp với các lực lượng thực hiện tốt "Phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia trong tình hình mới"; nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh<sup>310</sup>. Củng cố, xây dựng hệ thống chính trị

<sup>306</sup> Một số dự án về môi trường được triển khai như Dự án Tăng cường năng lực đối phó với thiên tai do biến đổi khí hậu gây ra (ODA Nhật Bản); Dự án "Hiện đại hóa hệ thống cảnh báo, dự báo thiên tai tại Đài Khí tượng thủy văn khu vực Đông Bắc" (ODA Hàn Quốc); Dự án "Xây dựng hệ thống hỗ trợ dự báo thời tiết điểm và thiên tai khí tượng thủy văn cho khu vực đồng bằng Bắc Bộ".

<sup>307</sup> Quyết định số 1391/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch đầu tư, xây dựng, phát triển khu Kinh tế quốc phòng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (thuộc tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định...).

<sup>308</sup> Hiện tại đã triển khai 24 dự án với tổng giá trị 663,5 tỷ đồng.

<sup>309</sup> Quyết định số 313/QĐ-TTg ngày 14/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Quy hoạch xây dựng đường tuần tra biên giới giai đoạn 2006 - 2010 và những năm tiếp theo, hiện tại đã đầu tư xây dựng 100,8 km/112 km đường tuần tra biên giới, đạt 89,98%.

<sup>310</sup> Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho 925.593 người (trong đó, đối tượng 1: 591 người; đối tượng 2: 14.523 người; đối tượng 3: 68.700 người; đối tượng 4: 700.390 người; chức sắc, chức việc các tôn giáo: 22.937 người; đối tượng khác: 118.452 người); giáo dục quốc phòng và an ninh cho 12.210.395 học sinh, sinh viên (trong đó, trung học phổ thông: 9.318.338 học sinh; trung cấp: 996.640 sinh viên; cao đẳng, đại học: 1.895.417 sinh viên). Đào tạo được 7.351 đồng chí cán bộ quân sự Ban Chỉ huy quân sự cấp xã chuyên ngành quân sự cơ sở (trong đó, trình độ trung cấp: 6.100 đ/c; trình độ cao đẳng: 900 đ/c;



ở cơ sở khu vực biên giới<sup>311</sup>. Mạng lưới y tế, quân - dân y thực hiện hiệu quả; phát động, triển khai nhiều phong trào tăng cường tình đoàn kết quân - dân<sup>312</sup>.

Thực hiện hiệu quả công tác tham mưu cho cấp ủy, chính quyền các cấp về nhiệm vụ bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo đảm an ninh, trật tự và phòng chống tội phạm; xây dựng các tổ, đội tự quản về an ninh trật tự; thường xuyên mở các đợt cao điểm tấn công trấn áp các loại tội phạm. Chủ động nhận diện, dự báo sớm các vấn đề nổi lên về kinh tế - xã hội, vi phạm, tội phạm; phát hiện, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật, nhất là về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu<sup>313</sup>, môi trường, an toàn thực phẩm<sup>314</sup>. Chủ động nắm chắc tình hình tại vùng, làm tốt công tác phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn hiệu quả hoạt động chống phá của các thế lực thù địch và các hành vi vi phạm pháp luật, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội<sup>315</sup> và bảo đảm an ninh quốc gia<sup>316</sup>. Làm tốt công tác bảo đảm an ninh trật tự tại các

trình độ đại học: 351 đ/c); tập huấn được 616.146 lượt cán bộ dân quân tự vệ; huấn luyện 5.607 cơ sở Dân quân tự vệ với 3.723.140 lượt; hội thi, hội thao dân quân tự vệ do cấp tỉnh tổ chức 55 cuộc; cấp huyện tổ chức: 387 cuộc, với hàng chục ngàn lượt dân quân tự vệ tham gia, đạt mục đích, yêu cầu đề ra, bảo đảm an toàn tuyệt đối. Đã hoàn thành phân giới, cắm mốc tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc (tiếp nhận đường biên giới dài 118,825 km, trong đó: đất liền 28,024 km, trên sông, suối 90,971 km).

<sup>311</sup> Tham mưu cho địa phương chi định 21 đồng chí tham cấp ủy cấp huyện, 95 đồng chí cấp ủy cấp xã; tham mưu kết nạp 230 đảng viên, bồi dưỡng 605 đảng viên công giáo, cùng có 1.794 chi bộ; tặng quà các đối tượng tuyến biên giới: 685 triệu; cùng có và duy trì 40 tổ tự quản/1.306 hộ gia đình, 118 tổ tàu, thuyền/559 thuyền viên; 237 tổ an ninh trật tự).

<sup>312</sup> Các chương trình “Kết hợp quân - dân y”, phong trào “Quân đội chung tay vì sức khỏe cộng đồng”, các hoạt động “đền ơn, đáp nghĩa”, Chương trình Xây dựng nông thôn mới, Chương trình Giảm nghèo bền vững; phong trào “Xuân biên cương ấm lòng dân bản”, “Nâng bước em đến trường”, “Đồng hành cùng phụ nữ biên cương”...

<sup>313</sup> Từ năm 2005 đến nay, lực lượng Công an đã thụ lý 3.248 vụ, 5.543 bị can phạm tội về kinh tế (chiếm 26,7% vụ, 31,2% bị can so với toàn quốc); 404 vụ, 1.156 bị can phạm tội về chức vụ, chiếm 32,29% vụ, 38,5% bị can so với toàn quốc (Điển hình như: Vụ mua chế phẩm Redoxy 3C gây thiệt hại 40 tỷ đồng của Tổng công ty thoát nước Hà Nội; Vụ công ty Cổ phần cung ứng tàu biển Quảng Ninh với hành vi xuất khẩu trái phép gần 1,7 triệu tấn than sang Trung Quốc qua đường tiêu ngạch; triệt phá đường dây khai thác, kinh doanh than trái phép 2 triệu tấn than của Công ty Cổ phần Yên Phước (Thái Nguyên), Công ty TNHH Đông Bắc (Hải Dương).

<sup>314</sup> Từ năm 2008 đến nay, lực lượng Công an các cấp đã phát hiện, điều tra, khám phá 228.000 vụ việc vi phạm pháp luật về môi trường, tài nguyên, vệ sinh an toàn thực phẩm; khởi tố 5.185 vụ, với 7.475 bị can; xử phạt vi phạm hành chính 206.723 vụ, với số tiền nộp ngân sách nhà nước 2.700 tỷ đồng (trong đó: Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường đã phát hiện, xử lý 2.260 vụ; xử phạt vi phạm hành chính 1.860 vụ, với số tiền 291 tỷ đồng, chuyển Cơ quan điều tra đề nghị khởi tố 42 vụ/60 đối tượng; Công an các địa phương thuộc Vùng đã phát hiện 76.442 vụ; xử phạt vi phạm hành chính 72.673 vụ, với số tiền hơn 566,1 tỷ đồng, khởi tố 1.015 vụ, với 1.322 bị can...).

<sup>315</sup> Từ năm 2005 đến nay, lực lượng Công an đã thụ lý 63.352 vụ/108.640 đối tượng phạm pháp hình sự (chiếm 25,53% vụ, 29,5% bị can so với toàn quốc).

<sup>316</sup> Thu thập tài liệu, chứng cứ bắt, khởi tố, xử lý các đối tượng chống đối trọng điểm, phá rã các “nhóm” phản động, điển hình như “Hội AEDC”, “Phong trào chán hưng nước Việt”, không để hình thành các tổ chức chính trị đối lập. Đấu tranh với âm mưu, hoạt động của các đối tượng phản động, cực đoan tôn giáo (Vụ ở giáo xứ Đông Chiêm, giáo xứ Thái Hà; vụ ở 42 Nhà Chung (Hà Nội)... Tham mưu, phối hợp giải quyết ổn định hàng nghìn vụ tranh chấp, khiếu kiện phức tạp trong nội bộ nhân dân, không để nảy sinh phức tạp, trở thành “điểm nóng”. Phối hợp quản lý chặt hoạt động của các báo điện tử, internet, giảm thiểu những tác động tiêu cực. Triển khai thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ “Đấu tranh chống âm mưu

khu công nghiệp, khu kinh tế. Công tác quản lý xuất nhập cảnh, quản lý cư trú, quản lý người nước ngoài, ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện<sup>317</sup>, quản lý vũ khí, công cụ hỗ trợ, vật liệu nổ<sup>318</sup>, phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ; bảo đảm trật tự an toàn giao thông<sup>319</sup> có chuyển biến tích cực. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc có bước phát triển mới; nhiều mô hình, điển hình tiên tiến được nhân rộng với sự tham gia tích cực của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể và cộng đồng dân cư<sup>320</sup>. Cùng cố hệ thống chính trị cơ sở, xây dựng thể trận an ninh nhân dân kết hợp thể trận quốc phòng toàn dân, thiết lập khu vực phòng thủ vững chắc góp phần tích cực bảo đảm an ninh biên giới đất liền, bảo vệ chủ quyền biển đảo.

## VII. Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị

Năng lực lãnh đạo của các cấp ủy, tổ chức đảng trong vùng được nâng lên. Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng hệ thống chính trị được tăng cường. Việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI, XII về xây dựng, chỉnh đốn Đảng gắn với việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh được triển khai nghiêm túc, hiệu quả, trở thành phong trào sâu rộng trong toàn hệ thống chính trị, góp phần ngăn chặn suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ của đội ngũ cán bộ, đảng viên. Tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị được sắp xếp tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả hơn. Một số địa phương thực hiện thí điểm, đổi mới sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan trong hệ thống chính trị; thành phố Hà Nội thực hiện thí điểm mô hình chính quyền đô thị. Các địa phương trong vùng quyết liệt thực hiện cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; hiệu lực,

---

và hoạt động “diễn biến hòa bình” trên lĩnh vực tư tưởng văn hóa”; ban hành và triển khai nhiều đề án về An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

<sup>317</sup> Tính đến nay, vùng đồng bằng sông Hồng đang quản lý 21.711 cơ sở kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự, với 62.961 người làm nghề trong cơ sở kinh doanh và chiếm 16,1% trên toàn quốc.

<sup>318</sup> Từ năm 2020 đến nay, vùng đồng bằng sông Hồng đã vận động nhân dân giao nộp 5.161 khẩu súng các loại; 1.016 viên đạn các loại; 3.180 lựu đạn, bom mìn; 100,35 kg thuốc nổ; 1.575 kíp nổ; 2.900 công cụ hỗ trợ; 20.911 vũ khí thô sơ. Đấu tranh phát hiện, bắt giữ 2.016 vụ (chiếm 21% so với cả nước), 3.053 đối tượng (chiếm 19% so với cả nước) liên quan đến vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ (trong đó, đã khởi tố 503 vụ, 1.073 đối tượng; lập hồ sơ xử lý vi phạm hành chính 1.039 vụ, 1.217 đối tượng, phạt tiền 312 triệu đồng).

<sup>319</sup> Hiệu lực lượng Cảnh sát giao thông toàn vùng đang quản lý 1.792.650 chiếc ô tô; 15.056.248 chiếc mô tô, xe máy (so với cả nước chiếm 34% số ô tô, chiếm 22% số mô tô, xe máy). Qua công tác tuần tra kiểm soát, xử lý vi phạm trật tự an toàn giao thông, lực lượng Công an đã xử lý 18.345.828 trường hợp, chiếm 22% tổng số trường hợp vi phạm trong toàn quốc; phạt tiền hơn 6.144 tỷ 298 triệu đồng, chiếm 16,8% tổng số tiền phạt cả nước; tạm giữ 1.359.546 phương tiện, tước Giấy phép lái xe 809.728 trường hợp. Trong đó, xử lý 108.909 trường hợp vi phạm nồng độ cồn, 202 trường hợp vi phạm dương tính với chất ma túy khi lái xe...

<sup>320</sup> Các địa phương vùng đồng bằng sông Hồng đã có 1.693/1.769 xã, thị trấn đạt tiêu chí 19.2 về an ninh trật tự trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới; trong các năm 2020, 2021 và 06 tháng đầu năm 2022 đã có 238 xã được Bộ Công an có quyết định đưa ra khỏi diện xã trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự. Đồng thời, duy trì hoạt động có hiệu quả 1.107 mô hình phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

hiệu quả quản lý, điều hành, thực thi chính sách và cung ứng dịch vụ công, phát triển doanh nghiệp ở một số địa phương được cải thiện rõ rệt. Đội ngũ cán bộ được quan tâm xây dựng, rèn luyện về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, tác phong, lề lối làm việc, ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu, nhiệm vụ. Công tác dân vận của hệ thống chính trị có chuyển biến tích cực; nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên đối với công tác dân vận được nâng lên, đạt nhiều kết quả thiết thực. Tổ chức tốt các phong trào thi đua yêu nước, góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội từng bước đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, đa dạng hình thức, tập hợp phát huy sức mạnh quần chúng và củng cố lòng tin của nhân dân với Đảng, Nhà nước và chế độ.

## **B. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN**

### **I. Tồn tại, hạn chế**

#### **1. Về phát triển kinh tế**

1.1. Tăng trưởng kinh tế không đạt mục tiêu đề ra<sup>321</sup> mặc dù đã cao hơn bình quân chung cả nước. Nhóm các tỉnh có quy mô kinh tế nhỏ<sup>322</sup> thì tốc độ tăng trưởng thấp, nguy cơ tụt hậu xa hơn so với các địa phương phát triển. Chất lượng tăng trưởng cải thiện chưa rõ nét, còn phụ thuộc nhiều vào vốn, lao động và tài nguyên; khoa học - công nghệ chưa thực sự là đột phá cho phát triển. Năng suất lao động cải thiện chậm. Tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người của vùng chỉ ở mức trung bình so các vùng khác. Thu ngân sách nhà nước chưa vững chắc, thiếu tính ổn định, thu từ nhà, đất chiếm tỷ trọng lớn<sup>323</sup>; một số địa phương phụ thuộc lớn vào các doanh nghiệp FDI; 4 tỉnh Nam đồng bằng sông Hồng chưa tự cân đối ngân sách. Xuất khẩu tăng nhưng vẫn ở dưới mức kỳ vọng, cán cân thương mại thiếu ổn định. Đầu tư công còn dàn trải, hiệu quả chưa cao, nhiều dự án chậm tiến độ, thua lỗ kéo dài. Nhiều dự án đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) gặp nhiều khó khăn, vướng mắc.

1.2. Cơ cấu lại các ngành kinh tế còn chậm, công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn chủ yếu ở phân khúc thấp trong chuỗi giá trị; tỷ lệ nhập khẩu nguyên, nhiên liệu còn lớn; trình độ công nghệ sản xuất còn thấp so với thế giới; tỷ lệ nội địa hóa

<sup>321</sup> Quyết định 191/QĐ-TTg giai đoạn 2006 - 2010 là 11-12%; Quyết định 228/QĐ-TTg giai đoạn 2011 - 2020 là 9,6%.

<sup>322</sup> Nam Định, Ninh Bình, Hưng Yên, Thái Bình.

<sup>323</sup> Giai đoạn 2005 - 2009: Số thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh chiếm 57,5% số thu nội địa trừ thu từ dầu thô; số thu từ nhà, đất chiếm 17,8% và số thu từ các khoản thu khác chiếm 24,7%. Giai đoạn 2010 - 2014: Số thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh có tăng lên, đạt 62,8% số thu nội địa trừ thu từ dầu thô; số thu từ nhà, đất chiếm 11,9%; số thu từ các khoản thu khác chiếm 25,3%. Giai đoạn 2015 - 2019: Số thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh sụt giảm còn 55% số thu nội địa trừ thu từ dầu thô; số thu từ nhà, đất chiếm 15,2%; số thu từ các khoản thu khác chiếm 29%. Giai đoạn 2020 - 2021: Số thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh giảm mạnh còn 46,4% thu nội địa trừ thu từ dầu thô; số thu từ nhà, đất chiếm 16,3%; số thu từ các khoản thu khác chiếm 36,9%.

chưa cao. Cơ cấu nội ngành công nghiệp chuyển dịch chậm; đổi mới công nghệ, phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ còn hạn chế, phụ thuộc nhiều vào doanh nghiệp FDI. Bố trí không gian công nghiệp, đô thị, dịch vụ, du lịch còn bất cập; các khu công nghiệp thiếu liên kết, chưa hình thành được các cụm liên kết ngành (cluster). Nông nghiệp chủ yếu có quy mô nhỏ, thiếu liên kết, tiêu thụ còn khó khăn; ứng dụng khoa học - công nghệ, công nghiệp bảo quản, chế biến, logistics còn nhiều hạn chế; thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn còn khó khăn; giống, vật tư đầu vào còn phụ thuộc nhập khẩu; ở một số địa phương đất nông nghiệp còn bị bỏ hoang, suy thoái chất lượng đất; nhiều công trình thủy lợi xuống cấp; quản lý an toàn và chất lượng nông sản còn bất cập; ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng, nhất là làng nghề, khu dân cư tập trung, lưu vực sông. Cơ cấu nội ngành dịch vụ chuyển dịch chậm; các ngành truyền thống vẫn đóng vai trò chủ yếu<sup>324</sup>, các ngành dịch vụ mới, dịch vụ có giá trị gia tăng cao chậm phát triển, kết nối với quốc tế còn hạn chế; lợi thế vận tải đường thủy nội địa, đường sắt chưa được phát huy; du lịch phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, sản phẩm còn đơn điệu, thiếu sản phẩm du lịch đặc thù, chưa hình thành nhiều khu nghỉ dưỡng mang tầm khu vực và quốc tế; logistics quy mô nhỏ, phát triển chậm; thị trường tài chính, hệ thống ngân hàng tiềm ẩn nhiều rủi ro.

1.3. Hạ tầng giao thông chưa đồng bộ, thiếu kết nối, chủ yếu dựa vào đường bộ, tập trung vào các tuyến cao tốc, quốc lộ. Hạ tầng thủy lợi, tích trữ nước trong mùa khô, phục vụ tưới tiêu chưa đáp ứng yêu cầu. Hạ tầng du lịch còn yếu, chưa đạt mục tiêu phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Phát triển hạ tầng y tế, khám chữa bệnh còn khó khăn, chưa được phân bố phù hợp, nhất là các bệnh viện vệ tinh, các trung tâm y tế vùng. Phát triển hạ tầng đô thị còn nhiều hạn chế, quy hoạch thiếu đồng bộ; việc chỉnh trang, cải tạo các chung cư cũ gặp nhiều khó khăn; kết nối giữa các đô thị, giữa đô thị và các khu kinh tế, khu công nghiệp, giữa đô thị và nông thôn còn nhiều bất cập; tình trạng ngập úng, ô nhiễm, ùn tắc giao thông diễn ra ở nhiều nơi, nhất là các đô thị lớn; tiến độ triển khai đường sắt đô thị còn chậm; tổ chức không gian đô thị chưa hợp lý. Nhiệm vụ phát triển thành phố Nam Định trở thành trung tâm công nghiệp, dịch vụ, giáo dục, đào tạo nghề, làm đô thị hạt nhân của tiểu vùng chưa hoàn thành. Việc phát triển khu kinh tế tổng hợp Vân Đồn (Quảng Ninh) với các ngành công nghiệp kỹ thuật cao, sạch, các ngành thương mại, dịch vụ sinh thái cao cấp còn chậm.

## 2. Về văn hóa - xã hội

2.1. Công tác bảo tồn, tôn tạo, phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử đặc trưng chưa được chú trọng ở một số địa phương; tình trạng vi phạm, lấn chiếm các di tích và danh lam thắng cảnh chậm được khắc phục. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao còn thiếu, chưa đồng đều giữa các cấp, các địa phương. Chất lượng hoạt động

<sup>324</sup> Vận tải, kho bãi, thương mại vẫn chiếm trên 50% giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ.

nghệ thuật chưa theo kịp nhu cầu thực tiễn đời sống xã hội. Chính sách xã hội hóa cho hoạt động thể dục, thể thao còn thiếu đồng bộ, chế độ đãi ngộ chưa thoả đáng.

2.2. Chất lượng lao động cải thiện chậm, trình độ, cơ cấu ngành nghề đào tạo chưa phù hợp với yêu cầu phát triển, tỷ lệ lao động qua đào tạo chưa đạt mục tiêu đề ra<sup>325</sup>. Nguồn nhân lực chất lượng cao, lao động có tay nghề còn thiếu; tình trạng thừa nhân lực nhưng thiếu lao động vẫn diễn ra. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa gắn chặt với chuyển dịch cơ cấu lao động và phân công lao động xã hội. Tỷ trọng lao động khu vực nông nghiệp còn khá cao; đào tạo nghề lao động nông thôn chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động; tạo việc làm tại chỗ cho lao động thanh niên, nhất là khu vực nông thôn còn khó khăn. Kết quả giảm nghèo chưa vững chắc, phân hoá giàu nghèo có nguy cơ tăng lên. Ma túy, cờ bạc, tệ nạn xã hội còn diễn biến phức tạp. Nhà ở xã hội cho người lao động có thu nhập thấp chưa đáp ứng được nhu cầu.

2.3. Khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo chưa thực sự trở thành động lực để nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh; chưa gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu khoa học với sản xuất, kinh doanh; chất lượng, hiệu quả đổi mới công nghệ còn thấp, chưa hình thành được các vườn ươm, khu công nghệ cao cấp vùng. Phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp còn khó khăn, đặc biệt là các chính sách về đầu tư, tín dụng, đầu tư mạo hiểm. Chuyển đổi số còn chậm, hạ tầng phục vụ quá trình chuyển đổi số còn hạn chế; nhiều doanh nghiệp còn bị động về năng lực tiếp cận, ứng dụng, phát triển công nghệ hiện đại còn thấp.

2.4. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân còn chưa đồng đều ở các địa phương; xã hội hóa còn chậm, số lượng cơ sở y tế tư nhân còn ít. Việc quản lý hoạt động khám, chữa bệnh và hành nghề y dược tư nhân chưa chặt chẽ. Bảo hiểm y tế tự nguyện phát triển chậm, thanh toán bảo hiểm y tế còn bất cập, chưa phù hợp với chi phí dịch vụ. Tình trạng quá tải của bệnh viện trung ương, tuyến cuối, nhất là ở Hà Nội chậm được cải thiện. Vệ sinh dịch tễ, y tế cộng đồng, phòng chống dịch bệnh, bảo đảm an toàn thực phẩm còn nhiều mặt hạn chế. Mất cân bằng giới tính khi sinh ngày càng cao.

### **3. Về tài nguyên, môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu**

3.1. Công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường còn nhiều hạn chế. Quy hoạch khoáng sản chưa bám sát các tiêu chí quy định; kiểm tra, giám sát sau cấp phép thăm dò, khai thác còn buông lỏng; khai thác cát, đá, sỏi trái phép diễn ra ở nhiều nơi. Quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo gặp nhiều khó khăn, hệ thống cơ sở dữ liệu chưa đáp ứng được yêu cầu. Quản lý, sử dụng đất đai còn nhiều bất cập, nhất là ở khu vực đô thị, đất khu vực công, đất do

<sup>325</sup> Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ năm 2020 đạt 32,6%, trong khi mục tiêu quy hoạch đặt ra là 40 % năm 2020.

doanh nghiệp nhà nước quản lý; tình trạng sử dụng đất đai kém hiệu quả còn diễn ra phổ biến. Công tác lập, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn bất cập nhất là công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất; tình trạng lãng phí nguồn lực đất đai còn phổ biến, nhất là việc chậm đưa đất vào sử dụng, tình trạng dự án “treo”; việc xác định giá đất còn vướng mắc. Công tác hồi đất, giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khó khăn, phức tạp; phát sinh nhiều tiêu cực, tham nhũng, khiếu kiện, tranh chấp đất đai; chưa giải quyết hài hòa về lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người dân. Suy thoái, ô nhiễm đất ngày càng phức tạp. Ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý đất đai còn chậm.

3.2. Công tác bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu chưa đáp ứng được yêu cầu. Ô nhiễm môi trường, nhất là không khí tại nhiều đô thị lớn tiếp tục gia tăng. Ô nhiễm, suy thoái chất lượng nước diễn ra ở nhiều lưu vực sông, nhất là khu vực sản xuất công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làng nghề. Ô nhiễm môi trường do khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng chưa được khắc phục hiệu quả. Việc xử lý tình trạng ô nhiễm của các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, rác thải y tế, sinh hoạt và sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật còn nhiều hạn chế. Các công trình, dự án bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu có tính liên tỉnh, liên vùng còn thiếu nguồn lực đầu tư. Mạng lưới quan trắc môi trường và hạ tầng thu gom, xử lý nước thải, rác thải chưa đáp ứng yêu cầu. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật liên quan đến lĩnh vực môi trường hiệu quả chưa cao. Vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường còn diễn biến phức tạp, thủ đoạn ngày càng tinh vi; việc thanh tra, kiểm tra và xử lý còn nhiều bất cập.

#### 4. Về quy hoạch

Việc xây dựng, quản lý triển khai quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các quy hoạch chuyên ngành còn nhiều bất cập, nhất là việc thực hiện Luật quy hoạch còn nhiều khó khăn, vướng mắc. Nhiều loại quy hoạch tại địa phương, tính định hướng không cao dẫn đến chồng chéo, thậm chí còn cản trở phát triển. Đồng bằng sông Hồng có tới 4 quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội<sup>326</sup>; 01 tỉnh chưa có quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội<sup>327</sup>. Quy hoạch giữa cấp trên và cấp dưới thiếu tính đồng bộ; thiếu sự gắn kết, phối hợp trong lập, triển khai quy hoạch giữa các địa phương. Bất cập giữa quy hoạch của các địa phương trong vùng còn khá phổ biến dẫn đến chiến lược, quy hoạch phát triển địa phương chưa tích hợp nhiều với chiến lược, quy hoạch phát triển vùng. Công tác lập, phê duyệt và quản lý thực hiện quy hoạch xây dựng, đô thị còn nhiều hạn chế; quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị, quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc tại một số đô thị còn chậm và còn nhiều bất cập. Trình tự lập quy hoạch thiếu đồng bộ, thiếu tích hợp; tình trạng

<sup>326</sup> Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng, quy hoạch vùng thủ đô, quy hoạch phát triển vành đai kinh tế biển Bắc Bộ, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

<sup>327</sup> Ninh Bình.

quy hoạch “treo” còn phổ biến, gây lãng phí nguồn lực xã hội. Chất lượng và mạng lưới tư vấn, nguồn lực và cơ sở dữ liệu cho quy hoạch còn hạn chế.

### 5. Về hợp tác, liên kết vùng

Liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong vùng thiếu chặt chẽ; chênh lệch về mức độ phát triển giữa hai tiểu vùng và giữa một số địa phương trong vùng khá lớn. Cơ cấu kinh tế mang tính “khép kín” theo từng tỉnh, thành phố; kết quả đạt được của vùng là phép cộng của các địa phương, thiếu dấu ấn chung toàn vùng. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ chưa thực sự là động lực, thiếu sức lan tỏa, thúc đẩy sự phát triển của tiểu vùng Nam đồng bằng sông Hồng. Vai trò của các hành lang kinh tế với liên kết phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương còn mờ nhạt; hành lang kinh tế ven biển từ Quảng Ninh - Hải Phòng chưa kết nối hiệu quả với các tỉnh phía Nam vùng đồng bằng sông Hồng. Liên kết về phát triển kết cấu hạ tầng như các tuyến vành đai, các tuyến hướng tâm, các tuyến nối cảng biển, cảng hàng không và các cửa khẩu quốc tế chưa hiệu quả.

Tiềm năng của vùng được các địa phương khai thác đơn lẻ; thiếu tính toán cho lợi ích chung toàn vùng. Hoạt động hợp tác của các địa phương trong vùng chưa đa dạng, chủ yếu là trao đổi thông tin, kinh nghiệm, đào tạo cán bộ. Liên kết của các tỉnh chủ yếu là với các địa phương lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh dựa vào những lợi thế sẵn có, mang tính ngắn hạn, thời vụ. Nguồn lực để đầu tư cho các dự án liên kết vùng còn hạn chế; đóng góp từ ngân sách địa phương cho các dự án liên kết vùng gặp khó khăn do chưa phù hợp với các quy định của Luật Ngân sách Nhà nước. Phần lớn các chương trình hợp tác giữa các tỉnh, thành phố trong vùng chủ yếu diễn ra trên cơ sở hợp tác song phương, giữa các tỉnh liền kề, tập trung vào khai thác các lợi thế tương đồng, giải quyết một số vấn đề nổi cộm. Hợp tác đa phương, triển khai các dự án có tính dẫn dắt, liên kết cấp vùng nhằm khai thác các lợi thế trong dài hạn và đối phó với các thách thức toàn vùng còn hạn chế.

### 6. Về quốc phòng, an ninh

Nhận thức của một số cấp uỷ, chính quyền, một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân về nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc chưa thật đầy đủ, sâu sắc, chưa thấy hết tầm quan trọng, ý nghĩa nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Một số dự án chưa kết hợp chặt chẽ giữa lợi ích kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh. Thực hiện chương trình, kế hoạch xây dựng phòng thủ quân khu và khu vực phòng thủ<sup>328</sup> có nội dung chất lượng chưa cao, chưa đầu tư đúng mức cho xây dựng các công trình chiến đấu, công trình quân sự trong khu vực phòng thủ. Công tác giáo dục về quốc phòng, an ninh ở một số địa phương hiệu quả chưa cao.

<sup>328</sup> Theo Nghị quyết số 28-NQ/TW, Kết luận số 64- KL/TW, Nghị định số 21/2019/NĐ-CP.

Một số địa bàn trong vùng còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp về an ninh trật tự. Công tác xử lý, giải quyết một số vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự có lúc, có nơi chưa huy động được sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, nhất là ở cơ sở. Tình hình tội phạm, nhất là tội phạm có tổ chức, tội phạm kinh tế, buôn lậu, môi trường, công nghệ cao diễn biến phức tạp, thủ đoạn ngày càng tinh vi. Tệ nạn xã hội, tín dụng đen, cờ bạc có tổ chức... chưa được xử lý triệt để. Tai nạn giao thông, cháy nổ xảy ra ở nhiều nơi, nhiều vụ việc rất nghiêm trọng. Chưa có các biện pháp hiệu quả ngăn chặn tình trạng lợi dụng không gian mạng để tuyên truyền chống phá Đảng, Nhà nước, xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp của người dân.

### **7. Về xây dựng đảng và hệ thống chính trị**

Công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị còn có mặt hạn chế. Việc nắm bắt, dự báo diễn biến tư tưởng, cán bộ, đảng viên, nhân dân và dư luận xã hội có lúc, có nơi chưa được quan tâm đúng mức. Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ còn tiềm ẩn yếu tố phức tạp. Năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của một số đảng viên, tổ chức đảng còn yếu; công tác kiểm tra, giám sát có mặt còn hạn chế, hiệu quả chưa cao. Công tác giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội các cấp ở một số nơi còn hạn chế.

Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước ở một số địa bàn, trên một số lĩnh vực, ở một số giai đoạn còn yếu kém. Công tác cải cách hành chính ở một số địa phương chưa thực chất, hiệu quả thấp; tiêu cực, tham nhũng còn xảy ra ở nhiều nơi, trong đó có nhiều vụ án tham nhũng nghiêm trọng. Năng lực quản trị địa phương trong vùng được cải thiện không đều và thiếu ổn định. Một số đơn vị, địa phương chưa thật sự chủ động, thiếu tầm nhìn chiến lược trong công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức có năng lực và phẩm chất đạo đức hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

## **II. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém**

### **1. Nguyên nhân khách quan**

Khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008 - 2010 với những tác động bất lợi đến nền kinh tế Việt Nam; những vấn đề nảy sinh ngoài dự báo của nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2015; những tác động tiêu cực của Đại dịch Covid-19... đã ảnh hưởng tiêu cực đến việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong vùng.

Việt Nam đã và ngày càng hội nhập quốc tế sâu rộng hơn, ký kết và thực thi nhiều Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã tạo ra cơ hội phát triển mới song cũng có không ít khó khăn, thách thức. Huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển ngày càng khó khăn, nhất là khi Việt



Nam trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình; nguồn lực từ tài nguyên ngày càng hạn hẹp, đặc biệt là khoáng sản và đất đai.

Các thế lực thù địch không từ bỏ ý đồ thực hiện diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ, chống phá Đảng, Nhà nước ta, trong đó vùng đồng bằng sông Hồng được chọn là một trong những địa bàn trọng điểm. Tình hình Biển Đông tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường.

## **2. Nguyên nhân chủ quan**

(i) Nhận thức về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của vùng chưa cao dẫn đến tư duy về phát triển và liên kết vùng chậm được đổi mới. Chưa có các chính sách phát triển tiếp cận theo không gian vùng mà chủ yếu tiếp cận theo 4 cấp hành chính (Trung ương, tỉnh, huyện, xã).

(ii) Hệ thống pháp luật chưa đồng bộ, còn chồng chéo, mâu thuẫn; thiếu các chính sách gắn kết mục tiêu phát triển của từng địa phương với mục tiêu phát triển chung của vùng. Công tác dự báo kinh tế - xã hội còn hạn chế; một số định hướng, mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội còn chưa phù hợp; một số cơ chế, chính sách thiếu tầm nhìn dài hạn, tính khả thi chưa cao; phản ứng chính sách trong một số trường hợp chưa kịp thời. Các chương trình mục tiêu quốc gia thiếu nguồn lực, chưa gắn kết nên tác động đến phát triển kinh tế - xã hội vùng và các địa phương còn hạn chế. Vùng kinh tế - xã hội không phải là cấp hành chính, không là đối tượng được hệ thống pháp luật điều chỉnh gây khó khăn cho việc ban hành các cơ chế, chính sách và nguồn lực thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển vùng. Về cơ bản, các cơ chế, chính sách được xây dựng, vận hành chung cho cả nước chưa tính đến điều kiện, đặc điểm riêng cho từng vùng khác nhau; một số cơ chế chính sách đặc thù cho vùng chưa được ban hành kịp thời, chưa mang tính đột phá, chưa phù hợp thực tiễn.

(iii) Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch ngành theo vùng chưa thực sự là công cụ có tính ràng buộc trong định hướng, điều phối, phân bổ ngân sách, thu hút đầu tư, quản trị không gian kinh tế và liên kết vùng; còn tình trạng tùy tiện trong điều chỉnh quy hoạch ở một số địa phương. Các Quy hoạch phát triển thiếu sự liên kết, đồng bộ, thống nhất; thậm chí xung đột, mâu thuẫn, chồng chéo; thiếu kết nối giữa chiến lược - quy hoạch - kế hoạch - đầu tư. Chất lượng các quy hoạch còn thấp, nhất là quy hoạch phát triển các khu công nghiệp chưa đồng bộ với quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, hạ tầng kinh tế - xã hội. Nguồn lực bố trí thực hiện các công trình, dự án mang tính vùng, liên vùng phân tán, thiếu đồng bộ, không quy định rõ thời gian, lộ trình thực hiện.

(iv) Thể chế, cơ chế chính sách phát triển vùng còn nhiều bất cập, thiếu cơ chế quản trị và liên kết vùng. Phối hợp và liên kết trong lập và thực hiện quy hoạch giữa các địa phương còn hạn chế; chính sách thu hút và phân bổ nguồn lực cho các công trình, dự án hướng tới mục tiêu chung của vùng hầu như chưa có. Tình trạng

ạnh tranh, chạy đua thu hút đầu tư, “trái thăm dò” mời gọi các nhà đầu tư với nhiều hình thức ưu đãi làm ảnh hưởng lợi ích tổng thể của toàn vùng. Phối hợp giữa các bộ, ngành; giữa các bộ, ngành với các địa phương chưa chặt chẽ; việc phân cấp, phân quyền cho các địa phương chưa phù hợp.

(v) Tư duy “*nhiệm kỳ*” và “*lợi ích cục bộ*” còn tồn tại ở nhiều địa phương. Năng lực quản lý Nhà nước ở một số nơi còn hạn chế, chưa quan tâm đến lợi ích chung của vùng. Thiếu cơ chế, chính sách trong phân định trách nhiệm và phân chia lợi ích của các địa phương tham gia liên kết. Nhận thức của một số cấp ủy, chính quyền về nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc chưa thực sự đầy đủ, toàn diện, chưa thấy hết tầm quan trọng, ý nghĩa của nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Một số chương trình dự án phát triển kinh tế - xã hội chưa tính toán kỹ đến việc tích hợp tính lưỡng dụng giữa việc phát triển kinh tế và phục vụ an ninh, quốc phòng.

## **C. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM**

### **I. Đánh giá chung**

Nghị quyết số 54-NQ/TW và Kết luận số 13-KL/TW của Bộ Chính trị được các Ban, Bộ, ngành Trung ương và Đảng bộ, chính quyền, nhân dân 11 địa phương trong vùng đồng bằng sông Hồng nghiêm túc triển khai thực hiện. Đến năm 2020, nhiều mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ cơ bản được hoàn thành. Điều đó khẳng định Nghị quyết số 54-NQ/TW và Kết luận số 13-KL/TW đã đi vào cuộc sống; nhận thức về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của vùng được cải thiện; nhiều điểm nghẽn, hạn chế dần được tháo gỡ, khơi thông, một số tiềm năng, lợi thế được phát huy; diện mạo toàn vùng thay đổi rõ rệt. Vùng đồng bằng sông Hồng tiếp tục khẳng định vai trò là vùng kinh tế động lực, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của cả nước và thúc đẩy hỗ trợ các vùng khác.

Kinh tế vùng đồng bằng sông Hồng phát triển nhanh theo hướng bền vững. Quy mô kinh tế được mở rộng, tỷ trọng đóng góp vào GDP cả nước tăng từ 26,9% năm 2010 lên 29,4% năm 2020. GRDP bình quân đầu người cao hơn 1,3 lần so với bình quân chung cả nước. Chất lượng tăng trưởng dần được cải thiện dựa nhiều hơn vào năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP), giảm dần sự phụ thuộc vào tăng vốn và lao động. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp, xây dựng; giảm tỷ trọng các ngành nông, lâm, thủy sản; 2 khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ giữ vai trò trụ cột. Công nghiệp phát triển nhanh, tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ cao được nâng lên. Nông lâm thủy sản tiếp tục phát triển, ứng dụng mạnh mẽ khoa học - công nghệ; xây dựng được một số chuỗi giá trị nông sản có giá trị gia tăng cao. Xây dựng nông thôn mới đạt thành tựu nổi bật với 4 tỉnh và 99,2% số xã đã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới. Dịch vụ phát triển, một số ngành kinh tế chủ lực có giá trị gia tăng cao

của vùng được hình thành, phát triển trở thành các trụ cột của nền kinh tế<sup>329</sup>. Kinh tế biển phát triển, trong đó Hải Phòng và Quảng Ninh đang trở thành trung tâm kinh tế biển mạnh, là cửa ngõ của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, gắn với Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện. Tổng thu ngân sách nhà nước của vùng chiếm 32,7% tổng thu ngân sách nhà nước cả nước, tốc độ tăng thu bình quân là 16,7%/năm. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội gấp 19,7 lần năm 2005 và chiếm 35,1% cả nước, đứng đầu trong 6 vùng kinh tế. Quản trị phát triển ở nhiều địa phương cải thiện nhanh, các chỉ số PCI, PAPI, PAR INDEX, ICT Index... của một số địa phương trong vùng thuộc nhóm dẫn đầu cả nước.

Công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch có nhiều chuyển biến và đóng góp quan trọng trong quản trị phát triển, góp phần thu hút các nguồn lực và định hướng cho phát triển kinh tế - xã hội vùng và các địa phương. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư phát triển khá đồng bộ, hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng khu, cụm công nghiệp. Phát triển hệ thống đô thị được quan tâm, số lượng đô thị vùng tăng nhanh, tỷ lệ đô thị hóa vùng đến năm 2020 đạt 40,2% (năm 2021 đạt 41%); Chương trình phát triển đô thị được triển khai mạnh mẽ, hình thành nhiều đô thị theo hướng xanh, bền vững, thông minh; khu vực đô thị đã tạo động lực cho phát triển khu vực nông thôn.

Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ phát triển nhanh, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, trở thành *“một trong các vùng dẫn đầu cả nước về phát triển kinh tế, nòng cốt tiên phong trong thực hiện các đột phá chiến lược, thực hiện tái cấu trúc kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa”*<sup>330</sup>, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học, kỹ thuật của cả nước. Hai tuyến hành lang kinh tế<sup>331</sup>, năm hành lang công nghiệp<sup>332</sup> và hành lang kinh tế ven biển<sup>333</sup> từng bước được hình thành, phát triển; liên kết giữa đô thị trung tâm vùng đồng bằng sông Hồng với các địa phương, khu vực ven biển, các khu đô thị, khu công nghiệp, cửa khẩu, cảng biển, các vùng khác, tạo động lực cho phát triển các địa phương và toàn vùng. Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đang trở thành hạt nhân, động lực phát triển của vùng.

<sup>329</sup> Khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng 43,64% GRDP, tốc độ tăng trưởng đạt 7,09%/năm; tốc độ tăng trưởng về doanh thu giao dịch thương mại điện tử tăng khoảng 20 - 30%/năm; tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân 18%/năm; du lịch phát triển hướng đến trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; dịch vụ logistics từng bước phát triển; thị trường bất động sản phát triển dần hoàn thiện; thị trường tài chính phát triển nhanh, tái cơ cấu thị trường tài chính đạt được một số kết quả quan trọng; dịch vụ tín dụng ngân hàng hoạt động hiệu quả; dịch vụ bưu chính - viễn thông từng bước ứng dụng công nghệ số; dịch vụ khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cơ bản đáp ứng nhu cầu.

<sup>330</sup> Mục tiêu Quy hoạch vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Quyết định 198-QĐ-TTg, ngày 25/01/2014.

<sup>331</sup> Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và tuyến Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

<sup>332</sup> Gồm hành lang Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Nội Bài - Hạ Long; Hà Nội - Việt Trì; Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn

<sup>333</sup> Quảng Ninh - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình.

Lĩnh vực văn hóa, xã hội được quan tâm phát triển; nhiều giá trị văn hóa được bảo tồn và phát huy, nhất là các di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận. Tăng cường đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, phát huy vai trò là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao cho vùng và cả nước. Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề, lao động đã qua đào tạo cơ bản đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ tăng nhanh; thị trường lao động phát triển khá đồng bộ, hiệu quả. Khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo được tập trung phát triển; hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thiết thực, hiệu quả hơn, góp phần tích cực vào tăng năng suất, chất lượng, năng lực cạnh tranh. Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe người dân đạt nhiều thành tựu quan trọng, nhất là trong phòng chống dịch bệnh Covid-19. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân trong vùng được nâng lên rõ rệt, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh.

Nhận thức của xã hội về sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, thúc đẩy tăng trưởng xanh, phát triển bền vững được nâng cao. Công tác quản lý tài nguyên, đất đai được chú trọng; tháo gỡ nhiều khó khăn, vướng mắc để huy động hiệu quả nguồn lực từ tài nguyên, đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; phòng chống tiêu cực, tham nhũng. Bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học được quan tâm với nhiều mô hình nhóm tự quản trong cộng đồng dân cư, trồng rừng, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản... Tập trung nguồn lực đầu tư các công trình phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được tăng cường và giữ vững, tạo môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển kinh tế - xã hội. Hoạt động đối ngoại, ngoại giao nhân dân của vùng với các địa phương, đối tác khu vực và quốc tế được quan tâm và đạt được nhiều kết quả tích cực. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia; xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác, phát triển.

Năng lực lãnh đạo của các cấp ủy, tổ chức đảng trong vùng được nâng lên. Công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị được đẩy mạnh. Tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị được sắp xếp tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả hơn. Quyết liệt thực hiện cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử hướng đến chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành, thực thi chính sách được cải thiện rõ rệt. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp từng bước đổi mới nội dung, phương thức hoạt động. Niềm tin của nhân dân với Đảng, Nhà nước và chế độ ngày càng được nâng cao.

*Tuy nhiên*, bên cạnh những thành tựu to lớn đã đạt được sau 17 năm thực hiện Nghị quyết, việc phát triển vùng Đồng bằng sông Hồng theo mục tiêu “*phát*

triển nhanh, đạt trình độ cao, khẳng định rõ vai trò của vùng kinh tế động lực<sup>334</sup>; còn nhiều hạn chế, bất cập. Tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa đạt mục tiêu đề ra<sup>335</sup>; tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người chưa vượt trội so với bình quân chung cả nước. Chất lượng tăng trưởng còn phụ thuộc nhiều vào vốn, lao động và tài nguyên; hiệu quả sử dụng vốn thấp; năng suất lao động cải thiện chậm. Phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong vùng có xu hướng phân hoá rõ rệt, nhất là giữa 2 tiểu vùng.

Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp còn chậm; sản phẩm chủ yếu ở phân khúc thấp trong chuỗi giá trị; trình độ công nghệ còn hạn chế; tỷ lệ nội địa hóa chưa cao. Nông nghiệp phát triển chưa bền vững, chủ yếu có quy mô nhỏ, tiêu thụ còn khó khăn; thu hút đầu tư và ứng dụng khoa học - công nghệ vào nông nghiệp, nông thôn còn hạn chế. Các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao chậm phát triển; chưa hình thành trung tâm tài chính - ngân hàng tầm cỡ khu vực và quốc tế; du lịch chưa thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, chất lượng và sản phẩm còn hạn chế. Bố trí không gian phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ còn bất cập; các khu công nghiệp thiếu liên kết, chưa hình thành được các cụm liên kết ngành (cluster).

Huy động vốn đầu tư còn khó khăn, đầu tư còn dàn trải, hiệu quả chưa cao; nhiều dự án đầu tư kéo dài, gây lãng phí nguồn lực. Thu ngân sách Nhà nước chưa vững chắc, thiếu tính ổn định, thu từ nhà, đất chiếm tỷ trọng lớn và nguồn thu phụ thuộc nhiều vào doanh nghiệp FDI. Hạ tầng giao thông kết nối thiếu đồng bộ. Hệ thống đô thị phát triển chưa hợp lý; kết nối giữa các đô thị, giữa đô thị và các khu kinh tế, khu công nghiệp và nông thôn chưa chặt chẽ; phát triển nhà ở xã hội chưa đáp ứng yêu cầu; việc cải tạo chung cư cũ và di dời các trường đại học, bệnh viện ra khỏi trung tâm Hà Nội còn nhiều khó khăn. Nhiệm vụ phát triển thành phố Nam Định thành đô thị hạt nhân của tiểu vùng Nam đồng bằng sông Hồng và Khu kinh tế tổng hợp Vân Đồn (Quảng Ninh) chưa hoàn thành.

Quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường còn nhiều hạn chế; quản lý, sử dụng quỹ đất đô thị, đất khu vực công chưa chặt chẽ, còn lãng phí; tình hình khiếu kiện đất đai diễn biến phức tạp. Việc xử lý, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề chuyển biến chậm. Ô nhiễm môi trường không khí tại nhiều đô thị lớn gia tăng. Đầu tư cho các công trình phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu còn khó khăn.

Phát triển văn hoá - xã hội có mặt còn hạn chế; hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao chưa đồng bộ, thiếu nguồn lực. Chất lượng lao động cải thiện chậm, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ chưa đạt mục tiêu đề ra<sup>336</sup>; tình trạng

<sup>334</sup> Mục tiêu Nghị quyết 54-NQ/TW.

<sup>335</sup> Quyết định 191/QĐ-TTg giai đoạn 2006 - 2010 là 11-12%; Quyết định 228/QĐ-TTg giai đoạn 2011 - 2020 là 9,6%.

<sup>336</sup> Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ năm 2020 đạt 32,6%, trong khi mục tiêu đặt ra là 40 % năm 2020.

thừa nhân lực nhưng thiếu lao động có tay nghề vẫn diễn ra; tỷ trọng lao động nông nghiệp còn khá cao. Phân hoá giàu nghèo có nguy cơ gia tăng; tệ nạn xã hội còn diễn biến phức tạp. Chất lượng dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân chưa đồng đều, còn thấp, nhất là ở tuyến cơ sở; khắc phục chậm tình trạng quá tải ở các bệnh viện Trung ương, tuyến cuối; phòng chống dịch bệnh, bảo đảm an toàn thực phẩm, quản lý dược phẩm, trang thiết bị vật tư y tế còn nhiều bất cập. Khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo chưa thực sự trở thành động lực để nâng cao năng suất lao động, sức cạnh tranh; việc phát triển các vườn ươm, khu công nghệ cao cấp vùng còn khó khăn. Phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp, chuyển đổi số còn chậm.

Liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong vùng thiếu chặt chẽ, hiệu quả thấp; các địa phương phát triển theo cơ cấu kinh tế “khép kín”, chủ yếu vì lợi ích của địa phương; huy động nguồn lực để đầu tư cho các dự án liên kết vùng gặp khó khăn. Quy hoạch phát triển địa phương chưa tích hợp, thiếu đồng bộ với chiến lược, quy hoạch phát triển vùng; nhiều quy hoạch có tính định hướng không cao, thiếu ổn định, thống nhất; tình trạng quy hoạch “treo” dự án “treo” khá phổ biến. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ chưa thực sự là động lực thúc đẩy sự phát triển tiểu vùng Nam đồng bằng sông Hồng. Vai trò của các hành lang kinh tế thúc đẩy liên kết vùng còn mờ nhạt.

Công tác xây dựng Đảng, hệ thống chính trị và năng lực quản lý Nhà nước ở một số địa phương còn hạn chế. Hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở một số nơi chưa thực sự hiệu quả. Một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức năng lực còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

## **II. Bài học kinh nghiệm**

Bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện, đề cao vai trò, trách nhiệm của các cấp uỷ đảng; sự điều hành quyết liệt, năng động, sáng tạo và hiệu quả của các cấp chính quyền, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; huy động sự tham gia của toàn xã hội và cộng đồng doanh nghiệp. Phối hợp chặt chẽ giữa trung ương, địa phương và giữa các địa phương trong vùng, kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh.

Nhận thức đúng và đầy đủ về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của vùng đồng bằng sông Hồng đối với cả nước; xác định rõ tiềm năng, lợi thế và những khó khăn, thách thức để đưa ra các quan điểm, tầm nhìn và nhiệm vụ, giải pháp phát triển khả thi, hiệu quả, mang tầm chiến lược. Kịp thời cụ thể hóa một cách đồng bộ, thống nhất các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước phù hợp với thực tiễn ngành, địa phương để xây dựng, triển khai các chương trình, đề án, cơ chế, chính sách, huy động và bố trí nguồn lực phù hợp cho từng giai đoạn phát triển.

Công tác xây dựng quy hoạch phải có tầm nhìn dài hạn. Nâng cao chất lượng quy hoạch và năng lực dự báo. Các cơ chế, chính sách cho phát triển vùng cần phải phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh, đặc thù cụ thể, mức độ phát triển của địa phương, tiểu vùng và cả vùng. Xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm, công việc trước mắt, lâu dài để bố trí, điều chỉnh và bổ sung nguồn lực phù hợp. Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế, phát huy cao độ nội lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, khoa học - công nghệ, trình độ quản lý của các nước tiên tiến phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng và địa phương.

Bảo đảm hiệu quả tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững, giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa phát triển theo chiều rộng với phát triển theo chiều sâu. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hoá, xã hội; phát triển toàn diện con người, thực hiện dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Khơi dậy niềm tự hào về lịch sử, văn hóa, truyền thống cách mạng, ý chí, khát vọng vươn lên và tinh thần đoàn kết, sáng tạo, sự đồng thuận của người dân trong Vùng tạo sức mạnh tổng hợp phục vụ phát triển vùng và địa phương.

Chủ động nắm chắc tình hình, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; xây dựng quan hệ quốc tế hòa bình, hữu nghị, hợp tác cùng phát triển. Bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội phải kết hợp chặt chẽ với tăng cường quốc phòng, an ninh.

### Phần thứ ba

## QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

### I. DỰ BÁO BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN

#### 1. Thuận lợi, cơ hội

Kinh tế thế giới đang phát triển theo xu hướng bền vững, sáng tạo, thích ứng với biến đổi khí hậu, tận dụng cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số; kết nối phát triển giữa các quốc gia, các vùng trong từng quốc gia và giữa các ngành, lĩnh vực đang ngày càng chặt chẽ và hiệu quả hơn; hợp tác giữa các nước trong khu vực với các đối tác phát triển<sup>337</sup> ngày càng được đề cao, nhất là các nước ASEAN và Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng<sup>338</sup>. Với nền tảng chính trị - xã hội ổn định, sau hơn 35 năm đổi mới, đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay; hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng với việc tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (CPTPP, EVFTA, RCEP...); tính tự chủ của nền kinh tế, chất lượng tăng trưởng ngày càng được cải thiện với mô hình tăng trưởng chuyển dần sang chiều sâu; Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn của dòng vốn đầu tư nước ngoài trước xu hướng dịch chuyển chuỗi giá trị toàn cầu do cạnh tranh nước lớn và dịch bệnh Covid-19. Đây là những cơ hội, điều kiện thuận lợi để Vùng phát huy tiềm năng, lợi thế thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, thực hiện các đột phá chiến lược, đóng góp quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Vùng đồng bằng sông Hồng là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại của cả nước; có truyền thống lịch sử lâu đời, văn hóa độc đáo và đặc sắc với kho tàng văn học dân gian phong phú, tín ngưỡng đặc trưng, nhiều cảnh quan, di tích gắn liền với quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc; có tiềm năng to lớn, vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội với đất đai màu mỡ, một số tài nguyên khoáng sản có trữ lượng lớn, nguồn nhân lực trình độ cao, đội ngũ trí thức giỏi. Sau 17 năm thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW, toàn vùng đã đạt được nhiều thành tựu to lớn; cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, 7/11 tỉnh, thành phố đã tự chủ tài chính và điều tiết về ngân sách Trung ương; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ở mức cao so với bình quân cả nước; hạ tầng kinh tế - xã hội thay đổi rõ rệt, hệ thống đô thị phát triển nhanh, mạng lưới giao thông tốt nhất cả

<sup>337</sup> Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Ấn Độ...

<sup>338</sup> Bao gồm Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam và các tỉnh phía Tây Trung Quốc (Vân Nam, Quảng Tây).



nước<sup>339</sup>; phát triển ba tuyến hành lang kinh tế<sup>340</sup> kết nối với Trung Quốc, Đông Bắc Á và hướng ra biển; đi đầu trong phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế; tập trung nhiều khu công nghiệp, khu công nghệ cao, các tập đoàn, doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước; là nơi đặt trụ sở của nhiều tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện nước ngoài. Đây là những tiềm năng, lợi thế nổi trội để vùng khai thác và phát triển.

Vùng đồng bằng sông Hồng với Thủ đô Hà Nội là trung tâm luôn nhận được sự lãnh đạo, chỉ đạo và quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước và cả hệ thống chính trị. Thành tựu đã đạt được và bài học rút ra trong việc thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW là động lực quan trọng tạo điểm tựa, vị thế mới để vùng tiếp tục khẳng định vai trò tiên phong, đi đầu trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Quyết tâm chính trị của cấp ủy, chính quyền các địa phương cùng với sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả của các Ban, bộ, ngành Trung ương là điều kiện thuận lợi để vùng và các địa phương tiếp tục phát huy, tạo bứt phá trong thời gian tới.

## 2. Khó khăn, thách thức

Tình hình thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, khó lường, nhất là tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, nguy cơ chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, tranh chấp trên Biển Đông luôn tiềm ẩn. Tăng trưởng kinh tế thế giới, thương mại và đầu tư toàn cầu đang chịu tác động mạnh của đại dịch Covid-19, xung đột vũ trang; cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số tạo áp lực lớn cho các nước đang phát triển; rủi ro trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế và chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch gia tăng. Các thách thức an ninh phi truyền thống ngày càng gay gắt; biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh diễn biến khó lường; sự chống phá của các thế lực thù địch, các vấn đề tôn giáo, dân tộc tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp. Chính sách biên mậu, du lịch của các nước và đối tác hay thay đổi, khó dự báo. Sáng kiến “vành đai, con đường” của Trung Quốc đã và đang thu hút sự quan tâm của nhiều quốc gia, tạo cơ hội nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức đối với các nước trong khu vực, trong đó có Việt Nam.

Vùng đồng bằng sông Hồng phải đối mặt với các hạn chế, thách thức nội tại chung của nền kinh tế nước ta, như trình độ công nghệ nhiều mặt còn hạn chế; đất đai, tài nguyên dần cạn kiệt; năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp, tham gia chưa sâu vào các chuỗi liên kết khu vực và toàn cầu. Các doanh nghiệp trong nước hoạt động tại vùng chủ yếu có quy mô nhỏ và vừa. Khoa học - công nghệ chưa thực sự là động lực cho tăng trưởng. Sản xuất nông nghiệp thiếu bền vững, manh mún, nhỏ lẻ, tiêu thụ gặp nhiều khó khăn. Nhu cầu đầu tư cho hạ tầng kinh tế - xã hội rất lớn trong khi nguồn lực còn hạn chế.

<sup>339</sup> Gồm 05 loại hình giao thông (đường bộ, đường biển, đường thủy, đường hàng không, đường sắt) ngày càng hoàn thiện hơn, tương đối đồng bộ, tốt nhất so với các vùng khác.

<sup>340</sup> Gồm: (i) Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; (ii) Hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; (iii) Hành lang kinh tế Bắc - Nam gắn tuyến đường bộ cao tốc.

Diện tích đất đai nhỏ, mật độ dân số đông nhất cả nước; quản lý và sử dụng đất đai, tài nguyên còn nhiều bất cập. Ô nhiễm môi trường đang là vấn đề nóng ở tất cả các địa phương trong vùng và diễn biến ngày càng phức tạp. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thiếu đồng bộ, nhiều quy định của pháp luật chưa phù hợp với thực tiễn, chậm được sửa đổi, ảnh hưởng đến sự phát triển của vùng và các địa phương, nhất là các cơ chế, chính sách về đầu tư, tài chính, tín dụng, đất đai, khoa học - công nghệ, thu hút nhân tài... Công tác quy hoạch, thể chế liên kết và hợp tác phát triển của vùng còn nhiều bất cập, kém hiệu quả, bị chi phối bởi lợi ích riêng của từng địa phương; cơ chế, chính sách phát triển kinh tế theo vùng, tiểu vùng còn nhiều hạn chế và chưa được cải thiện; nhận thức của một số Bộ, ngành Trung ương và địa phương về vị trí, tiềm năng, lợi thế của vùng chưa đầy đủ, phối hợp giải quyết các khó khăn, thách thức có tính vùng chưa được chú trọng. Chất lượng, hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền ở một số địa phương chưa đáp ứng yêu cầu phát triển trong tình hình mới.

## **II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU**

### **2.1. Quan điểm**

- Vùng đồng bằng Sông Hồng là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước; nơi lưu giữ nhiều giá trị văn hoá, lịch sử đặc sắc của dân tộc. Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế vượt trội để phát triển nhanh, bền vững vùng đồng bằng Sông Hồng thực sự là vùng động lực phát triển hàng đầu, có vai trò định hướng, dẫn dắt quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng của đất nước.

- Phát triển vùng phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, hệ thống quy hoạch quốc gia. Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách thúc đẩy liên kết và phát triển vùng đủ mạnh, thiết thực, hiệu quả; thí điểm một số mô hình, cơ chế, chính sách mới; tăng cường liên kết nội vùng, liên vùng; phát huy vai trò và khai thác hiệu quả các hành lang, vành đai kinh tế, cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế, hệ thống đô thị để tạo đột phá phát triển vùng.

- Khai thác và phát huy các thế mạnh của vùng về địa chính trị, địa kinh tế, điều kiện tự nhiên, các giá trị văn hoá, lịch sử; huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nhất là đất đai, nhân lực chất lượng cao; phát triển nhanh mạng lưới đô thị với kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; đi đầu trong ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế số, xã hội số; cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, thu hút nguồn lực đầu tư từ các thành phần kinh tế để tập trung phát triển các ngành sản xuất công nghiệp, dịch vụ hiện đại và nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, xanh, tuần hoàn, bảo đảm đồng

bằng Sông Hồng trở thành vùng phát triển hiện đại, văn minh, sinh thái dẫn đầu cả nước.

- Phát triển kinh tế hài hoà với phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; bảo đảm bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá, giá trị lịch sử, nhất là văn hoá đồng bằng Bắc Bộ. Phát triển hệ thống y tế, giáo dục - đào tạo chất lượng cao, hiện đại, tương đương với các quốc gia phát triển trong khu vực. Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và hạnh phúc của Nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị. Chú trọng bảo vệ môi trường, chủ động phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế. Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị thực sự trong sạch, vững mạnh toàn diện. Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các cấp uỷ, tổ chức đảng; hiệu lực, hiệu quả quản lý của các cấp chính quyền; đẩy mạnh phân công, phối hợp và phân cấp, phân quyền gắn với kiểm tra, giám sát và kiểm soát quyền lực, đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; tăng cường, phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân.

## **2.2. Mục tiêu và tầm nhìn**

### **2.2.1. Mục tiêu đến năm 2030**

Đồng bằng Sông Hồng là vùng phát triển nhanh, bền vững, có cơ cấu kinh tế hợp lý, mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc; tập trung phát triển công nghiệp, dịch vụ hiện đại và nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, xanh, tuần hoàn có giá trị kinh tế cao; trở thành trung tâm giáo dục, đào tạo nhân lực chất lượng cao của cả nước; đi đầu về phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số; có hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, đô thị thông minh, có tính kết nối cao. Tình trạng ô nhiễm môi trường, ùn tắc giao thông và ngập úng cơ bản được giải quyết. Tổ chức đảng, hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả; khối đại đoàn kết toàn dân tộc được tăng cường; quốc phòng, an ninh được giữ vững; quan hệ đối ngoại mở rộng, hội nhập quốc tế hiệu quả. Đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân được nâng cao, dẫn đầu cả nước. Xây dựng Thủ đô Hà Nội "Văn hiến - Văn minh - Hiện đại", trở thành trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng và cả nước, phấn đấu ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực.

### **2.2.2. Một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030**

- Giai đoạn 2021 - 2030, tăng trưởng GRDP đạt bình quân khoảng 9,0%/năm. Đến năm 2030, GRDP vùng tăng khoảng 3 lần so với năm 2020 (giá hiện hành),

trong đó nông, lâm và thủy sản chiếm khoảng 3,5%; công nghiệp, - xây dựng chiếm khoảng 47%; dịch vụ chiếm khoảng 41%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp chiếm khoảng 8,5%. GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 274 triệu đồng/người/năm. Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân đạt trên 7%. Đóng góp bình quân của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng giai đoạn 2021 - 2030 đạt 55%. Kinh tế số đạt khoảng 35% GRDP. Tỷ lệ đô thị hoá đạt trên 55%; có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có ít nhất 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 20% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: Mầm non đạt 76%, tiểu học đạt 95%, trung học cơ sở đạt 90%, trung học phổ thông đạt 68%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt khoảng 48 - 52%, tỉ lệ thất nghiệp duy trì ở mức dưới 3%. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều giảm khoảng 1,5%/năm. Đạt 32 giường bệnh và 11 bác sĩ/vạn dân. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95% dân số.

- Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn ở thành thị đạt 100%, ở nông thôn đạt 85%; 100% khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường; tỉ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 95%; tỉ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định đạt 98%. Giảm 9% lượng phát thải khí nhà kính.

### **2.2.3. Tầm nhìn đến năm 2045**

Đồng bằng Sông Hồng là vùng phát triển hiện đại, văn minh, sinh thái; là trung tâm kinh tế, tài chính lớn mang tầm khu vực và thế giới; trung tâm hàng đầu của cả nước về văn hoá, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, y tế và chăm sóc sức khoẻ Nhân dân; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, thông minh. Hệ thống đô thị liên kết thành mạng lưới, thông minh, xanh, bền vững. Người dân có thu nhập cao, cuộc sống thịnh vượng, hạnh phúc. Quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc. Các tổ chức đảng, hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; khối đại đoàn kết toàn dân tộc được tăng cường. Thủ đô Hà Nội trở thành thành phố kết nối toàn cầu, ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực và thế giới.

## **III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

### **3.1. Đẩy mạnh liên kết vùng**

#### **3.1.1. Tăng cường nhận thức, thay đổi tư duy về liên kết vùng**

Tập trung quán triệt, tuyên truyền, tạo sự thống nhất cao trong nhận thức ở tất cả các cấp, các ngành về vai trò, vị trí và tầm quan trọng đặc biệt về chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của vùng đồng bằng sông Hồng. Xây dựng và phát triển vùng là nhiệm vụ quan trọng của cả hệ thống chính trị từ

Trung ương đến địa phương, mà trực tiếp là các địa phương trong vùng và các Ban, Bộ, ngành liên quan.

Đổi mới mạnh mẽ tư duy lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và ban hành cơ chế, chính sách, bố trí nguồn lực phục vụ liên kết phát triển, xác định liên kết vùng là động lực, xu thế tất yếu đối với sự phát triển của vùng và từng địa phương. Phát triển nhanh, bền vững Vùng đồng bằng sông Hồng phải kết hợp hài hòa, đồng bộ các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Tư duy liên kết vùng dần trở thành chủ đạo, kết nối và dẫn dắt sự phát triển các địa phương trong vùng với cơ chế điều phối và kết nối hiệu quả; chuyển hóa các thách thức thành cơ hội để thực hiện vai trò định hướng trong cơ cấu lại và chuyển đổi mô hình tăng trưởng của cả nước, dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để phát triển vùng trở thành trung tâm kinh tế, tài chính, dịch vụ, giáo dục - đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao hàng đầu của cả nước và khu vực. Đẩy mạnh hợp tác, liên kết nội vùng, liên vùng, tạo không gian kinh tế thống nhất, khắc phục các điểm nghẽn; đánh giá đúng tiềm năng, lợi thế của Vùng và từng địa phương để định hướng phát triển vùng, các ngành, lĩnh vực bảo đảm phát huy cao nhất các thế mạnh về khoa học - công nghệ, nguồn nhân lực, tài nguyên, kết cấu hạ tầng, văn hóa, lịch sử... nhằm tối ưu hóa nguồn lực, gia tăng lợi thế về quy mô và chủ động hội nhập, tham gia sâu, toàn diện vào chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu; kiên quyết tránh tình trạng cát cứ, phân mảnh, cạnh tranh không lành mạnh, lãng phí nguồn lực.

### 3.1.2. Hoàn thiện cơ chế, chính sách và thể chế liên kết vùng

Tập trung hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển vùng mang tính đột phá, bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước. Khẩn trương nghiên cứu xây dựng, hình thành cơ chế điều phối vùng hiệu quả, thực chất và thể chế điều phối vùng đủ mạnh, với quyết tâm chính trị cao trong liên kết phát triển vùng. Tiếp tục hoàn thiện quy định pháp luật để đẩy mạnh các liên kết về phát triển nguồn nhân lực, khoa học - công nghệ, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đô thị; quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên, đất đai, nguồn nước. Nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế, chính sách để các địa phương huy động và sử dụng các nguồn lực phát triển các mô hình kinh tế mới (xanh, tuần hoàn, chia sẻ...); tạo nguồn thu để lại và tỷ lệ điều tiết phù hợp cho các tỉnh, thành phố có điều tiết ngân sách về Trung ương, nhất là các địa phương có vai trò "đầu tàu"; tạo điều kiện cho các địa phương được sử dụng ngân sách địa phương đầu tư cho các dự án vùng, liên vùng. Xây dựng cơ chế, chính sách đột phá, vượt trội để thúc đẩy vùng đi đầu trong phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số, phát triển một số ngành sản xuất công nghiệp và dịch vụ hiện đại: điện tử, sản xuất phần mềm, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp phụ trợ, logistics, ngân hàng, tài chính, du lịch, viễn thông, y tế chuyên sâu... Xây dựng, hoàn thiện và chia sẻ hệ thống cơ sở dữ liệu chung

về các tỉnh, thành phố thuộc vùng phục vụ xây dựng và điều phối các hoạt động liên kết vùng.

Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, kết hợp hiệu quả nguồn vốn giữa Trung ương và địa phương; thu hút các nguồn lực theo phương châm “lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư” và giảm tỷ trọng vốn đầu tư công; không bố trí vốn ngân sách nhà nước cho các lĩnh vực, dự án mà các thành phần kinh tế khác có thể tham gia. Ưu tiên nguồn lực của Nhà nước để đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng giao thông liên vùng; bố trí đủ nguồn vốn nhà nước tham gia trong các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP); cho các địa phương thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ tăng mức vay lại của địa phương để triển khai các dự án quan trọng, quy mô lớn; đầu tư thỏa đáng cho phát triển vùng (với vai trò là vùng phát triển động lực) trong kế hoạch đầu tư công trung hạn. Nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách về ngân sách, đầu tư để khuyến khích, nuôi dưỡng nguồn thu và mở rộng cơ sở thuế, tạo động lực mới cho phát triển và cho phép các địa phương được sử dụng ngân sách địa phương đầu tư cho các dự án vùng, liên vùng.

Tiếp tục hoàn thiện thể chế về hợp tác công tư nhằm huy động nguồn lực xã hội vào phát triển kinh tế - xã hội. Nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách đủ mạnh về đầu tư, tín dụng, thuế, đất đai, nguồn nhân lực, chuyển giao công nghệ... để thu hút các nguồn lực xã hội, nhất là từ các nhà đầu tư chiến lược, tập đoàn đa quốc gia, nắm bắt thời cơ chuyển dịch dòng vốn đầu tư trong khu vực và toàn cầu. Thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi nước ngoài để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, các dự án trọng điểm, có tính đột phá. Tranh thủ các nguồn lực quốc tế để thúc đẩy tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất bảo đảm phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025 và nhu cầu từng địa phương; khai thác hiệu quả quỹ đất hình thành từ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông.

Tập trung cải cách thủ tục hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, đổi mới sáng tạo. Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI). Thực hiện các chính sách ưu đãi về đất đai, thuế, phí, tín dụng... để hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù, phát huy thế mạnh của các tiểu vùng, trong đó có cơ chế, chính sách phù hợp để tạo đột phá phát triển đối với vùng kinh tế động lực và Thủ đô Hà Nội, thành phố Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh. Nghiên cứu, thí điểm các chính sách, mô hình mới như “thành phố trong

thành phố”, “đô thị thông minh”, “đô thị xanh” gắn với các giải pháp huy động nguồn lực ngoài ngân sách. Tổ chức triển khai hiệu quả Nghị quyết số 15-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó, khẩn trương sửa đổi, bổ sung Luật Thủ đô để có các cơ chế, chính sách vượt trội cho Hà Nội phát huy vai trò là đầu tàu, động lực phát triển của vùng và cả nước.

### 3.1.3. Quy hoạch vùng và các địa phương

Khẩn trương xây dựng và phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021- 2030, Quy hoạch tổng thể quốc gia và các Quy hoạch ngành, lĩnh vực quốc gia. Quy hoạch vùng phải định hướng để hình thành các vùng động lực và các khu vực phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nông nghiệp. Quy hoạch các địa phương theo nguyên tắc tích hợp, hướng tới tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, thích ứng với biến đổi khí hậu, quản lý và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường; quy hoạch các địa phương có biển phải phù hợp với quy hoạch không gian biển, bảo đảm tính liên kết giữa vùng bảo vệ - bảo tồn, vùng đệm và vùng phát triển kinh tế - xã hội, tính phù hợp phân vùng môi trường, phân vùng không gian biển, phương án sử dụng đất, tính toán vẹn và mối quan hệ tự nhiên giữa các hệ sinh thái đất liền và biển.

Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng bảo đảm phát triển nhanh, bền vững và phù hợp với vị trí địa kinh tế, chính trị; là trung tâm của cả nước về đào tạo nhân lực chất lượng cao, phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số; phát triển công nghiệp, dịch vụ hiện đại và nông nghiệp công nghệ cao; hình thành các chuỗi đô thị hiện đại gắn với kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ. Xây dựng Thủ đô Hà Nội trở thành đô thị thông minh, hiện đại, xanh, sạch, đẹp, an ninh, an toàn; là trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển Vùng, có trình độ phát triển cao trong nhóm các thành phố hàng đầu Châu Á và thế giới; xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, là cửa ngõ ra biển của vùng gắn với phát huy hiệu quả các hành lang, vành đai kinh tế.

Tổ chức không gian vùng cân bằng, bền vững gắn với các hành lang kinh tế<sup>341</sup>; hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, kết nối giữa các cực tăng trưởng trong vùng, liên vùng, các đầu mối trung tâm kinh tế để phát triển vận tải đa phương thức thông qua mạng đường bộ, cảng biển, cảng sông, cảng hàng không và các ga đường sắt trên toàn tuyến hành lang. Quy hoạch vùng đáp ứng yêu cầu phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; phát triển hợp lý mạng lưới đô thị, phát triển công

<sup>341</sup> Hành lang kinh tế Bắc - Nam, hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, hành lang Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, vành đai kinh tế ven biển (Quảng Ninh - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình).

nghiệp (khu công nghiệp, khu kinh tế) và các ngành, lĩnh vực; phát triển các trung tâm y tế, giáo dục, dịch vụ thương mại, du lịch, logistics... và tăng cường hợp tác trên tuyến hành lang, mở rộng quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc và hợp tác xuyên Á (Nam Ninh - Singapore).

Quy hoạch vùng bảo đảm tích hợp, đa ngành, hình thành được các chuỗi giá trị ngành, sản phẩm của vùng và phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của từng địa phương trong tổng thể thống nhất vùng; là công cụ điều phối, quản lý thống nhất, bảo đảm tính liên vùng, liên ngành, có trọng tâm, trọng điểm, có lộ trình hợp lý; là căn cứ để ban hành các chính sách phát triển các ngành kinh tế, hạ tầng kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kỹ thuật và phát triển hệ thống đô thị, các khu kinh tế, khu công nghiệp; là cơ sở để các địa phương bố trí không gian phát triển và lựa chọn cơ cấu ngành kinh tế phù hợp.

Nâng cao chất lượng quy hoạch vùng, địa phương; tăng cường công tác phối hợp liên ngành, liên tỉnh. Ưu tiên bố trí đủ nguồn lực cho các dự án đầu tư trọng điểm, quan trọng có tính chất vùng, liên vùng đã được xác định trong quy hoạch vùng, tỉnh. rà soát, hoàn thiện các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội để phù hợp với quy hoạch được duyệt. Chủ động phối hợp trong tổ chức thực hiện quy hoạch, nhất là các quy hoạch, đề án phát triển kinh tế - xã hội liên tỉnh, liên vùng và tham gia các chương trình cơ cấu lại các ngành kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng của từng địa phương và toàn vùng. Tăng cường cơ chế đánh giá, giám sát quá trình triển khai quy hoạch vùng để bảo đảm kỷ luật, kỷ cương và hiệu quả thực hiện. Công khai, thực hiện nghiêm và hiệu quả các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Hạn chế điều chỉnh quy hoạch; việc điều chỉnh phải được thực hiện nghiêm, theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định; tăng cường giám sát, kiểm tra, thanh tra thực hiện quy hoạch, kiên quyết phòng chống lợi ích nhóm, xử lý các trường hợp vi phạm về quy hoạch.

### **3.2. Phát triển kinh tế vùng**

Đẩy mạnh cơ cấu lại kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng công nghiệp và dịch vụ hiện đại, xây dựng vùng đồng bằng sông Hồng trở thành trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, dịch vụ, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số đứng đầu cả nước, ngang tầm với các nước phát triển trong khu vực và quốc tế; chủ động hội nhập quốc tế toàn diện, đủ năng lực chống chịu các tác động từ bên ngoài. Nâng cao năng suất lao động và đóng góp của TFP trên nền tảng ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, tận dụng cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, đổi mới sáng tạo, quản trị theo chuẩn mực quốc tế, giữ vững vai trò là một lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước, góp



phần thúc đẩy phát triển kinh tế và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. Kinh tế tập thể phát triển cả về số lượng và chất lượng theo hướng năng động, hiệu quả, bền vững, với nhiều mô hình hợp tác, liên kết trên cơ sở tôn trọng bản chất, giá trị và nguyên tắc của kinh tế tập thể, thu hút ngày càng nhiều nông dân, hộ gia đình, cá nhân và tổ chức tham gia; có chính sách ưu tiên phát triển hợp tác xã nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị, ứng dụng mạnh mẽ khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. Phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh, hiệu quả, bền vững, trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế, góp phần phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững. Thu hút có chọn lọc các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, chuyển trọng tâm từ số lượng sang chất lượng, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu; ưu tiên các dự án có công nghệ cao, công nghệ mới, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao và có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu; tăng cường liên kết với doanh nghiệp trong nước, khuyến khích chuyển giao công nghệ, phát triển cụm liên kết ngành, nâng cao sức cạnh tranh và giá trị gia tăng nội địa.

### **3.2.1. Phát triển công nghiệp**

Phát triển công nghiệp vùng theo hướng hiện đại, công nghệ cao, ít phát thải khí nhà kính, không gây tổn hại đến môi trường, có chất lượng, khả năng cạnh tranh và giá trị gia tăng cao, tham gia sâu, toàn diện vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Ứng dụng mạnh mẽ khoa học - công nghệ, tạo ra thay đổi lớn trong các ngành công nghiệp, có tác động lan tỏa và dẫn dắt việc cơ cấu lại toàn ngành công nghiệp. Phát triển nhanh kinh tế số, chuyển đổi số theo hướng ứng dụng nền tảng số và dữ liệu lớn vào các ngành, lĩnh vực sản xuất công nghiệp truyền thống, các dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp. Có cơ chế, chính sách đủ mạnh để hình thành và phát triển một số ngành công nghiệp mới như sản xuất chip, bán dẫn, robot, công nghiệp môi trường, công nghiệp năng lượng tái tạo, vật liệu mới. Tăng cường liên kết, kết nối giữa khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, nhất là các tập đoàn đa quốc gia với doanh nghiệp trong nước, thúc đẩy khởi nghiệp, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. Hoàn thành sớm mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa so với cả nước trên cơ sở cơ cấu lại ngành công nghiệp, phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế; trong đó một số ngành có sự dẫn dắt của một số Tập đoàn công nghiệp đa quốc gia của Việt Nam.

Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế như công nghiệp điện tử, cơ khí chính xác, sản xuất ô tô, thiết bị y tế, công nghiệp dược, hóa mỹ phẩm, các ngành công nghiệp công nghệ cao... Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo theo hướng hình thành cụm liên kết ngành, nhóm sản phẩm chuyên môn hóa, tạo thành các tổ hợp công nghiệp theo lợi thế của vùng, địa phương. Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn như công nghệ thông tin và truyền thông, công nghiệp điện tử - viễn thông, công nghiệp sản xuất robot, ô tô, thiết bị tự động, điều khiển từ xa, sản xuất phần mềm, sản phẩm số, công nghiệp dược phẩm, sản

xuất chế phẩm sinh học, công nghiệp môi trường, công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, công nghiệp cơ khí, chế biến phục vụ nông nghiệp và vật liệu mới. Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt là nhóm sản phẩm cơ khí, hóa chất, điện tử, viễn thông phục vụ sản xuất công nghiệp và tham gia mạng lưới sản xuất toàn cầu. Đẩy mạnh cơ cấu lại lĩnh vực dệt may, giày da theo hướng tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao, dựa trên quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa, nhất là đối với các dự án hiện có ở Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên. Phát triển mạnh công nghiệp đi đôi với chú trọng bảo vệ môi trường, ưu tiên chuyển đổi số các hệ thống thông minh trong quan trắc, giám sát, quản lý, xử lý sự cố môi trường, đặc biệt tại các khu vực phát triển mạnh về công nghiệp như thành phố Hà Nội, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Phòng.

Tập trung đầu tư, hoàn thiện các khu công nghiệp hiện có, bảo đảm hạ tầng đồng bộ, nâng cao hiệu quả, gắn với các hành lang, vành đai kinh tế, hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, khu công nghệ cao. Chuyển dịch nhanh các lĩnh vực công nghiệp thâm dụng lao động, tài nguyên, công nghệ thấp sang các lĩnh vực sử dụng công nghệ cao, thân thiện môi trường, có hàm lượng giá trị gia tăng cao. Hình thành vùng công nghiệp - đô thị hiện đại, gắn phát triển khu đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, tăng cường liên kết và hình thành các vùng công nghiệp chuyên sâu và công nghiệp địa phương. Đẩy mạnh phát triển các hành lang công nghiệp Hà Nội - Hải Phòng<sup>342</sup>; Hà Nội - Bắc Ninh - Hải Dương - Quảng Ninh<sup>343</sup>; Hà Nội - Vĩnh Yên - Việt Trì (gắn với cao tốc Hà Nội - Việt Trì); Hà Nội - Lạng Sơn<sup>344</sup> và vành đai kinh tế ven biển Quảng Ninh - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình và trục Quốc lộ 10<sup>345</sup>.

Phát triển các khu, cụm công nghiệp cơ khí đóng và sửa chữa tàu biển đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu, trong đó Hải Phòng là trung tâm, Quảng Ninh, Nam Định, Thái Bình là vệ tinh. Đẩy mạnh xây dựng công nghiệp hỗ trợ theo hướng lấy Hà Nam, Hải Dương, Hưng Yên làm trung tâm của vùng, tạo liên kết công nghiệp hỗ trợ cho toàn vùng, đồng thời là tâm điểm kết nối và hội nhập công nghiệp nội khối ASEAN. Xây dựng các khu công nghiệp công nghệ thông tin sản xuất phần mềm, phần cứng để tiến tới có thể sản xuất các bộ phận có giá trị cao trong máy tính, điện thoại thông minh. Phát triển cụm công nghiệp điện tử để sản

<sup>342</sup> Dọc Quốc lộ 5 phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp sản xuất và lắp ráp linh kiện điện tử, hàng may mặc, lắp ráp ô tô, xe máy, chế biến lương thực, thực phẩm; Dọc đường cao tốc Phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ sửa chữa phương tiện vận tải.

<sup>343</sup> Dọc tuyến Quốc lộ 18 phát triển các ngành sản xuất kính, khí công nghiệp, vật liệu xây dựng cao cấp, cơ khí, hóa chất, phân bón, các ngành công nghiệp phục vụ nông nghiệp; Cao tốc Hà Nội - Hạ Long: Tập trung phát triển các ngành công nghiệp nặng giữ vai trò chủ đạo như sản xuất điện, sản xuất xi măng, cơ khí chế tạo quy mô lớn.

<sup>344</sup> Dọc tuyến Quốc lộ 1 phát triển công nghiệp sản xuất cơ khí, sản xuất, lắp ráp máy nông nghiệp, phụ tùng ô tô, xe máy, hàng điện tử - tin học, các nhà máy chế biến nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ.

<sup>345</sup> Khai thác quỹ đất phen chua không thích hợp cho trồng lúa để phát triển công nghiệp điện, công nghiệp hỗ trợ, cụm công nghiệp cơ khí chế tạo phục vụ sản xuất nông ngư nghiệp, các cụm công nghiệp cảng.

xuất hoàn chỉnh các thiết bị nghe nhìn, thiết bị điện tử và viễn thông cao cấp, sản phẩm điện - điện tử kỹ thuật ở Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hải Dương. Xây dựng một số khu vườn ươm công nghiệp công nghệ cao tiến tới phát triển các khu công nghiệp công nghệ cao về tự động hóa, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin ở Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương, Quảng Ninh.

Huy động có hiệu quả các nguồn vốn để phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp của vùng theo hướng hiện đại; nâng tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp hiện có. Phát triển các nhà máy, tổ hợp công nghiệp cơ khí, chế tạo có trình độ công nghệ tương đương khu vực; phát triển các nhà máy sản xuất thép liên hợp, chất lượng cao, chuyên dụng cung cấp cho công nghiệp cơ khí, chế tạo và công nghiệp phụ trợ. Tiếp tục phát triển các cụm công nghiệp, làng nghề truyền thống, giữ gìn và phát huy bản sắc của các sản phẩm tiêu thụ công nghiệp. Quản lý chặt chẽ việc khai thác nguồn đá vôi; hạn chế, kiểm soát việc mở rộng và phát triển các nhà máy xi măng ở Ninh Bình, Hà Nam, Hải Dương.

### **3.2.2. Phát triển nông nghiệp**

Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai hiệu quả Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Phát triển nông nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng hiệu quả, bền vững, sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với xây dựng nông thôn mới hiện đại, phồn vinh. Đẩy mạnh phát triển kinh tế nông nghiệp, sản xuất sản phẩm có giá trị cao, đa dạng theo chuỗi giá trị trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và tích hợp đa giá trị. Thúc đẩy chuyển đổi số, ứng dụng nền tảng số và dữ liệu số vào các ngành, lĩnh vực phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc, giám sát quá trình sản xuất, kiểm soát nâng cao chất lượng sản phẩm. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, xây dựng nông thôn xanh, sạch, đẹp, cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ tiệm cận với khu vực đô thị. Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp, khai thác và phát huy lợi thế nông nghiệp nhiệt đới, theo hướng hàng hóa, gắn với chế biến và tiêu thụ, gia tăng giá trị, theo 03 nhóm sản phẩm chủ lực, phát triển kinh tế nông nghiệp gắn chặt chẽ với phát triển công nghiệp, du lịch, bảo tồn đa dạng sinh học.

Tăng cường hợp tác, liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong vùng và liên vùng, kết nối chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu. Thúc đẩy hợp tác quốc tế, thu hút nguồn lực tài chính, công nghệ, tri thức cho phát triển nông nghiệp; tích cực triển khai các sáng kiến quốc tế, xây dựng hệ thống lương thực, thực phẩm bền vững, bảo đảm an ninh lương thực. Hợp tác, liên kết trong xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn theo nhu cầu thị trường, cung cấp đủ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến; xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống kho bảo quản, logistics đồng bộ; đổi mới mạnh mẽ hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh

theo chuỗi giá trị. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp phục vụ nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp. Khuyến khích phát triển công nghiệp chế tạo máy nông nghiệp, công nghệ chế biến, bảo quản nông sản và các tổ chức kinh doanh dịch vụ cơ giới nông nghiệp. Phát triển các cụm liên kết sản xuất - chế biến và tiêu thụ nông sản gắn với các doanh nghiệp “đầu tàu” có đủ năng lực để dẫn dắt chuỗi giá trị. Cụ thể hình thành: (i) Cụm liên kết vùng trồng lúa đặc sản gắn với cơ sở xay xát, bảo quản tại các tỉnh vùng lõi đồng bằng sông Hồng; (ii) Cụm liên kết vùng trồng rau củ và cây ăn quả gắn với cơ sở chế biến, bảo quản và phân phối rau, quả; (iii) Cụm liên kết vùng nuôi thủy sản nước lợ như tôm, ngao... gắn với cơ sở chế biến đông lạnh xuất khẩu tại các tỉnh ven biển; (iv) Cụm liên kết sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ gắn với phát triển làng nghề; (v) Liên kết với các vùng ngoài khu vực có tiềm năng lớn về sản xuất nông nghiệp như: vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ...

Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, tuần hoàn; bảo vệ quỹ đất nông nghiệp tại các khu vực ven đô thị. Phát triển các vùng chuyên canh hàng hóa lớn, giá trị cao như: lúa, rau, hoa, quả đặc sản, cây cảnh; chú trọng xây dựng thương hiệu nông sản; rà soát, chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao hơn; chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường; nâng cao khả năng chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khuyến khích phát triển chăn nuôi trang trại, tập trung vào các sản phẩm chủ lực như lợn, bò, gia cầm. Đầu tư xây dựng một số cơ sở sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi trọng điểm, có chất lượng và hiệu quả kinh tế cao; kiên quyết di dời các cơ sở chăn nuôi nhỏ lẻ tại khu dân cư tập trung, bảo đảm vệ sinh môi trường nông thôn.

Phát triển nuôi trồng thủy sản cả trên biển và mặt nước nội địa theo hướng công nghiệp, quảng canh cải tiến, sinh thái. Nâng cao hiệu quả khai thác hải sản xa bờ, phát triển nuôi trồng thủy sản tập trung ở vùng ven biển như cá, tôm, nhuyễn thể và các loài thủy sản nước ngọt. Đổi mới cơ cấu, phát triển hiệu quả các nghề khai thác hải sản vùng khơi gắn với ngư trường vịnh Bắc Bộ. Đầu tư xây dựng hoàn thiện Trung tâm nghề cá lớn Hải Phòng đồng bộ trong hệ thống các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão; xây dựng đảo Bạch Long Vĩ trở thành trung tâm hậu cần nghề cá và tìm kiếm cứu nạn khu vực phía Bắc. Rà soát, chuyển dịch cơ cấu sản phẩm của các cơ sở chế biến thủy sản phù hợp với các vùng nguyên liệu, các loài thủy đặc sản; xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, xúc tiến thương mại sản phẩm thủy đặc sản. Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản.

Đẩy mạnh phát triển kinh tế lâm nghiệp kết hợp với bảo vệ chặt chẽ, nâng cao chất lượng rừng đặc dụng, phòng hộ ven biển; trồng cây phân tán, cải tạo cảnh

quan môi trường, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Cùng cố và bảo vệ các vườn quốc gia Cúc Phương, Ba Vì, Cát Bà, Xuân Thủy và các khu bảo tồn thiên nhiên. Phát triển công nghiệp chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, khuyến khích phát triển làng nghề chế biến gỗ và lâm sản. Tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào các chuỗi giá trị lâm nghiệp.

Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu gắn với đô thị hóa, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; đề cao vai trò của nông dân và cư dân nông thôn là chủ thể, là trung tâm của quá trình phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Giữ gìn và bảo tồn không gian, kiến trúc văn hóa làng, xã truyền thống nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ. Đẩy mạnh hiệu quả Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP) với xây dựng thương hiệu, tạo điều kiện thuận lợi cho tiêu thụ sản phẩm, duy trì, phát triển bền vững làng nghề truyền thống. Đổi mới phương thức, nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho nông dân, nhất là lao động trẻ nông thôn với các kỹ năng toàn diện, đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số.

### **3.2.3. Phát triển dịch vụ**

Phát triển các ngành dịch vụ của vùng đồng bằng sông Hồng theo hướng hiện đại, đa dạng với trọng tâm là phát triển thương mại, logistics, du lịch, tài chính, ngân hàng, viễn thông, y tế chuyên sâu. Tập trung xây dựng và tổ chức thực hiện Chiến lược Phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Chương trình phát triển hạ tầng thương mại biên giới Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Phát triển thương mại vùng theo hướng hiện đại, đa dạng đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng, bảo đảm cung cầu nội địa và xuất khẩu. Phát triển thị trường trong nước hiện đại, tăng trưởng nhanh và bền vững, nâng cao uy tín, chất lượng, xây dựng thương hiệu hàng hóa của vùng. Xây dựng hệ thống phân phối đồng bộ, kết hợp giữa thương mại hiện đại với truyền thống, đẩy mạnh thương mại điện tử. Quan tâm quy hoạch, phát triển chợ nông thôn, các cơ sở bán lẻ đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Xây dựng các trung tâm triển lãm quy mô lớn, trong đó có Trung tâm hội chợ triển lãm quốc tế tại Hà Nội và một số địa phương trong vùng. Khuyến khích các địa phương hình thành và phát triển các cụm, khu vực hội chợ triển lãm, các trung tâm xúc tiến, quảng bá, giao lưu quốc tế.

Đẩy mạnh xuất nhập khẩu, khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do, mở rộng và đa dạng hóa thị trường, không để phụ thuộc quá lớn vào một thị trường, bảo đảm cân bằng cán cân xuất nhập khẩu, phát huy lợi thế cạnh tranh, kịp thời có các biện pháp phòng vệ phù hợp với các cam kết quốc tế. Chú trọng phát triển thương mại biên giới ổn định gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, khai thác hiệu quả các chương trình hợp tác kinh tế, thương mại với các nước ASEAN, Trung Quốc. Phát huy hiệu quả các cơ chế hợp tác song phương Việt Nam - Trung

Quốc, kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh. Khai thác tốt các ưu đãi về thuế quan trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Trung Quốc (ACFTA). Tăng cường kết nối giữa các địa phương trong vùng theo hướng trao đổi hàng hoá hai chiều, liên kết các hoạt động xúc tiến thương mại, tổ chức hội chợ triển lãm. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện kinh doanh, hỗ trợ hoạt động xuất nhập khẩu.

Phát triển hệ thống logistics, chợ đầu mối nông sản tổng hợp, các trung tâm trung chuyển và kho vận đáp ứng lưu thông hàng hóa nội địa và quốc tế. Đầu tư phát triển các trung tâm logistics, hệ thống kho bãi theo chuẩn quốc tế, gắn với các tuyến cao tốc, đường ven biển, cửa khẩu và hệ thống cảng. Hình thành và phát triển các sân giao dịch hàng hoá; trung tâm phân phối nguyên phụ liệu công nghiệp và hàng công nghiệp tiêu dùng. Tiếp tục phát triển Hà Nội trở thành trung tâm thương mại, dịch vụ mang tầm khu vực, quốc tế; phát triển Hải Phòng là trung tâm thương mại, là cửa ngõ ra biển và kết nối các tuyến hành lang và vành đai kinh tế. Triển khai thí điểm Khu hợp tác kinh tế qua biên giới Việt Nam - Trung Quốc tại Quảng Ninh.

Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của vùng với sản phẩm du lịch đa dạng, độc đáo, có thương hiệu và sức cạnh tranh cao. Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành du lịch theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, đồng bộ, bền vững và hội nhập quốc tế. Chú trọng liên kết giữa ngành du lịch với các ngành, lĩnh vực khác trong chuỗi giá trị sản phẩm du lịch. Tiếp tục đầu tư phát triển 9 Khu du lịch quốc gia trong Vùng<sup>346</sup>. Phấn đấu đến năm 2030, tổng số lượt khách du lịch đến các tỉnh, thành phố trong vùng đạt trên 120 triệu lượt.

Thu hút nguồn lực đầu tư phát triển các khu du lịch, khu vui chơi, giải trí, khách sạn chất lượng cao; nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch chủ lực dựa trên đặc điểm và thế mạnh tài nguyên du lịch của vùng, nhất là kết nối các di sản thiên nhiên và văn hóa; nâng cao tính chuyên nghiệp, tăng cường quảng bá du lịch. Phát triển sản phẩm du lịch đặc thù của vùng gắn với chủ đề “*Văn minh lúa nước sông Hồng*”; du lịch lễ hội, văn hóa tâm linh, nghỉ dưỡng, du lịch đường sông, sinh thái nông nghiệp, nông thôn. Nâng cao hiệu quả hợp tác nội vùng, liên vùng trong phát triển du lịch, nhất là các sản phẩm mới trong tuyến du lịch liên vùng. Phát triển mạnh thị trường Đông Bắc Á (Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan) và ASEAN; duy trì khai thác thị trường truyền thống cao cấp như: Tây Âu, Bắc Âu, Bắc Mỹ và Đông Âu. Mở rộng thị trường mới Trung Đông, Ấn Độ... Tổ chức không gian du lịch vùng đồng bằng sông Hồng theo tiểu vùng với những sản phẩm đặc trưng, trong đó các khu du lịch quốc gia làm hạt nhân liên kết phát triển du lịch toàn vùng. Tại Hà Nội và các tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên,

<sup>346</sup> Gồm: Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam; Khu du lịch Ba Vì - Suối Hai; Khu du lịch Tam Đảo; Khu du lịch Tam Chúc; Khu du lịch Côn Sơn - Kiếp Bạc; Khu du lịch Hạ Long - Cát Bà; Khu du lịch Vân Đồn, Quảng Ninh; Khu du lịch Trà Cổ; Khu du lịch Tràng An.

Hà Nam, đẩy mạnh du lịch di sản văn hóa phố cổ, làng nghề, làng Việt cổ gắn với các giá trị văn minh sông Hồng; du lịch tâm linh, lễ hội; du lịch sinh thái nông nghiệp; du lịch giải trí, thể thao, nghỉ dưỡng và du lịch MICE. Tại Hải Phòng và Quảng Ninh, tập trung khai thác du lịch sinh thái biển. Tại các Ninh Bình<sup>347</sup>, Nam Định, Thái Bình, đẩy mạnh phát triển du lịch tham quan di tích - danh thắng, lễ hội truyền thống.

Phát triển dịch vụ tài chính - ngân hàng lành mạnh, hiện đại, theo chuẩn mực quốc tế và đa dạng loại hình dịch vụ, tạo điều kiện thúc đẩy các thành phố lớn trở thành trung tâm kinh tế, thương mại, tài chính - ngân hàng tầm cỡ quốc tế, nhất là tại Hà Nội, Hải Phòng. Phát triển thị trường vốn an toàn, lành mạnh, bền vững, hiệu quả, huy động tối đa các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội. Cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường chứng khoán, thị trường tiền tệ, bảo đảm an toàn hệ thống. Chuyển đổi số toàn diện hệ thống ngân hàng, phát triển các mô hình ngân hàng số, gia tăng tiện ích, thực hiện mục tiêu tài chính toàn diện, trên cơ sở thúc đẩy ứng dụng công nghệ mới, tiên tiến trong quản trị điều hành và cung ứng sản phẩm, dịch vụ. Đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt, tối ưu hóa mạng lưới ATM và POS. Tạo điều kiện thuận lợi để người dân và doanh nghiệp tiếp cận đầy đủ với các dịch vụ tài chính, ngân hàng chất lượng cao. Đầu tư, nâng cấp hạ tầng, dữ liệu, mạng lưới viễn thông, giảm chi phí, mở rộng kênh thanh toán trên thiết bị di động. Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao, có lợi thế của vùng như pháp lý, kiểm toán, thuế, thiết kế, viễn thông...

### **3.3. Phát triển các tiểu vùng, hành lang kinh tế**

#### **3.3.1. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ**

Tiếp tục phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học - công nghệ của cả nước, là “đầu tàu”, là động lực thúc đẩy phát triển vùng Nam đồng bằng sông Hồng, vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ và vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ; ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp công nghệ số, tài chính, ngân hàng, du lịch và phát triển đô thị thông minh. Xây dựng vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ giữ vững vai trò là một trong hai vùng dẫn đầu cả nước về phát triển kinh tế, nòng cốt tiên phong trong thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Phát triển mạnh những lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế, nhất là các lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; công nghệ thông tin, du lịch, tài chính, ngân hàng và các ngành dịch vụ khác; gắn với phát triển đô thị thông minh, mang tầm cạnh tranh khu vực, quốc tế. Khai thác tốt hơn các thế mạnh của vùng về kết cấu hạ tầng, điều kiện tự nhiên, vị trí địa chính trị

<sup>347</sup> Nghiên cứu, xây dựng chính sách bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa - lịch sử vùng đất Cổ đô Hoa Lu.

quan trọng, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và bảo đảm an sinh, trật tự an toàn xã hội, củng cố vững chắc quốc phòng, an ninh.

Tăng cường liên kết giữa các địa phương vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ với các địa phương khác trong vùng đồng bằng sông Hồng. Xây dựng cơ chế, chính sách thuận lợi, phù hợp với đặc thù của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ để tạo điều kiện thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững, tạo tác động lan tỏa, dẫn dắt các vùng khác trong cả nước.

### **3.3.2. Vùng Nam đồng bằng sông Hồng**

Tiểu vùng Nam đồng bằng sông Hồng là cửa ngõ phía Nam, kết nối với vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ, tập trung phát triển các ngành nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, tuần hoàn; công nghiệp bảo quản, chế biến nông sản, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp năng lượng tái tạo; phát triển các khu kinh tế ven biển; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa, tâm linh gắn với bảo vệ môi trường. Phát triển nông, lâm, thủy sản bền vững, chất lượng cao theo hướng ứng dụng công nghệ tiên tiến; phát triển vùng trồng lúa chất lượng cao và chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản quy mô lớn; đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới; chú trọng phát triển bền vững các làng nghề truyền thống. Tăng cường đầu tư phát triển các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, logistic, cảng biển, dịch vụ hậu cần nghề cá; đẩy mạnh các loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; du lịch văn hóa, tâm linh. Phát huy lợi thế khu vực ven biển để bố trí các công trình công nghiệp và dịch vụ. Bảo vệ môi trường sinh thái vùng bờ, hệ sinh thái rừng phòng hộ ven biển và các nguồn lợi thủy, hải sản.

Tập trung đầu tư hoàn thành tuyến đường bộ cao tốc, đường bộ ven biển, các tuyến giao thông kết nối với cảng biển, cảng hàng không trong vùng và hạ tầng phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển các khu đô thị; điều chỉnh và phân bố các khu dân cư nông thôn theo hướng tập trung, hiện đại, bảo đảm môi trường sống xanh, sạch, đẹp. Tạo đột phá trong cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh minh bạch, lành mạnh để thu hút các thành phần kinh tế tham gia phát triển kinh tế - xã hội.

### **3.3.3 Phát triển các hành lang kinh tế**

Tiếp tục đầu tư và phát triển các hành lang kinh tế gắn với các khu đô thị và khu công nghiệp để tăng cường liên kết nội vùng, liên vùng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế của toàn Vùng và các địa phương.

*Phát triển Hành lang kinh tế Bắc - Nam*<sup>348</sup> có hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, kết nối giữa các cực tăng trưởng và các địa phương trên các tuyến

<sup>348</sup> Đi qua 5 tỉnh gồm Bắc Ninh, Hà Nội, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình.



hành lang nhằm phát triển vận tải đa phương thức với trục đường bộ Bắc - Nam và hệ thống cảng biển, cảng hàng không, ga đường sắt. Bảo đảm cung ứng năng lượng, nhất là điện cho các địa phương, các trung tâm đô thị, công nghiệp và dịch vụ và duy trì hệ thống thông tin, viễn thông thông suốt trên toàn tuyến; tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển quan hệ kinh tế - thương mại trong khuôn khổ hợp tác hành lang xuyên Á (Nam Ninh - Singapore). Phát triển các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công viên công nghệ, cơ sở y tế, giáo dục, nghiên cứu để cung cấp sản phẩm, dịch vụ có hàm lượng công nghệ, giá trị gia tăng cao và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế. Hình thành và phát triển mạng lưới đô thị hiện đại, thông minh trên dọc tuyến hành lang theo quy hoạch.

- *Phát triển Hành lang kinh tế Côn Minh (Trung Quốc) - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh* có mạng lưới giao thông hiện đại, đồng bộ, gồm đường bộ, đường sắt, kết nối giữa đầu mối cửa khẩu Lào Cai và các địa phương trên toàn tuyến với cụm cảng biển số I, trong đó có cảng cửa ngõ Lạch Huyện, Hải Phòng và các sân bay quốc tế Nội Bài, Cát Bi, Vân Đồn. Đây mạnh hợp tác giữa các địa phương trên tuyến hành lang, khai thác và mở rộng lợi thế, tiềm năng quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc (trọng tâm là các tỉnh phía Tây Nam, Trung Quốc), phát huy thế mạnh là cửa ngõ khu vực ASEAN với Trung Quốc. Phát triển hợp lý hệ thống đô thị dọc tuyến hành lang làm cơ sở để phân bố dân cư, khai thác tiềm năng phát triển công nghiệp, nông nghiệp, hình thành các tuyến du lịch.

- *Phát triển Hành lang kinh tế Nam Ninh (Trung Quốc) - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh* thành tuyến hành lang đóng góp quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội Vùng, kết nối nội vùng, liên vùng các địa phương trên tuyến hành lang qua hệ thống đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông Hà Nội - Lạng Sơn (kết nối với Trùng Khánh - Trung Quốc) và tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng (Lạng Sơn), Hà Nội - Hải Phòng. Phát triển hợp lý mạng lưới đô thị trên dọc tuyến hành lang. Tập trung sản xuất, cung ứng và trung chuyển nông sản phục vụ xuất khẩu qua cửa khẩu Lạng Sơn; tăng cường hợp tác, kết nối du lịch. Phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các trung tâm y tế, giáo dục, thương mại phù hợp đặc thù của vùng, địa phương.

- *Phát triển kinh tế biển, Hành lang kinh tế ven biển Quảng Ninh - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình* kết nối với trung tâm kinh tế Hải Phòng - Quảng Ninh, các tỉnh của Trung Quốc, các khu kinh tế ven biển, các khu đô thị, du lịch, nông nghiệp (nuôi trồng, khai thác thủy, hải sản) để khai thác hiệu quả tiềm năng từ phát triển kinh tế biển nhanh, bền vững. Tập trung đầu tư, sớm hoàn thành tuyến đường bộ ven biển, các tuyến giao thông kết nối với cảng biển, cảng hàng không, các tỉnh Bắc Trung Bộ và cả nước nhằm tạo động lực phát triển mới, thu hẹp khoảng cách phát triển của tiểu vùng Nam đồng bằng sông Hồng với toàn vùng. Tập trung phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nhất là nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy sản;

các trung tâm du lịch, dịch vụ logistics. Ưu tiên thu hút phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới; hình thành các cụm liên ngành về kinh tế biển. Phát triển các đô thị, điểm dân cư ven biển theo hướng hình thành chuỗi đô thị ven biển hiện đại, sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu. Bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên. Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; củng cố, nâng cấp hệ thống đê điều, hồ đập; tăng cường hệ thống thông tin hiện đại, phủ sóng viễn thông và phát thanh - truyền hình đến các vùng biển, đảo, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam. Xây dựng Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại; là cửa ngõ, động lực phát triển của vùng và tỉnh Quảng Ninh trở thành trung tâm du lịch kết nối với khu vực và thế giới, phát triển kinh tế biển gắn với bảo đảm vững chắc chủ quyền biển đảo quốc gia.

### **3.4. Phát triển đô thị và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội**

#### **3.4.1. Phát triển đô thị**

Tập trung triển khai hiệu quả Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Phát triển hệ thống đô thị trong vùng thông minh, bền vững theo mạng lưới, phân bố hợp lý, bảo đảm đồng bộ, thống nhất để đồng bằng sông Hồng trở thành vùng đô thị lớn, có tỷ lệ đô thị hóa cao và chất lượng sống tốt, ngang bằng với các vùng đô thị lớn trong khu vực, là đầu mối kết nối trong nước, quốc tế.

Nâng cao chất lượng quy hoạch đô thị với tầm nhìn dài hạn, phát triển bền vững theo hướng bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên, đất đai; khuyến khích mô hình phát triển đô thị trên cơ sở giao thông (TOD) và mô hình phát triển đô thị nhỏ, gọn, theo hướng tăng trưởng xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu. Các địa phương trong vùng tổ chức thực hiện hiệu quả các quy hoạch tỉnh, thành phố thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kết hợp quản lý ngành với quản lý lãnh thổ, có tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia, góp phần sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn lực, bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch; xử lý nghiêm các sai phạm trong thực hiện quy định pháp luật về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị. Chú trọng phát triển các đô thị khu vực hai bên bờ sông Hồng và các sông lớn trong vùng, bảo đảm vừa đáp ứng yêu cầu thoát lũ, phòng chống thiên tai vừa khai thác và sử dụng hiệu quả tiềm năng, lợi thế, gắn phát triển đồng bộ hạ tầng giao thông, đô thị với phát triển dịch vụ và du lịch sinh thái. Đến năm 2025, 100% các đô thị hiện có và đô thị mới có quy hoạch tổng thể, quy hoạch phân khu, chương trình cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và phát triển đô thị; bảo đảm tối thiểu 100% đô thị loại III trở lên hoàn thiện tiêu chí phân loại đô thị về cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng về y tế, giáo dục, đào

tạo và công trình văn hoá cấp đô thị. Đến năm 2030, hình thành một số trung tâm đô thị cấp quốc gia, cấp vùng đạt các chỉ tiêu về y tế, giáo dục và đào tạo, văn hóa cấp đô thị tương đương mức bình quân của các đô thị thuộc nhóm 4 nước dẫn đầu ASEAN. Hoàn thiện Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia, điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị quốc gia, nâng cấp các đô thị trong vùng theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030<sup>349</sup>.

Xây dựng đồng bộ cơ chế, chính sách để phát triển Thủ đô Hà Nội, các đô thị vùng trở thành đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan toả, liên kết vùng đô thị, sử dụng công cụ quy hoạch để điều tiết, kiểm soát gia tăng dân số, giảm tải các đô thị lớn, bảo đảm các đô thị vùng đủ sức cạnh tranh, hội nhập khu vực và quốc tế, có vai trò quan trọng trong mạng lưới đô thị của khu vực Đông Nam Á, châu Á. Đẩy mạnh phát triển kinh tế đô thị, tăng cường giao lưu, giao thương hàng hóa, dịch chuyển lao động; khai thác hiệu quả nguồn lực từ chính đô thị và các nguồn lực từ xã hội cho phát triển đô thị; phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế đêm và các loại hình kinh tế mới. Tập trung cải tạo, chỉnh trang các khu nhà ở hết niên hạn sử dụng, đặc biệt là ở các đô thị lớn và giải quyết cơ bản yêu cầu về nhà ở cho cư dân đô thị, mở rộng các loại hình nhà ở. Ban hành cơ chế, chính sách đủ mạnh để phát triển nhà ở xã hội và các thiết chế văn hóa, nhất là tại các địa phương có công nghiệp phát triển nhanh, thu hút nhiều lao động; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư để tăng nguồn cung cho thị trường nhà ở xã hội. Xây dựng cơ chế công khai, minh bạch trong xác định giá trị đất, bất động sản, khơi thông nguồn lực đất đai thông qua khai thác từ giá trị quỹ đất, từ đầu tư hạ tầng và từ lợi thế vị trí đô thị. Chú trọng phát triển giao thông công cộng hiện đại, văn minh, an toàn tại các đô thị và kết nối các đô thị trong vùng; giảm tải áp lực và ùn tắc giao thông đô thị, nhất là tại các tuyến đường vành đai và đường xuyên tâm vào trung tâm Hà Nội.

Triển khai hiệu quả xây dựng Quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050; phát huy vai trò hạt nhân, động lực của các đô thị trong vùng. Phát triển đô thị Hà Nội thông minh, hiện đại, có bản sắc, tạo hiệu ứng lan toả, liên kết vùng đô thị phía Bắc và cả nước. Phát triển thành phố Hải Phòng hướng tới các tiêu chí của đô thị loại đặc biệt, đô thị xanh, thông minh, đi đầu cả nước trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Xây dựng Hà Nội và Hải Phòng đạt đô thị tầm cỡ quốc tế, giữ vai trò là đầu mối kết nối và phát triển với mạng lưới khu vực và quốc tế. Phát triển tỉnh Bắc Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương với chức năng là động lực về phát triển công nghiệp trên nền tảng sản xuất thông minh, mang đậm bản sắc văn hóa Kinh Bắc. Phát triển thành phố Hạ Long trở thành thành phố biển đặc thù của vùng, liên kết chặt chẽ với các đô thị ven biển thông qua vành đai kinh tế ven biển.

<sup>349</sup> Quyết định số 241/QĐ-TTg

Phát triển các đô thị trong vùng, nhất là các trung tâm hành chính tỉnh, thành phố để tăng cường liên kết và khai thác hiệu quả các tuyến vành đai Thủ đô Hà Nội và các trục, hành lang, vành đai kinh tế. Hình thành các chuỗi đô thị, trong đó, Thủ đô Hà Nội là đô thị động lực chủ đạo cùng với Vĩnh Phúc, Bắc Ninh là tam giác tăng trưởng gắn với hạ tầng công nghiệp - đô thị; chuỗi đô thị tại các tỉnh, thành phố Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Ninh Bình và Nam Định gắn với phát triển kinh tế biển; chuỗi đô thị thuộc các hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng gắn với phát triển công nghiệp, dịch vụ, logistics.

Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo hướng gắn với đô thị. Chú trọng đầu tư hạ tầng giao thông kết nối tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ; phát triển kinh tế đô thị - nông thôn, tạo liên kết thúc đẩy phát triển nông nghiệp, du lịch, gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của địa phương, vùng.

#### ***3.4.2. Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông***

Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vùng đồng bằng sông Hồng đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả nội vùng, liên vùng và quốc tế; đa dạng hóa phương thức vận tải, phát huy thế mạnh của từng phương thức gắn với logistics; nâng cao hiệu quả toàn mạng lưới, bảo đảm trật tự an toàn giao thông. Nâng cao chất lượng quy hoạch, bố trí đủ nguồn lực thực hiện, triển khai theo đúng quy hoạch được phê duyệt, bảo đảm tiến độ, chất lượng công trình. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại, thông minh trong xây dựng, quản lý, khai thác hạ tầng giao thông và các phương thức vận tải. Huy động mọi nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, nhất là hình thức hợp tác công tư (PPP), trong đó vốn nhà nước đóng vai trò dẫn dắt, kết hợp cả ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương để phát triển đường cao tốc; thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi nước ngoài. Tập trung đầu tư các công trình động lực, có tính lan tỏa, kết nối các phương thức. Khai thác hiệu quả nguồn lực từ tài sản kết cấu hạ tầng được hình thành từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thông qua hình thức nhượng quyền khai thác; nghiên cứu, xây dựng cơ chế thu từ khai thác quỹ đất hình thành từ hoạt động đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông. Phân đấu để đầu tư cho kết cấu hạ tầng giao thông của vùng hàng năm đạt 3,5 - 4,5% GRDP.

*Đường bộ:* Hoàn chỉnh các tuyến đường bộ cao tốc hướng tâm và các tuyến vành đai vùng thủ đô (ưu tiên vành đai 4, vành đai 5), tạo kết nối thuận lợi đến các đầu mối giao thông cửa ngõ gồm Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, các cảng biển tại Hải Phòng, Quảng Ninh. Nâng cấp hoàn chỉnh các tuyến quốc lộ đạt cấp III, mở rộng tối thiểu 4 - 6 làn xe đối với đoạn qua đô thị; đường tỉnh cơ bản đạt cấp III-IV. Đầu tư, hoàn thành các tuyến đường bộ cao tốc: đường cao tốc Bắc - Nam phía

Tây đoạn tuyến Phú Thọ - Ba Vì - Chợ Bến (112 km); Ninh Bình - Hải Phòng (109 km); Nội Bài - Bắc Ninh - Hạ Long (146 km); vành đai 5 qua địa bàn Hà Nội và các tỉnh Hà Nam, Thái Bình, Hải Dương (44,6 km); cao tốc Phú Lý - Nam Định (25 km). Mở rộng, hoàn thiện quy mô theo quy hoạch một số tuyến cao tốc phân kỳ đầu tư: Pháp Vân - Giẽ - Phú Thứ, Hà Nội - Bắc Giang lên 8 làn xe; Hòa Lạc - Hòa Bình lên 6 làn xe... Nâng cấp mở rộng, xây dựng một số đoạn ưu tiên trên một số tuyến quốc lộ, vành đai: QL.6 (đoạn Yên Nghĩa - Xuân Mai), QL.21C (Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính), QL.38C, đường bộ ven biển (qua Thái Bình, Nam Định), vành đai 5 đoạn qua tỉnh Vĩnh Phúc... Nâng cấp các quốc lộ khác đạt cấp III gồm: QL.37B, QL.38, QL.39, QL.12B, QL.38B, QL.37C...

*Đường sắt:* Tiếp tục hoàn thành cải tạo, nâng cấp hạ tầng ga và tuyến để khai thác hiệu quả mạng đường sắt hiện có, trong đó ưu tiên nâng cấp, hiện đại hóa tuyến đường sắt Bắc - Nam, xây dựng đường sắt khu đầu mối Hà Nội, hoàn thành tuyến đường sắt Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân và hoàn thành đúng tiến độ xây dựng các tuyến đường sắt đô thị tại Thủ đô Hà Nội; từng bước kết nối đường sắt với cảng biển Đình Vũ, Lạch Huyện, các cảng cạn trong vùng, khu kinh tế và các đô thị du lịch lớn. Đầu tư tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam (xây dựng đoạn Hà Nội - Vinh), tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng kết nối đến cảng biển, đường sắt vành đai phía Đông - Hà Nội (đoạn Ngọc Hồi - Thạch Lỗi).

*Đường thủy nội địa:* cải tạo bảo đảm chạy tàu 24/24h hệ thống các tuyến đường thủy nội địa, kết nối thuận lợi từ Hải Phòng, Quảng Ninh về Hà Nội, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình và tuyến ven biển Vạn Gia - Ka Long; xây dựng mới cảng container tại Hà Nội (Phù Đổng), các cảng khách đầu mối tại Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh. Đầu tư nâng cấp tỉnh không cầu Đuống, nạo vét luồng lạch tại các điểm nghẽn hạ tầng trên sông Hồng; hoàn thành dự án kênh nối Đáy - Ninh Cơ, tuyến Ninh Bình - Thanh Hóa.

*Hàng hải:* Phát triển các bến cảng mới tại cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh đáp ứng lưu thông hàng hóa theo từng thời kỳ; tập trung đầu tư đồng bộ, hiện đại và khai thác hiệu quả Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng, hoàn thiện mô hình cơ quan quản lý cảng phù hợp, thống nhất; phát triển cảng tại các huyện đảo với quy mô phù hợp, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh; chú trọng đầu tư đồng bộ giữa luồng và bến, kết nối liên hoàn giữa cảng biển với mạng giao thông quốc gia và hệ thống logistics. Đầu tư các cảng cạn và kết cấu hạ tầng khác hỗ trợ phát triển dịch vụ logistics. Đầu tư bến 3, 4, 5, 6 thuộc khu Lạch Huyện (cảng biển Hải Phòng); nâng cấp các bến cảng khác đáp ứng yêu cầu phát triển.

*Hàng không:* Nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Cát Bi, Vân Đồn theo quy mô quy hoạch (xây dựng nhà ga, đường băng thứ 3 của Cảng hàng không quốc tế Nội Bài công suất 60 triệu hành khách/năm, nâng cấp Cảng

hàng không quốc tế Cát Bi công suất 13 triệu hành khách/năm và Vân Đồn công suất 5 triệu hành khách/năm).

Nâng cao chất lượng, bảo đảm an toàn, thuận lợi; tổ chức vận tải hợp lý, phát huy lợi thế về hệ thống cảng biển, cảng hàng không, các tuyến đường bộ và các hành lang kết nối của vùng. Phát triển đồng bộ, hiện đại hệ thống vận tải công cộng ở các đô thị, nhất là Thủ đô Hà Nội; đẩy nhanh tiến độ xây dựng các trục chính đô thị, các trục hướng tâm, các tuyến vành đai, các tuyến đường sắt đô thị sắt, hệ thống giao thông tỉnh; bảo đảm quỹ đất dành cho giao thông đô thị đạt 16% - 26%.

### **3.4.3. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội khác**

Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt hệ thống thủy lợi, phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu. Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải, Bắc Nam Hà, Liễu Sơn - Bạch Hạc, Áp Bắc - Nam Hồng, Bắc Đuống, sông Nhuệ, An Kim Hải, Đa Độ... trong đó, có các biện pháp kiên quyết để phòng, chống ô nhiễm nguồn nước. Cải tạo cụm đầu mối và toàn hệ thống thủy lợi sông Đáy; hoàn thiện các công trình đầu mối, các trạm bơm Trung Hà, Phù Sa, Áp Bắc, Bạch Hạc, Đại Định, Liên Mạc, Xuân Quan, Nghi Xuyên, các công trình dâng mực nước trên sông Hồng tại hạ lưu cống Xuân Quan, cống Long Từ; xây dựng các hệ thống công trình tiêu thoát nước, chống ngập cho Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hải Phòng, các trạm bơm trên các hệ thống thủy lợi sông Nhuệ, sông Đáy, sông Cà Lồ, Ngũ Huyện Khê, Bắc Hưng Hải, Bắc Nam Hà, các hệ thống thủy lợi Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình... Củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông, nhất là các tuyến đê cấp III, cấp đặc biệt thuộc hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình; xây dựng công trình vùng cửa sông Đuống. Củng cố hệ thống đê biển, trồng cây chắn sóng, rừng phòng hộ ven biển.

Phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông, hạ tầng số hiện đại, an toàn, tập trung vào hạ tầng viễn thông băng rộng, điện toán đám mây, IoT... đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, nhất là Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Quảng Ninh. Triển khai Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Xây dựng, nâng cấp Trung tâm dữ liệu các tỉnh, thành phố; tái cấu trúc hạ tầng thông tin theo hướng kết hợp mạng truyền số liệu chuyên dùng với mạng Internet.

Chú trọng đầu tư hệ thống xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại đô thị và nông thôn, nhất là tại Hà Nội và các đô thị lớn. Hoàn thiện hạ tầng thu gom, xử lý nước thải của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư tập trung, làng nghề. Phát triển hệ thống quan trắc, dự báo khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trên cơ sở ứng dụng công nghệ hiện đại, chuyển đổi số.

Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư các công trình văn hóa, thể thao, du lịch để phát huy thế mạnh của vùng, địa phương. Tăng cường đầu tư cho Đại học Quốc gia Hà Nội và các trường đại học có các ngành trọng điểm cho vùng và cả nước; khuyến khích đầu tư xây dựng các trường đại học tầm cỡ quốc tế; có chính sách khả thi để

di dời các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp không phù hợp ra khỏi nội thành Hà Nội. Đầu tư phát triển hệ thống các cơ sở khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng từ tuyến tỉnh đến cơ sở; xây dựng bệnh viện đa khoa, chuyên khoa hiện đại ngang tầm quốc tế tại Hà Nội và các thành phố lớn. Hình thành các trung tâm y tế đa khoa, chuyên khoa và các bệnh viện vệ tinh của các bệnh viện trung ương tại một số đô thị trong vùng. Phát triển các trung tâm y tế hiện đại gắn với phát triển du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe người dân.

### **3.5. Phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số**

Phát triển vùng đồng bằng sông Hồng trở thành trung tâm hàng đầu của cả nước về khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, có tiềm lực và trình độ tiên tiến ở nhiều lĩnh vực quan trọng thuộc nhóm dẫn đầu các nước có thu nhập trung bình cao; có trình độ, năng lực ứng dụng khoa học - công nghệ ở một số lĩnh vực có thể mạnh đạt trình độ quốc tế, thực sự trở thành động lực để đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh.

Đẩy mạnh phát triển khoa học - công nghệ ứng dụng trong các ngành có thế mạnh của vùng để trở thành đầu mối cung cấp công nghệ và trung tâm chuyển giao công nghệ hàng đầu của cả nước. Ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, nhất là thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào mọi mặt đời sống xã hội và sản xuất kinh doanh. Phát triển dịch vụ khoa học - công nghệ nhanh, hiệu quả và bền vững. Nâng cao mức đóng góp của khoa học - công nghệ thông qua năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) trong tăng trưởng kinh tế của vùng. Hình thành một số dự án, chương trình khoa học - công nghệ lớn trong các lĩnh vực trọng điểm, có tiềm lực của vùng, địa phương. Tập trung triển khai thực hiện hiệu quả các chương trình khoa học - công nghệ quốc gia. Kinh tế số đạt khoảng 35% GRDP; số doanh nghiệp khoa học - công nghệ tăng gấp 2 lần năm 2020; tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo chiếm 50% tổng số doanh nghiệp hoạt động; tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt trên 50%<sup>350</sup>.

Tăng cường tiềm lực khoa học - công nghệ, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao, kết hợp hài hòa, hiệu quả giữa phát triển năng lực nội sinh với tận dụng tối đa nguồn lực bên ngoài. Chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật, trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển của vùng trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tăng cường đầu tư cho nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ; tăng tỷ lệ đóng góp của xã hội cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; đầu tư tiềm lực cơ sở vật chất, hạ tầng, nhân lực cho các tổ chức khoa học - công nghệ, doanh nghiệp khoa học - công nghệ. Đổi mới cơ chế tài chính, phân bổ, sử dụng hiệu quả, bảo đảm tỷ lệ chi ngân sách nhà nước tối thiểu 2% cho khoa học -

<sup>350</sup> Bình quân cả nước là 45% theo dự thảo Nghị quyết về chủ trương, chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã được Bộ Chính trị thông qua, trình Ban Chấp hành Trung ương 6 khóa XIII.

công nghệ; giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các tổ chức khoa học - công nghệ. Nâng cao năng lực quản trị đối với hoạt động khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo. Khuyến khích doanh nghiệp thành lập và tăng quy mô các quỹ phát triển khoa học - công nghệ. Đẩy mạnh mối quan hệ giữa nhà nước - nhà khoa học - doanh nghiệp - người dân, trong đó doanh nghiệp, người dân là trung tâm ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, Nhà nước đóng vai trò hỗ trợ, định hướng và kết nối. Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy khu vực tư nhân đầu tư mạo hiểm cho phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo. Thúc đẩy phát triển thị trường khoa học - công nghệ, mạng lưới các tổ chức dịch vụ, đẩy mạnh xúc tiến, chuyển giao công nghệ. Xây dựng hệ thống trung tâm dữ liệu vùng đồng bộ, kết nối với hệ thống quốc gia. Đẩy mạnh hội nhập và hợp tác quốc tế về khoa học - công nghệ, nhất là với các quốc gia tiên tiến; phát triển mạng lưới kết nối nhân tài người Việt Nam ở nước ngoài.

Xây dựng Trung tâm đổi mới sáng tạo vùng đồng bằng sông Hồng, gắn kết nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ với đổi mới sáng tạo, phát triển sản phẩm mới, sản phẩm chủ lực của vùng. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực có điều kiện, khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa, ứng dụng và phát triển mạnh các công nghệ mới. Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo vùng, thúc đẩy kết nối chuỗi giá trị trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ, trong đó các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp công nghệ số giữ vai trò trung tâm dẫn dắt các hoạt động đổi mới sáng tạo; các cơ quan quản lý nhà nước giữ vai trò kiến tạo môi trường thể chế, chính sách thuận lợi cho hoạt động nghiên cứu, triển khai và đổi mới sáng tạo. Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ, thử nghiệm chính sách mới, thúc đẩy triển khai và ứng dụng công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới. Phát triển mạnh thị trường khoa học - công nghệ; kết nối hiệu quả các sản phẩm dịch công nghệ trong Vùng với các trung tâm ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ ở các địa phương và cả nước.

Xây dựng và phát triển các khu, trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, trí tuệ nhân tạo tại thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh và các thành phố vệ tinh của Thủ đô Hà Nội. Xây dựng Hà Nội trở thành trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ hàng đầu của cả nước và khu vực với hạt nhân là Khu Công nghệ cao Hoà Lạc, các viện nghiên cứu, trường đại học. Đổi mới cơ chế, phát triển Khu Công nghệ cao Hòa Lạc theo mô hình mở, là đầu mối quan trọng của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, có hạ tầng hiện đại, thông minh; là nơi tập trung các cơ sở ươm tạo công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao, đào tạo nhân lực và sản xuất các sản phẩm quốc gia, quốc tế; sớm nghiên cứu, chuyển giao từ Bộ Khoa học và Công nghệ về thành phố Hà Nội quản lý. Phát triển Hải Phòng trở thành Trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ



thúc đẩy phát triển kinh tế biển. Phát triển Khu công nghệ cao Hà Nam tập trung vào lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, điện tử, tự động hóa, công nghệ sinh học.

### 3.6. Văn hóa - xã hội

#### 3.6.1. Phát triển văn hóa, thể thao

Quán triệt nghiêm túc quan điểm văn hoá phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội. Phát triển văn hóa làm nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng theo hướng toàn diện, tiên tiến, đậm đà bản sắc của vùng, hướng tới chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học; nâng cao mức hưởng thụ và tham gia hoạt động, sáng tạo văn hoá của nhân dân. Phát triển toàn diện và đồng bộ các lĩnh vực văn hoá, môi trường văn hoá, đời sống văn hoá. Bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại, đồng thời nâng cao chất lượng, hiệu quả sáng tạo các giá trị văn hoá mới. Phát huy cao độ những giá trị văn hoá, sức mạnh và tinh thần cống hiến của người dân trong vùng; khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức sáng tạo, tinh thần cống hiến, khát vọng phát triển phồn vinh, thịnh vượng, lòng nhân ái, đồng thuận xã hội, tạo sức mạnh tổng hợp thúc đẩy phát triển vùng nhanh, bền vững. Đề cao vai trò chủ thể sáng tạo, chủ thể thụ hưởng văn hoá của người dân; phát triển các phong trào văn hoá sâu rộng, thực chất. Xây dựng môi trường văn hoá số phù hợp với nền kinh tế số, xã hội số và công dân số, làm cho văn hoá thích nghi, điều tiết sự phát triển bền vững đất nước trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Phát triển các ngành công nghiệp văn hoá, xây dựng thị trường văn hoá lành mạnh. Chú trọng đầu tư cho phát triển văn hóa, nâng mức đầu tư một cách hợp lý từ nguồn ngân sách nhà nước, đồng thời khơi thông các nguồn lực xã hội cho phát triển văn hoá. Chú trọng đầu tư cho phát triển văn hóa, từng bước thu hẹp chênh lệch về hưởng thụ văn hoá, nghệ thuật giữa thành thị và nông thôn. Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hoá vật thể và phi vật thể, các di tích, công trình kiến trúc có giá trị, nhất là các di sản thế giới, di tích quốc gia tại vùng. Đề cao, phát huy vai trò tiên phong của đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ, của những người làm công tác văn hoá trong vùng.

Phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa đồng bộ, hiện đại, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ của người dân và đủ điều kiện tổ chức các sự kiện văn hóa nghệ thuật quốc gia và quốc tế. Xây dựng các sản phẩm, dịch vụ văn hóa của vùng mang đặc trưng của nền Văn minh sông Hồng. Xây dựng, nâng cấp, hiện đại hoá một số bảo tàng lớn, trung tâm điện ảnh, nhà hát tại Hà Nội và các đô thị trung tâm vùng như Hải Phòng, Hạ Long... Bảo tồn, phát huy giá trị các di tích, di sản văn hóa vật thể, phi vật thể như: Hoàng thành Thăng Long, Văn Miếu Quốc Tử Giám, Cổ đô Hoa Lư, các Khu di tích quốc gia, Đền, Chùa, dân ca quan họ, ca trù, hát Chèo, Chầu văn, các Lễ hội văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống... Rà soát, phục dựng, trùng tu, tôn tạo, bảo tồn và phát huy các giá trị, di tích lịch sử, di sản văn

hóa của các địa phương: Phố Hiến (Hưng Yên), Trảng An (Ninh Bình), Côn Sơn - Kiếp Bạc (Hải Dương), Yên Tử (Quảng Ninh)... Phát triển Thủ đô xứng tầm với truyền thống nghìn năm văn hiến Thăng Long - Hà Nội; xây dựng Hà Nội thực sự là trung tâm hội tụ, kết tinh văn hoá của cả nước. Ưu tiên bố trí quỹ đất, đầu tư phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao xã, phường, thị trấn.

Hình thành một số khu liên hợp thể thao, trung tâm huấn luyện thể thao đạt tiêu chuẩn quốc tế. Phát triển các sản phẩm, dịch vụ thể dục, thể thao có chất lượng cao phục vụ nhu cầu tập luyện và thi đấu. Đổi mới và hoàn thiện hệ thống tuyển chọn, đào tạo tài năng thể thao; phát triển thể thao thành tích cao, thể thao chuyên nghiệp theo hướng tiên tiến, phù hợp với đặc điểm thể chất và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Phát huy các môn thể thao truyền thống, chú trọng phong trào thể dục, thể thao quần chúng, nâng cao thể chất của người dân. Thúc đẩy phát triển kinh tế thể thao, tạo nguồn thu cho ngân sách và tái đầu tư phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao.

### **3.6.2. Giáo dục, đào tạo**

Phát triển vùng đồng bằng sông Hồng là trung tâm dẫn đầu cả nước về giáo dục, đào tạo. Đổi mới giáo dục, đào tạo vùng theo hướng phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất, hài hòa đức, trí, thể, mỹ và phát huy tốt nhất tiềm năng của người học; tập trung phát triển trí tuệ, thể chất, hình thành phẩm chất, năng lực, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu, định hướng nghề nghiệp cho học sinh phổ thông. Đào tạo con người toàn diện, có đạo đức, kỷ luật, ý thức trách nhiệm công dân, xã hội; có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, trình độ ngoại ngữ, công nghệ thông tin, tư duy đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế, đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Phát triển quy mô, cơ cấu giáo dục hợp lý, hài hòa, bảo đảm công bằng xã hội, tương ứng với chất lượng giáo dục và cơ hội học tập suốt đời cho mọi người dân. Tiếp tục đổi mới cơ chế tài chính nhằm huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư cho giáo dục, nâng cao tính tự chủ của các cơ sở giáo dục. Quan tâm bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục. Đa dạng hóa các mô hình giáo dục, chương trình giáo dục và phương thức học tập như dạy và học trực tuyến, qua internet, truyền hình, ứng dụng công nghệ thông tin, tăng cường các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và xã hội.

Giáo dục mầm non theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của trẻ em, liên thông, gắn kết với giáo dục phổ thông. Bảo đảm hầu hết trẻ em mẫu giáo đến lớp để thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 2 buổi/ngày, nâng cao tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo được tiếp cận giáo dục.

Giáo dục phổ thông tập trung vào phát triển trí tuệ, thể chất, hình thành phẩm chất, năng lực học sinh, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu, định hướng nghề

nghiệp. Chú trọng giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, ngoại ngữ, tin học, năng lực và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Phát triển khả năng sáng tạo, tự học, khuyến khích học tập suốt đời. Phấn đấu đến năm 2030, có 89% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ giáo dục trung học phổ thông và tương đương. Chuẩn hóa, nâng cao chất lượng giảng dạy, năng lực của giáo viên, cán bộ quản lý. Đẩy mạnh phân luồng, định hướng tiếp cận nghề nghiệp cho học sinh, góp phần hình thành đội ngũ nhân lực theo quy mô, cơ cấu nghề nghiệp, trình độ đào tạo.

Đa dạng hóa các loại hình học tập hệ giáo dục thường xuyên, đẩy mạnh các hoạt động kỹ năng sống và giáo dục ngoài giờ chính khoá phù hợp với đối tượng và điều kiện cụ thể của địa phương; thực hiện có hiệu quả Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030”. Phát triển hệ thống giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập đủ năng lực, quy mô cho tất cả người khuyết tật.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về đào tạo, nghiên cứu với các trường, viện nghiên cứu quốc tế chất lượng cao. Phát triển các chương trình đào tạo quốc tế. Tập trung đầu tư xây dựng một số ngành đào tạo mũi nhọn đạt trình độ khu vực, thế giới, lấy hạt nhân là các chương trình đào tạo cử nhân tài năng, chương trình chất lượng cao và chương trình tiên tiến. Đẩy mạnh xã hội hóa và tự chủ đại học; phát huy sức mạnh liên kết vùng trong giáo dục đại học, tập trung đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Phát triển Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội và đầu tư một số các trường đại học lớn, đa ngành trong vùng theo hướng có trọng tâm, trọng điểm và tập trung nâng cao chất lượng và quy mô đào tạo của các trường đại học trong vùng; củng cố và phát triển các trường đại học đa ngành; tập trung đầu tư cho các trường đại học trọng điểm để trở thành những trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ. Xây dựng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam là trường trọng điểm quốc gia, có năng lực hàng đầu về đào tạo nhân lực và nghiên cứu khoa học - công nghệ biển, đạt trình độ ngang bằng các nước phát triển trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

### ***3.6.3. Phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm và bảo đảm an sinh xã hội***

Đổi mới mạnh mẽ, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, có kỹ năng, trình độ cao, gắn với nhu cầu thị trường, tăng nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo có chứng chỉ, bằng cấp đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng và địa phương, tập trung vào một số ngành, nghề ưu tiên như công nghiệp phụ trợ, sản xuất ô tô, điện tử, chế biến, chế tạo, logistics, du lịch, kinh tế biển, nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông sản. Phát triển giáo dục nghề nghiệp về cả quy mô và chất lượng, theo hướng mở, linh hoạt, đẩy mạnh đào tạo kỹ năng, ngoại ngữ, đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lao động; đào tạo nghề cho lao động nông

thôn gắn với chuyên đổi nghề nghiệp, chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động khu vực nông nghiệp, nông thôn. Xây dựng đội ngũ lao động lành nghề, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và sử dụng lao động, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý; ứng dụng mạnh khoa học - công nghệ trong giảng dạy và quản lý điều hành. Sắp xếp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng chuẩn hóa, tăng quy mô tuyển sinh và nâng cao chất lượng, hiệu quả; tăng cường hợp tác, liên kết với doanh nghiệp; phát triển các trường nghề trọng điểm; hỗ trợ đào tạo, khuyến khích người lao động vừa học, vừa làm; đẩy mạnh hướng nghiệp, phân luồng, liên thông trong giáo dục nghề nghiệp và giữa giáo dục nghề nghiệp với đào tạo đại học.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển thị trường lao động, nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo, tăng cường kết nối cung - cầu lao động nội vùng và liên vùng. Xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động đồng bộ, hiện đại; ứng dụng công nghệ thông tin trong kết nối cung - cầu, tạo thuận lợi cho việc tuyển dụng và sử dụng lao động; thúc đẩy chuyển dịch và phân bổ hợp lý lao động. Nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm, đẩy mạnh giao dịch trực tuyến, chủ động cung ứng nguồn lao động đáp ứng yêu cầu thị trường. Kết nối đồng bộ giữa đào tạo với giải quyết việc làm trong nước và đưa lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, chú trọng việc đào tạo, tuyển chọn, phù hợp với đặc điểm lao động vùng. Đẩy nhanh quá trình chuyển đổi lao động phi chính thức sang chính thức, nhất là lao động nông nghiệp chuyển đổi ngành nghề, phát triển chuỗi cung ứng lao động ổn định, cải thiện điều kiện làm việc và bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người lao động, đặc biệt là bảo hiểm xã hội. Chú trọng giải quyết việc làm thông qua các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, quan tâm hỗ trợ đào tạo nghề gắn với tạo việc làm cho người nghèo, người khuyết tật, người yếu thế.

Chú trọng xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về quan hệ lao động; sắp xếp lại, nâng cao trình độ đội ngũ hòa giải viên, trọng tài viên lao động có đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ; làm tốt công tác quản lý tổ chức của người lao động trong doanh nghiệp, bảo đảm hoạt động đúng tôn chỉ, mục đích, trong phạm vi quan hệ lao động theo quy định. Thực hiện các giải pháp phát triển đối tượng tham gia và mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Thực hiện đầy đủ, kịp thời, hiệu quả các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động. Xây dựng và hình thành cơ sở dữ liệu quản lý lao động, kết nối với cơ sở dữ liệu về bảo hiểm xã hội, thuế, dân cư.

Triển khai thực hiện hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội. Tiếp tục ưu tiên nguồn lực thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, nhất là giảm nghèo bền vững. Chú trọng thực hiện đồng bộ các giải pháp giảm nghèo đa

chiều, bao trùm gắn với các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của vùng và địa phương; có cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư, phát triển các mô hình sản xuất phù hợp để tạo sinh kế, việc làm cho người nghèo. Đẩy mạnh phong trào thi đua “Vì người nghèo - Không để ai bỏ lại phía sau”. Xây dựng mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ tự quản, hộ gia đình thoát nghèo, sản xuất giỏi, làm kinh tế giỏi tiêu biểu; gắn công tác giảm nghèo với xây dựng nông thôn mới, phát triển các mô hình sinh kế mới. Huy động mọi nguồn lực xã hội hỗ trợ, giúp đỡ người nghèo; xây dựng cơ sở dữ liệu về giảm nghèo, tăng cường cung cấp thông tin; hỗ trợ tạo sinh kế, việc làm, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, phòng tránh dịch bệnh, thiên tai; tiếp tục hỗ trợ xây dựng nhà ở cho người nghèo, hoàn thành cơ bản việc xóa nhà tạm, nhà ở đơn sơ trong vùng.

Thực hiện hiệu quả, đồng bộ các chính sách, ưu tiên ngân sách địa phương cho các chương trình, đề án đối với người có công và bảo trợ xã hội. Quan tâm chăm sóc, trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; đẩy mạnh các hoạt động từ thiện, nhân đạo, huy động mọi nguồn lực xã hội để hỗ trợ người nghèo, người yếu thế tiếp cận tốt hơn với các dịch vụ xã hội cơ bản, vươn lên hòa nhập cộng đồng. Xây dựng môi trường sống an toàn, thân thiện, lành mạnh, phát triển toàn diện cho trẻ em; tăng cường công tác phòng, chống xâm hại, tai nạn, thương tích và bảo vệ quyền trẻ em. Thúc đẩy bình đẳng giới, tạo điều kiện, cơ hội để phụ nữ tham gia, thụ hưởng bình đẳng trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Đẩy mạnh giáo dục về phòng, chống ma túy, mại dâm và mua bán người; nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện, hỗ trợ người bán dâm và nạn nhân bị mua bán.

#### **3.6.4. Y tế và chăm sóc sức khỏe người dân**

Nâng cao sức khỏe cả về thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống của người dân trong vùng, các chỉ số sức khỏe cơ bản được cải thiện bền vững. Bảo đảm mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe, tiếp cận dịch vụ y tế cơ bản có chất lượng, hướng tới bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân. Xây dựng hệ thống y tế của vùng công bằng, hiệu quả và hội nhập, có dịch vụ chuyên sâu chất lượng cao dẫn đầu cả nước.

Phát triển y tế vùng theo phương châm phòng bệnh hơn chữa bệnh, trong đó y tế dự phòng là then chốt, y tế cơ sở là nền tảng, y tế chuyên sâu đồng bộ và cân đối với y tế cộng đồng; gắn kết y học cổ truyền với y học hiện đại. Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh, nhất là dịch bệnh truyền nhiễm qua biên giới, trong đó có dịch COVID-19. Cùng cố và phát triển trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) ở các địa phương, cả về trang thiết bị, cơ sở vật chất và trình độ, phẩm chất cán bộ. Triển khai đồng bộ hệ thống công nghệ thông tin trong quản lý tiêm chủng, bệnh tật, hồ sơ sức khỏe người dân gắn với quản lý bảo hiểm y tế. Tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm.

Đẩy mạnh các giải pháp để nâng cao chất lượng dịch vụ y tế; tăng cường đào tạo; đổi mới phong cách, thái độ phục vụ; xây dựng bệnh viện xanh, sạch, đẹp, an toàn, văn minh, hướng tới thực hiện chăm sóc toàn diện người bệnh. Phát triển một số trung tâm y tế chuyên sâu tầm cỡ quốc tế, thúc đẩy phát triển du lịch khám chữa bệnh, nghỉ dưỡng cho du khách nước ngoài. Khuyến khích phát triển các cơ sở chăm sóc người cao tuổi. Quan tâm chăm sóc sức khỏe cho các đối tượng chính sách; triển khai các mô hình y tế linh hoạt, phù hợp với điều kiện từng địa phương để bảo đảm dịch vụ khám, chữa bệnh cho người dân.

Đẩy mạnh tự chủ tài chính đi đôi với nâng cao chất lượng dịch vụ, tính đúng, tính đủ giá dịch vụ y tế, hướng tới thực hiện bao phủ chăm sóc sức khỏe và bảo hiểm y tế toàn dân, bảo đảm bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tham gia bảo hiểm và thụ hưởng các dịch vụ y tế. Tiếp tục thực hiện hỗ trợ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách xã hội, người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi. Thúc đẩy phát triển y tế tư nhân, tăng cường cung ứng dịch vụ y tế chất lượng cao. Đổi mới phương thức chi trả dịch vụ y tế, tăng cường kiểm soát giá dịch vụ y tế, giá dược phẩm; tăng tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân, hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng cận nghèo.

Phát huy thế mạnh về nguồn nhân lực y tế trong vùng, xây dựng đội ngũ cán bộ y tế đủ về số lượng, chất lượng, cơ cấu và phân bố hợp lý, đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe người dân trong vùng và cả nước. Nghiên cứu, ban hành cơ chế nhằm thu hút, đào tạo đội ngũ thầy thuốc, chuyên gia giỏi; chú trọng nâng cao ý thức; chế độ, chính sách đãi ngộ hợp lý đối với cán bộ y tế làm việc trong môi trường, điều kiện khó khăn.

Khẩn trương hoàn thành quy hoạch mạng lưới y tế cơ sở, tích hợp vào quy hoạch vùng, tính thời kỳ 2021 - 2030 theo định hướng tuyến chuyên môn kỹ thuật. Mở rộng phạm vi hoạt động các tuyến y tế cơ sở, trạm y tế, mô hình bác sỹ gia đình, quản lý sức khỏe hộ gia đình. Đầu tư nâng cấp bệnh viện đa khoa cấp tỉnh hạng I để đảm nhận vai trò bệnh viện tuyến cuối; mỗi tỉnh đều có bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh hoàn chỉnh để người dân được tiếp cận các dịch vụ y tế có chất lượng, toàn diện trên địa bàn tỉnh; các trạm y tế xã/phường có đủ năng lực đảm nhận vai trò là cơ sở chăm sóc ban đầu; nâng cấp các bệnh viện tuyến tỉnh và phát triển các cơ sở khám chữa bệnh tư nhân. Đầu tư các bệnh viện đa khoa, chuyên sâu tại Hà Nội ngang tầm với các trung tâm chuyên sâu kỹ thuật cao của khu vực và thế giới. Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của các bệnh viện vệ tinh để hạn chế bệnh nhân tập trung vào Thủ đô Hà Nội. Tăng cường quản lý dược phẩm, vật tư, trang thiết bị y tế đáp ứng yêu cầu phòng chống dịch, khám chữa bệnh và phòng chống tiêu cực.

Thực hiện hiệu quả công tác dân số và phát triển, duy trì tỷ lệ giảm sinh hàng năm, khắc phục tình trạng mất cân bằng về giới tính. Đầu tư cơ sở vật chất,

trang thiết bị, tăng khả năng tiếp cận dịch vụ dân số và chăm sóc sức khỏe sinh sản; giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ và trẻ em.

### **3.6.5. Công tác tôn giáo, dân tộc**

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo trong tình hình mới; phát huy khối đại đoàn kết toàn dân, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật. Phát huy giá trị văn hóa tốt đẹp của các tôn giáo, đóng góp xây dựng đời sống văn hóa ở các khu dân cư, góp phần ngăn chặn và đẩy lùi các tệ nạn xã hội. Tranh thủ sự ủng hộ của đội ngũ chức sắc, chức việc tôn giáo và phát huy vai trò của lực lượng cốt cán và người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số. Nắm chắc tình hình tôn giáo, thường xuyên tiếp xúc, lắng nghe tâm tư, nguyện vọng của chức sắc, chức việc, người đứng đầu các tổ chức tôn giáo. Kiên quyết đấu tranh với những hành vi lợi dụng tôn giáo vi phạm pháp luật, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân, ảnh hưởng an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Nâng cao nhận thức đối với công tác dân tộc của Đảng trong tình hình mới; ưu tiên chăm lo, cải thiện rõ rệt đời sống và nâng cao sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số trong vùng, củng cố sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc.

### **3.7. Bảo vệ tài nguyên, môi trường và phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.**

Phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng đánh giá tác động môi trường. Thúc đẩy tăng trưởng xanh, phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, ít phát thải, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phấn đấu đạt các mục tiêu phát triển bền vững. Bảo tồn, gìn giữ, phục hồi các hệ sinh thái, cảnh quan thiên nhiên; giữ ổn định độ che phủ rừng, ngăn chặn suy giảm chất lượng rừng. Phấn đấu đạt được các chỉ tiêu về sử dụng hiệu quả tài nguyên, tái sử dụng, tái chế chất thải tương đương với các nước dẫn đầu trong khối ASEAN.

Các địa phương trong vùng tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai hiệu quả Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất đai. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững đất đai; bảo đảm cân đối quỹ đất cho phát triển kinh tế - xã hội; kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên. Nâng cấp, hiện đại hóa cơ sở dữ liệu địa chính toàn vùng. Đánh giá đúng hiện trạng đất chưa sử dụng trong vùng để đưa vào khai thác. Khẩn trương rà soát, kiểm tra việc sử dụng đất của các dự án chậm đưa vào sử dụng, kiên quyết xử lý, thu hồi theo đúng quy định của pháp luật đất đai, khắc phục tình trạng dự án "treo", sử dụng không đúng quy hoạch, sai mục đích, phòng chống lợi ích nhóm, tiêu cực; lãnh mạnh hóa thị trường bất động sản.

Bảo đảm an ninh nguồn nước, an toàn hồ đập, ngăn chặn suy giảm tài nguyên nước, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nước. Hoàn thành việc lập Quy

hoạch tổng hợp lưu vực sông Hồng thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tăng cường hợp tác quốc tế trong bảo đảm an ninh nguồn nước lưu vực sông Hồng, sông Đà, sông Lô. Xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với các sông, hồ trong vùng. Có biện pháp đủ mạnh để cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường nước tại lưu vực các sông Nhuệ, Đáy, Bắc Hưng Hải... Tăng nhanh tỷ lệ dân cư được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cung cấp nước sạch cho khu vực nông thôn.

Đẩy mạnh điều tra cơ bản, đánh giá đầy đủ các nguồn tài nguyên, đất đai của vùng. Bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý các loại tài nguyên, khoáng sản, nước, rừng, nguồn lợi thủy sản. Tăng cường liên kết vùng trong bảo tồn, khai thác sử dụng tài nguyên, đa dạng sinh học của các khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thiên nhiên cấp quốc gia (Bái Tử Long, Vịnh Hạ Long, Vườn Quốc gia Cát Bà, Vườn Quốc gia Xuân Thủy, Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mông trắng Kinh Bảng, Hà Nam...); ứng phó, giải quyết các sự cố, phục hồi môi trường vùng ven biển. Ngăn chặn suy giảm đa dạng sinh học khu vực tiếp giáp đầu nguồn các tỉnh Trung du và Miền núi phía Bắc, vùng cửa sông Hồng, sông Thái Bình, các vùng ngập nước Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình.

Hoàn thiện hệ thống quản lý, giám sát, dự báo, cảnh báo môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu trên cơ sở ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Tăng cường giám sát toàn diện, kịp thời môi trường không khí tại các đô thị, khu vực đông dân cư. Khẩn trương giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách tại các thành phố lớn Hà Nội, Hải Phòng, Hạ Long, Hải Dương... Kiểm soát chặt chẽ, cải thiện tình trạng ô nhiễm môi trường ở khu, cụm công nghiệp, làng nghề, khu dân cư. Đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút đầu tư phát triển các khu xử lý rác thải, nước thải và phục hồi các dòng sông bị suy thoái, cạn kiệt. Xử lý triệt để tình trạng ô nhiễm tại các làng nghề ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng trong vùng. Tăng cường hợp tác quốc tế, thu hút công nghệ tiên tiến, kỹ thuật cao trong bảo vệ, ứng phó với thảm họa môi trường.

### ***3.8. Quốc phòng, an ninh, đối ngoại***

Phát triển kinh tế - xã hội vùng gắn chặt với củng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm vững chắc an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Tăng cường tiềm lực quốc phòng; kiên trì, kiên quyết bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia. Xây dựng biên giới Việt Nam - Trung Quốc hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Kết hợp chặt chẽ, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội từng địa phương gắn với quy hoạch và xây dựng công trình phòng thủ nhất là căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, căn cứ hậu cần - kỹ thuật và điểm tựa, cụm điểm tựa tuyến biên giới, chốt chiến dịch trong khu vực phòng thủ. Nắm chắc tình hình, nhận diện đúng đối tác, đối tượng; xử lý kịp thời các tình huống không để bị động, bất ngờ. Thực hiện các quy hoạch quốc phòng; đầu



tư xây dựng các khu kinh tế quốc phòng theo quy hoạch, phù hợp với các chiến lược, đề án về quân sự, quốc phòng. Phát huy vai trò của lực lượng vũ trang tham gia xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới; thực hiện tốt các chương trình, dự án gắn với củng cố, xây dựng thế trận quốc phòng, an ninh trên tuyến biên giới, địa bàn trọng điểm. Tiếp tục quản lý chặt chẽ các công trình quân sự, điểm cao, địa hình có giá trị về quốc phòng; quan tâm đầu tư xây dựng công trình trong khu vực phòng thủ.

Huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, trong đó lực lượng công an nhân dân giữ vai trò nòng cốt thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; không để bị động, bất ngờ, không để hình thành “điểm nóng”, phức tạp về an ninh trật tự. Chủ động phát hiện, đấu tranh, vô hiệu hóa âm mưu, hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước của các thế lực thù địch, phản động. Bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, sự kiện quan trọng. Thực hiện quyết liệt các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh trấn áp các loại tội phạm, tệ nạn xã hội; triệt phá các nhóm tội phạm nguy hiểm, có tổ chức xuyên quốc gia, nhất là tội phạm ma túy, kinh tế, môi trường, tội phạm sử dụng công nghệ cao, buôn lậu, buôn bán người...; triệt xóa các điểm, tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội. Đấu tranh, phản bác quan điểm sai trái, thù địch, nhất là trên mạng xã hội; chủ động phát hiện, ngăn chặn hoạt động tôn giáo trái pháp luật, lợi dụng tôn giáo gây mất ổn định an ninh trật tự. Tăng cường công tác quản lý cư trú, quản lý người nước ngoài trên địa bàn vùng, nhất là những địa bàn giáp ranh với các khu công nghiệp, nơi tập trung đông người lao động. Đổi mới và đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ trong công tác phòng chống tội phạm, triển khai ứng dụng và tích hợp các cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; tăng cường kết nối, chia sẻ thông tin để nâng cao hiệu quả công tác phòng chống tội phạm. Đổi mới, kiện toàn bộ máy tổ chức, tăng cường lực lượng và phương tiện để nâng cao năng lực, sức chiến đấu của lực lượng công an, thực hiện thắng lợi Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh xây dựng lực lượng công an nhân dân thực sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

Triển khai đồng bộ, sáng tạo, hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế; huy động mọi nguồn lực phục vụ sự nghiệp phát triển của vùng và các địa phương. Tăng cường hợp tác quốc tế giữa các địa phương trong vùng với các địa phương của các nước trên thế giới và các tổ chức quốc tế theo đúng chủ trương, đường lối của Đảng về đối ngoại; lồng ghép, gắn kết, tranh thủ lợi ích từ các chương trình, dự án hợp tác trong khuôn khổ ASEAN và ASEAN - Trung Quốc. Xây dựng đường biên giới hòa bình, ổn định, hợp tác cùng phát triển; phát huy hiệu quả liên kết phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững trong khuôn khổ hợp tác hành lang, vành đai; tăng cường hoạt động giao lưu nhân dân tại các địa phương có chung đường biên giới. Chủ động, tích cực tham gia các sáng kiến liên kết, kết nối với các địa phương của các nước láng giềng, các nước trong khu vực và các định chế quốc

tế khác. Tăng cường vận động và thu hút FDI, ODA và các nguồn vốn khác cho phát triển các địa phương trong vùng. Phát triển quan hệ thương mại ổn định, bền vững với Trung Quốc, phát huy vị trí cửa ngõ kết nối của ASEAN, khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do. Xây dựng cơ chế, chính sách thí điểm triển khai Khu hợp tác kinh tế qua biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Làm tốt công tác đối ngoại nhân dân, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác.

### **3.9. Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị**

Tập trung xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị thực sự trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, theo đúng tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và các Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI và khóa XII. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị; xây dựng, củng cố tổ chức cơ sở đảng, nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên, bảo đảm phẩm chất, trình độ, bản lĩnh chính trị vững vàng, tiên phong, gương mẫu.

Nâng cao năng lực quản lý Nhà nước của các cấp chính quyền trong vùng; tiếp tục sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến 2030; hoàn thiện mô hình chính quyền theo hướng phân định rõ hơn tổ chức bộ máy chính quyền đô thị, nông thôn, hải đảo; thí điểm mô hình chính quyền đô thị ở những nơi có đủ điều kiện. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có trình độ chuyên môn vững vàng, chuyên nghiệp, trong sạch, tận tụy, năng động, sáng tạo, có tư duy đổi mới đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Tiếp tục triển khai sắp xếp tổ chức, bộ máy, tinh giản biên chế. Đẩy mạnh cải cách hành chính, phát triển chính quyền điện tử, hướng đến chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Tăng cường phân công, phối hợp và phân cấp, phân quyền, nhất là trong các lĩnh vực đầu tư, tài chính, quy hoạch, đất đai, môi trường và tổ chức bộ máy gắn với kiểm tra, giám sát và kiểm soát quyền lực. Tiếp tục đẩy mạnh cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng tiêu cực; đề cao trách nhiệm người đứng đầu; khơi dậy tinh thần cống hiến, bảo vệ cán bộ đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung.

Làm tốt công tác dân vận và đổi mới phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trong vùng, thực hiện hiệu quả hoạt động giám sát, phản biện xã hội. Phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện có hiệu quả các phong trào thi đua yêu nước, tạo sức lan toả rộng khắp góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng và địa phương. Xây dựng, phát huy hiệu các mô hình tự quản trong cộng đồng dân cư.

## **IV. Tổ chức thực hiện**

1. Cấp ủy, tổ chức đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân, nhất là các địa phương vùng đồng bằng sông Hồng nghiên cứu, tuyên truyền, phổ biến, quán triệt và tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết. Phát huy cao độ vai trò lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức đảng, sự vào cuộc của

cả hệ thống chính trị, sự đồng thuận của xã hội, sự tham gia tích cực của toàn dân và cộng đồng doanh nghiệp trong quá trình thực hiện Nghị quyết.

2. Đảng đoàn Quốc hội lãnh đạo, chỉ đạo nghiên cứu, xây dựng các văn bản pháp luật có liên quan và điều chỉnh, bổ sung, bố trí ngân sách triển khai thực hiện các nhiệm vụ được nêu tại Nghị quyết.

3. Ban cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo: Ban hành Chương trình hành động triển khai Nghị quyết và xây dựng Quy hoạch phát triển vùng, địa phương; chỉ đạo hoàn thiện thể chế, cơ chế điều phối, liên kết phát triển vùng, tiểu vùng; điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách đặc thù về phát triển vùng đồng bằng sông Hồng.

4. Các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng uỷ trực thuộc Trung ương theo trách nhiệm được giao chủ động phối hợp các địa phương vùng đồng bằng sông Hồng để thực hiện Nghị quyết.

5. Ban Kinh tế Trung ương chủ trì, theo dõi, giám sát, kiểm tra, đôn đốc và triển khai thực hiện Nghị quyết; định kỳ sơ kết, tổng kết, báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

*Phần thứ tư*

## KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

Ban Kinh tế Trung ương kính trình Bộ Chính trị xem xét:

Thông qua Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 14/9/2005 của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và Kết luận số 13-KL/TW ngày 28/10/2011 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW và ban hành Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Đồng chí Trưởng Ban (để b/c);
- Vụ Kinh tế vùng và địa phương (3b);
- Lưu: Văn phòng Ban.

K/T TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN



Nguyễn Duy Hưng

